

BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH SỚ

般若波羅蜜多心經疏

Vạn Tục Tạng, Vol. 26, No. 521

Pháp sư Tuệ Tĩnh¹ trước tác.

Việt dịch: Quảng Minh.

¹ Tuệ Tĩnh 慧淨 (578 - 653?): Bạc đồng lương Phật pháp đời Đường, người xứ Chân Định 真定 (Hà Bắc, 河北), họ Phòng 房. Gia đình nhiều đời nối nghiệp Nho tông nên trong làng đều kính chuộng. Năm 14 tuổi xuất gia, nghiên tập Đại Trí độ luận, và các Kinh bộ khác. Chưa bao lâu, từ luận sư Chí Niệm tập học Tập A-tỳ-đàm Tâm luận, Đại Tỳ-bà-sa luận, v.v... Bác thông kinh luận, có biện tài và năng khiếu thơ văn. Năm Trinh Quán 貞觀 thứ 2 (628), Sư tham gia dịch kinh, hỗ trợ bút thọ Đại thừa Trang nghiêm Kinh Luận, do ngài Ba-la-phả-mật-đa-la (波羅頗蜜多羅, Prabhākaramitra, 565 - 633) dịch từ Phạn ngữ sang Hán ngữ, từ năm 630 đến năm 633. Sư cũng biên soạn Sớ [cho Luận ấy] gồm 30 quyển, do vậy danh tiếng của Sư được xưng tụng khắp nơi. Phòng Huyền Linh (房玄齡, 579 – 648), Tế tướng của vua Đường Thái Tông, gọi Sư là Bồ-tát ở phương Đông. Năm Trinh Quán thứ 10 (636), nơi Kỳ Quốc tự 紀國寺 ở Kinh Đô, Sư mở lớp giảng dạy Phật pháp, các hàng vương công, sĩ phu có tiếng tăm không ai chẳng tụ hội. Năm Trinh Quán thứ 13 (639), vua Đường Thái Tông tập hợp các hoạn thần và những học sĩ của Tam giáo, nơi điền Hoàng Văn, thỉnh Sư khai giảng kinh Pháp Hoa, đạo sĩ Thái Hoảng 蔡晃 giảng về Đạo luận, rất khéo léo tốt đẹp. Vua Cao Tông ban lệnh cho cùng nhau kháng luận, Sư bèn thi triển sự biện tài vô ngại, bẻ gãy luận điểm sắc bén của Đạo môn. Phật pháp hưng thịnh vào đời Đường, không thể không kể công lao của sa-môn Tuệ Tĩnh. Về sau Sư đảm nhận trụ trì Phổ Quang tự, thường đem diệu âm dạy bảo cho quần sinh. Trinh Quán thứ 19 (645), pháp sư Huyền Trang từ Tây Vực trở về nước Đường, vua sắc Sư tham dự dịch kinh, nhưng Sư cáo bệnh bèn thôi, khi ấy 68 tuổi. Sau đó không rõ hành trạng của Sư. Trước tác của Sư gồm có: Pháp Hoa Kinh Toản Thuật, A Di Đà Kinh Nghĩa Thuật (ĐTK 1756), Ôn Thất Kinh Sớ (ĐTK 2780), Vu Lan Bồn Kinh Toản Thuật (ĐTK 2781), Di Lạc Thượng Sinh Kinh Yếu Toản, Di Lạc Hạ Sinh Kinh Yếu Toản, Tập Tâm Luận Sớ, Câu Xá Luận Sớ, Tập Tâm Huyền Văn (30 quyển), Thi Anh Hoa (10 quyển), Kim Cương Bát Nhã Kinh Chú, Thắng Man Kinh Yếu Toản, Nhân Vương Bát Nhã Xuất Yếu, Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh Sớ, các bài Tán, Thi phú hơn 10 loại. [Tục Cao Tăng Truyện, Q.3, Phật Tổ Thống Ký, Q.39]

Chân tông² là trung hòa thuần chánh, khéo dứt danh ngôn diễn đạt. Chánh giác là sâu kín tĩnh lặng, giới ngưng hình tướng phô bày. Đem cầu tánh tướng, hai trí³ không thể soi chân cơ. Xét chỗ sâu cạn, ba thú⁴ không thể đến tận cùng. Thế thì, ‘tức sắc phi sắc’, lấy ‘vô sắc’ để làm gốc; ‘tức Không phi Không’, nhờ ‘giả Không’ mà trừ sắc. Nên biết, hư không vô tướng nhưng làm nguồn của các tướng; diệu lý vô ngôn nhưng làm gốc của các ngôn. Đây bởi, các tướng sinh ra từ vô tướng, ngôn ngữ sinh ra từ vô ngôn. Vô ngôn mà có ngôn ngữ, là cảm vật mà ngôn ngữ sinh khởi. Vô tướng mà có các tướng, là do tâm mà các tướng biểu hiện. Vì vô ngôn mà có ngôn ngữ, nên bốn biện tài có thể hoằng tuyên. Vì vô tướng mà có các

² Chân tông: Tông chỉ chân thật.

³ Hai trí: Như lý trí và như lượng trí; căn bản trí và hậu đắc trí; chân trí và tục trí.

⁴ Ba thú: voi, ngựa và thỏ. Tam thú độ hà 三獸渡河: Ba con thú lội qua sông, ví dụ sự tu hành đoạn hoặc của Tam thừa có sâu cạn khác nhau. 1. Voi lội qua sông: Ví dụ hàng Bồ tát tu 6 độ muôn hạnh, lợi ích chúng sinh, đoạn trừ Kiến, Tư hoặc, tập khí sạch hết, chứng được bờ đề giống như voi lội qua sông, chân chạm đến tận đáy. 2. Ngựa lội qua sông: Ví dụ hàng Duyên giác tu 12 nhân duyên, đoạn trừ Kiến, Tư hoặc, tuy đoạn cả tập khí nhưng chưa hết sạch và chỉ chứng lí chân không, như ngựa lội qua sông, tuy chưa đến tận đáy, nhưng đã hơi sâu. 3. Thỏ lội qua sông: Ví dụ hàng Thanh văn tu pháp Tứ đế, đoạn trừ Kiến, Tư hoặc, chưa đoạn được tập khí, chỉ chứng lí chân không, như thỏ lội qua sông, chỉ nổi trên mặt nước mà qua chứ không lội sâu xuống được. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 8 hạ (Đại 33, 781 hạ) nói: Ba con thú lội qua sông, cùng ở trong nước, 3 con thú mạnh yếu, nước có đáy bờ, thỏ và ngựa sức yếu, tuy lội đến bờ bên kia nhưng nổi cạn không sâu, không chạm đến đáy. Voi lớn sức mạnh, đến được bờ kia, lại vừa chạm đáy. Ba con thú ví dụ Tam thừa, nước dụ tức không, đáy dụ bất không. Nhị thừa trí cạn không thể cầu sâu, ví như thỏ và ngựa. Bồ tát trí sâu, giống như voi lớn, sự êm đềm của nước ví dụ với Không, cùng thấy không, chẳng thấy Bất không. Đáy dụ cho thực tướng, chỉ một mình Bồ tát đến được đáy, bậc trí thấy Không và cả Bất không. Qua ví dụ trên cho thấy Thanh văn ngộ đạo cạn nhất, Duyên giác ngộ đạo hơi sâu, còn Bồ tát thì ngộ đạo sâu nhất. Lí không của pháp tính giống như nước sông. Hàng Tam thừa tuy chứng cùng một pháp tính, bởi lội trong cùng một dòng sinh tử, nhưng vì căn cơ có sâu cạn khác nhau mà nảy sinh bất đồng. Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 8, hạ, còn chia voi 2 loại lớn nhỏ, voi nhỏ dụ cho Bồ tát Biệt tiếp Thông, voi lớn thí dụ cho Bồ tát Viên tiếp Thông. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.27 (bản Bắc); kinh Ưu bà tắc giới Q.1; luận Đại tì bà sa Q.143; Ma ha chỉ quán Q.6 thượng].

tướng, nên thân tượng lục có thể lưu dấu. Vậy thì, ‘Đa Tâm Kinh’⁵ này là sự chuyên chở quý báu của năm thừa⁶; là sự trang hoàng vạn đức để thành tựu; là sự tôn cao tuyệt diệu của tám tạng⁷, là sự nghiêm sức tứ trân⁸ để hưng thịnh.

⁵ Theo Đôn Hoàng Di Thư 敦煌遺書, Tâm Kinh được xưng là Bát-nhã Đa Tâm Kinh 般若多心經 hay Đa Tâm Kinh 般若多心經. Các học giả đều cho rằng ‘Đa’ là chữ thừa, hoặc đó là sự rút gọn vụng về.

⁶ Ngũ thừa 五乘: Thừa, Phạm: Yàna. Năm cỗ xe (dụ chỉ pháp môn tu hành) vận chuyển chúng sinh đến thế giới yên vui. Ngũ Thừa theo nghĩa thông dụng là: 1. Nhân thừa (Phạm: Manuwya-yàna): Dùng 3 qui y và 5 giới làm xe, vận chuyển chúng sinh ra khỏi 3 đường ác mà sinh vào cõi người. 2. Thiên thừa (Phạm: Deva-yàna): Dùng 10 điều thiện, 4 thiền 8 định làm xe, vận chuyển chúng sinh vượt khỏi 4 châu mà sinh lên các cõi trời. 3. Thanh văn thừa (Phạm: Zravakayàna): Dùng pháp môn 4 để làm xe, vận chuyển chúng sinh vượt qua 3 cõi, đến Niết bàn Hữu dư mà thành A la hán. 4. Duyên giác thừa (Phạm: Pratyekayàna): Dùng pháp môn 12 nhân duyên làm xe, vận chuyển chúng sinh ra khỏi 3 cõi, đến Niết bàn Vô dư mà thành Bích chi Phật. 5. Bồ tát thừa (Phạm: Bodhisattvayàna): Dùng pháp môn 6 độ bi trí làm xe, vận chuyển chúng sinh vượt qua cảnh giới của 3 thừa 3 cõi mà đến đại Niết bàn vô thượng bồ đề. [X. Vu lan bồn kinh sớ Q.thượng; Pháp hoa huyền luận Q.7].

⁷ Bát tạng 八藏: I. Thánh giáo do đức Phật nói ra được chia làm tám thứ: 1. Thai hóa tạng, là các kinh Phật hóa hiện nói ở trong thai. 2. Trung ấm tạng, kinh nói giữa khoảng từ lúc chết đến đời sống kế tiếp (trung ấm). 3. Ma ha diễn phương đẳng tạng, tức các kinh Đại thừa. 4. Giới luật tạng, tức luật điển. 5. Thập trụ bồ tát tạng, các kinh Đại thừa nói việc Bồ tát tu nhân, chứng quả. 6. Tạp tạng, các kinh Đại, Tiểu thừa nói việc ba thừa, người, trời, tu nhân chứng quả. 7. Kim cương tạng, các kinh nói việc Bồ tát đẳng giác, tu nhân chứng quả. 8. Phật tạng, các kinh Đại thừa nói việc chư Phật thuyết pháp, biến hiện thần thông để hóa độ chúng sinh. [X. kinh Bồ tát xử thai, Q.7, phẩm Xuất kinh].

II. Đại thừa và Tiểu thừa đều có 4 tạng Kinh, Luật, Luận và Tạp, hợp chung lại, gọi là Bát tạng. Đó là: 1. Kinh tạng, tức bốn kinh A hàm. 2. Luật tạng, tức là luật Tứ phần (pháp tỷ kheo, pháp tỷ kheo ni, phép thọ giới, phép diệt tránh), luật Thập tụng v.v... 3. Luận tạng, tức luận A tỳ đàm v.v... 4. Chú tạng, tức đà la ni trừ tất cả tật bệnh, đà la ni diệt trừ các việc ác v.v... (trên đây là bốn tạng Thanh văn Tiểu thừa). 5. Kinh tạng, tức kinh Diệu pháp liên hoa, kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm. 6. Luật tạng, tức kinh Bồ tát giới, kinh Phạm võng v.v... 7. Luận tạng, tức Đại trí độ luận, Thập địa kinh luận v.v... 8. Chú tạng, tức chú Lăng nghiêm, chú Đại bi v.v... (trên đây là bốn tạng Bồ tát Đại thừa). [X. Đại thừa nghĩa chương Q.13 Tạng nghĩa].

⁸ Tứ trân 四珍: Cũng gọi tứ đại tạng 四大藏, tứ phục tạng 四伏藏, tứ đại bảo tạng 四大寶藏, chỉ cho bốn xứ bảo tạng xuất hiện ở Diêm-phù-đề, lúc Bồ-tát Di Lặc thành đạo, đó là: 1. Y-lặc-bát đại tạng (伊勒鉢, Elāpattra) ở nước Kiền-đà-la (犍駄邏, Gandhāra), Bắc Ấn Độ; 2. Ban-trù đại tạng (班稠, Pānduka) ở nước

Bát-nhã, xưa giải thích có ba, nay giải thích có năm: 1. Thật tướng Bát-nhã: là chân lý; 2. Quán chiếu Bát-nhã: là chân tuệ; 3. Văn tự Bát-nhã: là chân giáo; 4. Cảnh giới Bát-nhã: là các pháp; 5. Quyển thuộc Bát-nhã: là vạn hạnh. Cần phải tu hành đầy đủ phước tuệ. Hữu – Không đều soi chiếu, tìm sự thật xét ý chỉ, hiểu lý thì có sự lãnh ngộ, năng tánh tuệ, tư chất tuệ, đều gọi là Bát-nhã.

Ba-la, nghĩa là ‘bỉ ngạn’ (: bờ bên kia), là ‘tách rời’.

Mật, nghĩa là ‘đáo’ (: đến).

Do thực hành Bát-nhã Ba-la-mật mà tách rời các chương nhiễm, cho nên cảnh hết có không, nghĩa suốt chân tục, giác mãn tịch viên, từ đây bước lên bờ kia.

Bát-nhã, là tên chung của Đại Kinh [Bát-nhã].

Tâm, là tên riêng của kinh này.⁹

Di-hi-la (彌絺羅, Mithilā), Trung Ấn Độ; 3. Tân-già-la đại tạng (寶伽羅, Pivgala) ở nước Tu-lại-trá (須賴吒, Surasta), Tây Ấn Độ; 4. Nương-khư đại tạng (壤佉, Śāvka) ở nước Ba-la-nại (波羅奈, Vārānasi), Trung Ấn Độ. Kinh Di Lạc Hạ Sinh Thành Phật ghi: “Bốn kho tàng lớn này sẽ tự nhiên khai quật, phóng ánh sáng lớn hiển hách và chiếu đến 1.000 do tuần. Ở trong ấy có đầy khắp trân bảo và mỗi kho tàng lớn có bốn ức kho tàng nhỏ ở xung quanh. Lại có bốn con rồng lớn canh giữ bốn kho tàng lớn này cùng với các kho tàng nhỏ nơi đó. Các kho tàng kia sẽ tự nhiên vọt ra và có hình dạng như hoa sen. Khi đó sẽ có vô số người đều cùng đến tham quan. Các châu báu vào thời đó sẽ không có người canh giữ. Khi dân chúng thấy các kho tàng này, lòng họ đều chẳng tham luyến. Họ bỏ chúng trên đất như ngói đá, cỏ cây, cục đất. Lúc họ thấy xong, tâm sanh nhàm chán và ai nấy đều nói với nhau rằng: ‘Như Phật đã nói, chúng sanh thuở xưa vì những châu báu này mà hồ tương tàn hại. Họ trộm cắp lẫn nhau, lừa gạt nói dối, khiến cho nghiệp duyên của sanh tử khổ não cứ càng ngày càng tăng, rồi kết cục là phải đọa đại địa ngục.’”

Kinh Tăng Nhất A-hàm, Mười Pháp, phẩm Thập Bất Thiện, kinh số 3: “A-nan, như hiện nay có bốn kho báu. Ở nước Càn-đà-việt có kho báu Y-la-bát. Thứ hai, tại nước Di-thê-la có kho báu Ban-trù. Thứ ba, tại nước Tu-lại-tra có kho báu, cũng chứa nhiều trân bảo. Thứ tư, tại Bà-la-nại, Tương khư có kho báu lớn, chứa nhiều trân bảo không kể xiết. Bốn kho báu lớn này đúng lúc tự nhiên xuất hiện.” (Thích Đức Thắng dịch)

⁹ Tâm Kinh U Tát, ngài Khuy Cơ giải thích: “Bát-nhã Ba-la-mật-đa là tên chung của Đại Kinh [Bát-nhã]. Tâm Kinh là tên riêng của kinh này, là kinh tinh túy của Bát-nhã.”

Kinh, là thường, là pháp, là nhiếp, là quán. *Thường*, là đường lối của trăm vua. *Pháp*, là khuôn phép của ngàn năm. *Nhiếp*, là gom lại các diệu lý này. *Quán*, là khai mở quần sinh kia, khiến cho rời hẳn bến khổ, lên được bờ giác.¹⁰

Nhất quyển, là trục cuốn có một không hai, gọi đó là ‘nhất’. Mở đóng nắm buông¹¹, nhìn vào đó, gọi là ‘quyển’.

Đó là **Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh, nhất quyển**.

Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa thời,

Kinh này chỉ có chánh tông. Phần tự và phần lưu thông ở đầu và cuối kinh Đại phẩm Bát-nhã. Dưới đoạn này nói rõ năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới. Không sắc, sinh diệt, cấu tịnh và tăng giảm, sự thể ấy giống lông rùa, chỉ có ngữ ngôn, thật không tướng mạo, cho đến cảnh quán của ba thừa chỉ là Không, ngay nơi vọng tưởng mà trừ bỏ. Khổ tập diệt đạo, mười hai nhân duyên, sáu ba-la-mật là cỗ xe pháp (: pháp sở thừa); Thanh văn, Duyên giác và Bồ-tát là người ngồi xe (: nhân năng thừa). Thấy có người ngồi xe, tức ‘chấp nhân’ chưa mất. Thấy có cỗ xe pháp, tức ‘chấp pháp’ vẫn còn. Nếu nhân pháp chưa trừ, thì đây là tình chấp của phàm phu, sao gọi là Bồ-tát? Như người nằm ngủ, mơ thấy ngồi thuyền qua sông,

¹⁰ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Tán, No. 1723, tr. 651a22: “Kinh giả vi thường vi pháp, thị nhiếp thị quán. Thường tác đạo quỹ bách vương, pháp nãi đức mạc thiên diệp, nhiếp tắc tập tư diệu lý, quán hựu ngữ bỉ dung sinh, thứ linh tất ly khổ tân, chung đặng giác ngạn.” 經者為常為法，是攝是貫。常則道軌百王，法乃德摸千葉，攝則集斯妙理，貫又御彼庸生，庶令畢離苦津，終登覺岸。” Chánh văn dùng: quán 觀, đạo quan bách vương 道冠百王 (đường mào trăm vua), giai mô thiên nghiệp 楷模千葉 (khuôn phép ngàn nghiệp), ngộ bỉ quần sinh 悟彼群生.

¹¹ Khai hợp quyển thư 開合卷舒. Quyển thư: trong Thiền lâm, quyển và thư là 2 cơ pháp mà bậc thầy dùng để dẫn dắt người học. Quyển nghĩa là thu lại, nắm giữ lấy, thuộc phương pháp tiếp hóa đả phá, phủ định; Thư nghĩa là giãn ra, buông ra, thuộc phương pháp tiếp hóa nhiếp thọ, khẳng định. Bậc thầy dựa theo căn cơ, trình độ của người học mà sử dụng những phương pháp giáo hóa khác nhau, hoặc nắm giữ, hoặc buông thả, vận dụng một cách linh hoạt, tự tại để giúp người học đạt được khai ngộ.[X. Bích nham lục tấc 3, 5].

đến được bờ bên kia, rồi chợt tỉnh giấc, vẫn ở chỗ cũ. Sông – thuyền và người, cả hai đều không thật. Bồ-tát ở giai đoạn tu đạo thấu đạt nhân pháp đều Không, đi vào địa thứ bảy thì đắc Vô sinh nhẫn. Phản quán nhân năng thừa và pháp sở thừa như mộng như huyễn. Đó là chư vị Bồ-đề tát-đỏa y theo Bát-nhã Ba-la-mật-đa mà thấu suốt tướng phần và kiến phần đều Không, phiền não chướng và sở tri chướng đều hết, chứng đắc Niết-bàn. Dẫn chứng sự thể chư Phật ba đời đều y theo Bát-nhã Ba-la-mật-đa mà chứng đắc A-nậu Bồ-đề.

Kinh này chỉ dạy sự lợi ích rộng lớn, tôi muốn cho chúng sinh tu hành và muốn nó được truyền bá khắp nơi, nên giải thích kinh này, lược làm mười môn phân biệt:

1. Duyên khởi sơ nhập quán môn.
2. Hiểu rõ năm uẩn trống rỗng, vượt qua khổ ách.
3. Không sắc nhất như không hai.
4. Cấu tịnh duy chân không vọng.
5. Mười hai nhập như huyễn ảo.
6. Ba xứ đồng thể khác danh.
7. Cảnh quán ba thừa đều Không.
8. Nêu Thắng, rõ Không, rời chướng.
9. Đại trí nương nhân hướng quả.
10. Hộ nạn lưu thông thần chú.

Kinh này, ba thừa đầy đủ, văn nghĩa thâm diệu. Nếu thọ trì đọc tụng kinh này sẽ thành quả Phật, gọi là *Giáo bất tự nghị*. “*Bất sinh bất diệt, ... , vô trí diệt vô đắc*”, gọi là *Lý bất tự nghị*. Phát khởi bi trí, chân tục song hành, không bị trói buộc bởi Niết-bàn và sinh tử, nên mệnh danh là *Quán Tự Tại Bồ-tát*, gọi là *Hành bất tự nghị*. Vận dụng trí tuệ, xuất ly hai chướng: phiền não và sở tri, cùng các chấp

trước, nhân viên quả mãn, chứng đắc hai thứ diệu quả: Bồ-đề và Niết-bàn, gọi là *Quả bất tư nghị*. Giáo - lý - hành - quả ấy, chẳng phải tâm suy tư mà là thoát biểu hiện của tâm lượng, chẳng phải miệng bàn luận mà là rời phạm vi của ngôn thuyết. Thế nên, giáo - lý - hành - quả ấy đều gọi là bất khả tư nghị.

Phần *Duyên khởi sơ nhập quán môn* được trình bày qua hai đoạn: (1) Người tu hành; (2) Pháp tu hành. Người tu hành là *Bồ-tát Quán Tự Tại*, và pháp tu hành là *Bát-nhã Ba-la-mật-đa sâu xa*.

Bát-nhã, đại khái có ba phần: (1) Văn tự Bát-nhã, gọi là *Bát-nhã nông cạn*; (2) Ý theo văn tự mà phát tuệ, gọi là *Bát-nhã trung bình*; (3) Soi thấy tự tánh của năm uẩn là Không, gọi là *Bát-nhã sâu xa*.

Bát-nhã sâu xa, có hai: (1) Năng chiếu, nên gọi là ‘thâm Bát-nhã’; (2) Sở chiếu, là năm uẩn, các pháp.

Năm uẩn, có hai: (1) Sắc pháp, bao gồm thể cứng, thể lỏng, sức nóng và sức động (: kiên, thấp, noãn, động); (2) Tâm pháp, là thọ, tưởng, hành và thức.

Tiếp theo, nói ‘*Hai cảnh Không và sắc, cả hai đều không thật*’.

Thêm nữa, nói ‘*Sinh diệt, cấu tịnh, tăng giảm, đều là Vô tự tánh*’.

Sau đó, nói ‘*Mười hai nhập, mười tám giới, cho đến cảnh quán của ba thừa¹² đều Không.*’ *Vô vô minh, diệt vô vô minh tận*: là không có cảnh sở quán của Trung thừa. *Vô lão tử, diệt vô lão tử tận*: là không có người năng quán của Trung

¹² Tam thừa (三乘, triyāna) là ba cỗ xe đưa đến Niết-bàn, đó là Thanh văn thừa (聲聞乘, śrāvakayāna), Độc giác thừa (獨覺乘, pratyekabuddhayāna) và Bồ Tát thừa (菩薩乘, bodhisattvayāna). Đại thừa gọi Thanh văn thừa là Tiểu thừa (hīnayāna) với sự đắc quả A-la-hán (arhat) là mục đích, Độc giác thừa là Trung thừa (sa. madhyamāyāna) với quả Độc giác Phật. Bồ Tát thừa được xem là Đại thừa (mahāyāna) vì nó có thể cứu độ tất cả chúng sinh và hành giả trên xe này cũng có thể đắc quả cao nhất, quả Vô thượng chính đẳng chính giác (無上正等正覺, anuttarasamyaksambodhi). Trong kinh Diệu pháp liên hoa (saddharmapuṇḍarīka-sūtra), Phật nói rằng ba cỗ xe nói trên cũng chỉ là thành phần của một cỗ xe, là Nhất thừa (ekayāna) và được chỉ dạy tùy theo khả năng tiếp thu của các đệ tử. Ba thành phần này được so sánh với ba cỗ xe được kéo bởi một con dê, hươu và bò.

thừa. *Vô Khổ Tập*: là không có cảnh sở quán của Tiểu thừa. *Vô Diệt Đạo*: là không có trí năng quán của Tiểu thừa. *Vô trí diệt vô đắc*: là không có cảnh sở quán của Đại thừa. *Dĩ vô sở đắc có*: là không có trí năng quán của Đại thừa.

Quán, là tuệ vậy. Người thấy được lý ‘Nhân pháp nhị Không’¹³, tức là hữu - vô đều trừ, thuốc - bệnh đều hết, không vin vào tướng, nhiếp cảnh quy tâm, tâm cảnh đều diệt, không có hai tướng, giống như hư không. Người thấy lý thể ấy được gọi là bậc Tụ tại. Quán tâm tham là hư vọng, trú trong bố thí môn mà được tụ tại. Quán tánh tội là không tịch, trú trong trì giới môn mà được tụ tại. Quán cho đến ngu si là tánh Không, trú trong trí tuệ môn mà được tụ tại.¹⁴ Quán Tiểu thừa quyền giáo, trú trong Tứ đế môn mà được tụ tại. Quán Trung thừa tiệm giáo, trú trong Thập nhị nhân duyên môn mà được tụ tại. Quán Đại thừa ly chấp, trú trong Bồ-đề Niết-bàn môn mà được tụ tại. Quán sắc là Không thì mất tụ tại; quán thanh là Không thì tai tụ tại, quán hương là Không thì mũi tụ tại, quán vị là Không thì lưỡi tụ tại, quán xúc là Không thì thân tụ tại, quán pháp là Không thì ý tụ tại. Tâm năng

¹³ Nhân pháp nhị Không 人法二空: Cũng gọi Ngã pháp nhị Không, Sinh pháp nhị Không. Từ gọi chung Nhân không và Pháp không. Nhân không: Chẳng chấp nhân ngã, vì thân người là do 5 uẩn giả hòa hợp, không có ngã thể làm chủ thể thường nhất. Quán xét về chân lý này gọi là Nhân không quán. Pháp không: Chẳng chấp pháp ngã, vì các pháp sắc, thọ, tưởng... cũng quy về Không, không có thực tính. Tiểu thừa chủ trương pháp là có thực, cho nên chỉ lập Ngã không; còn luận Thành thật thì cho rằng các pháp 5 uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) cũng là Không, cho nên gọi chung là Nhị không (Nhân không và Pháp không). Cứ theo Trung luận sớ, quyển 18, của ngài Cát Tạng, thì ‘Nhân pháp nhị Không’ có Tiểu thừa và Đại thừa khác nhau: Không của Tiểu thừa là Tích không, Giới nội không, Đãn không. Không của Đại thừa là Tính không, Bất đãn không, Bất khả đắc không. Ngoài ra, theo Hoa nghiêm kinh khổng mục chương, quyển 3, của ngài Trí Nghiễm, thì Nhân không của Tiểu thừa Thông giáo chưa thanh tịnh, đến Tam thừa mới thanh tịnh; Pháp không ở Tam thừa chưa thanh tịnh, đến Nhất thừa mới hoàn toàn thanh tịnh. [X. luận Thành duy thức Q.1; phẩm Quán tà kiến trong Trung luận Q.4; Đại thừa nghĩa chương Q.1; Hoa nghiêm sớ sao huyền đàm Q.4; Bát nhã tâm kinh lược sớ liên châu kí Q.hạ]

¹⁴ Bố thí trừ keo lẩn (tham lam), trì giới trừ phạm giới (tánh tội), nhẫn nhục trừ căm phẫn (nóng giận), tinh tiến trừ lười nhác, thiền định trừ loạn động, trí tuệ trừ kiến hoặc (ngu si).

quán là Không thì bên trong tự tại; cảnh sở quán là Không thì bên ngoài tự tại. Bên trong và bên ngoài không có một pháp để thủ đắc, nên được gọi là **Tự tại**. Hành giả nếu không vận dụng được trí tuệ để quán ‘Các pháp là Không’, thì tâm phan duyên¹⁵ khởi. Do tâm khởi mà thủ đắc trần cảnh, tạo tác nghiệp chướng, ngăn ngại Thánh đạo của mình, nên không được tự tại. Chính vì gông cùm phiền não, gông cùm vô minh, gông cùm danh tướng, gông cùm tham, sân, si, ... các phiền não, mà các chúng sinh, trong cái thân năm uẩn, luân hồi oan uổng nơi hai mươi lăm hữu¹⁶, qua lại tuần hoàn, trải qua ba đường, chịu các khổ não, nên không gọi là tự tại. Nếu y theo sự quán ấy mà tu hành thì phát tuệ, thấu suốt ‘Nhân pháp đều Không’, hai chướng: phiền não và sở tri đều diệt, gọi là **Tự tại**.

¹⁵ Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Quyển 1: “Phật bảo tôn giả A-nan: “Tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay điên đảo nhiều cách, giống nghiệp tự nhiên nhóm lại như chùm quả ác-xoa. Những người tu hành không thành được đạo Vô thượng Bồ-đề, đến nỗi lại thành Thanh văn, Duyên giác hoặc thành ngoại đạo, chư Thiên, Ma-vương hay bà con Ma, đều do không biết hai chữ cội gốc, tu-tập sai lầm, cũng như nấu cát mà muốn thành cơm, dầu trải qua nhiều kiếp như vi trần, rốt cuộc vẫn không thể thành được. Thế nào là hai thứ cội gốc? A-nan, một là cái cội gốc sống chết vô thủy, tức như ông ngày nay cùng các chúng sinh dùng cái tâm phan duyên mà làm tự tính. Hai là cái thể bản lai thanh tịnh Bồ-đề Niết-bàn vô thủy thì như hiện nay cái tính bản minh thức tính của ông, sinh ra các duyên mà lại bị bỏ rơi. Do các chúng sinh bỏ rơi cái bản minh ấy nên tuy cả ngày sống trong tính bản minh mà không tự giác, oan uổng vào trong lục đạo.”

¹⁶ Nhị thập ngũ hữu 二十五有: Thế giới mê vọng luân hồi sinh tử được chia thành 25 Hữu, vì có nhân ắt có quả, nhân quả không mất nên gọi là Hữu. Hai mươi lăm hữu tức là 25 quả thể dị thực của các loài hữu tình trong 3 cõi. Đó là: 1. Địa ngục hữu. 2. Súc sinh hữu. 3. Ngã quỷ hữu. 4. A tu la hữu. 5. Phất bà đề hữu. 6. Cù da ni hữu. 7. Uất đơn việt hữu. 8. Diêm phù đề hữu. 9. Tứ thiên xứ hữu. 10. Tam thập tam thiên xứ hữu. 11. Diệm ma thiên hữu. 12. Đâu suất thiên hữu. 13. Hóa lạc thiên hữu. 14. Tha hóa tự tại thiên hữu. 15. Sơ thiên hữu. 16. Đại phạm thiên hữu. 17. Nhị thiên hữu. 18. Tam thiên hữu. 19. Tứ thiên hữu. 20. Vô tưởng hữu. 21. Tịnh cư a na hàm hữu. 22. Không xứ hữu. 23. Thức xứ hữu. 24. Bất dụng xứ hữu. 25. Phi tưởng phi phi tưởng xứ hữu. Trong đường trời, 6 cõi Dục, 4 Thiên và 4 Vô sắc, mỗi cõi là 1 Hữu; mở riêng cõi Đại phạm thuộc Sơ thiên, cõi Vô tưởng và Tịnh cư thuộc Tứ thiên, mỗi cõi là 1 Hữu. Tổng kết, cõi Dục 14 hữu, cõi Sắc 7 Hữu và cõi Vô sắc 4 Hữu. Phương pháp phá 25 hữu này chính là 25 Tam muội. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.14 (bản Bắc); phẩm Pháp môn trong kinh Nhập lăng già Q.7, phần 5]

Bồ-đề tát-đỏa: Tây vực gọi *Bồ-đề* là đạo. *Chất-đế tát-đỏa*¹⁷, nghĩa là chúng sinh. *Bồ-đề tát-đỏa*, [cựu dịch] là đạo tâm chúng sinh¹⁸. *Đạo*, là thông đạt nghĩa lý. Thông là thông suốt; đạt là thấu hiểu. Thông suốt, thấu hiểu ‘Tâm cảnh đều Không’, nên không có chướng ngại. Thí như con đường của thế gian luôn có cảnh gai góc, bụi rậm, hàm hố, v.v... ngăn trở người qua lại, đó không gọi là đạo (: con đường). Bồ-tát nếu thấy có các cảnh ở ngoài tâm, thì khởi tham, sân, v.v...; sáu độ không thông đạt, hết thấy đều chướng ngại, cũng không gọi là đạo. *Bồ-đề* nghĩa là trí; *tát-đỏa* nghĩa là nhân. *Bồ-đề tát-đỏa* là người có trí. *Bồ-đề* gọi là tuệ; *tát-đỏa* gọi là nhân. *Bồ-đề tát-đỏa* là người có tuệ. Trí soi xét ‘Có tức chẳng có’; tuệ hiểu rõ ‘Không tức chẳng Không’. Không – Có đều trừ, gọi là trí tuệ. Người có trí tuệ, gọi là *Bồ-đề tát-đỏa*. Nay lấy chữ *Bồ*, bỏ chữ *Đề*; lấy chữ *Tát*, bỏ chữ *Đỏa*, nói ngắn gọn là **Bồ-tát**.

Hỏi: Chư thực đức xưa nay đều nói Bồ-tát Quán Tự Tại là Bồ-tát Quán Thế Âm, thuyết ấy thế nào?

Đáp: Là ý gì đây, là ý gì đây!¹⁹ Tất cả Bồ-tát khi vào Sơ địa thì đoạn hết phiền não chướng; đã vào địa thứ tư thì pháp chấp cũng không còn; nhân pháp đều Không, cùng chứng trí cảnh; bi trí cùng lập, chân tục song hành. Do có bi nên thường trú Niết-bàn, không trệ nơi Không; do có trí nên thường trú sinh tử, không nhiễm phiền não. Do không bị hai pháp: sinh tử và Niết-bàn chi phối, tất cả Bồ-tát đều được sự tự tại, Bồ-tát Quán Âm sao phải riêng xưng Tự Tại!

¹⁷ Bồ-đề tát-đỏa 菩提薩埵 (Bodhisattva) = Bồ-đề chất-đế tát-đỏa 菩提質諦薩埵: hữu tình tự giác và giác tha.

¹⁸ Đạo tâm chúng sinh 道心眾生: Chúng sinh có tâm đạo. Cách gọi khác của Bồ tát. Bồ tát, gọi đủ là Bồ-đề tát-đỏa, ý dịch là Đạo chúng sinh, Giác hữu tình, Đại giác hữu tình, Đạo tâm chúng sinh, Đại đạo tâm chúng sinh, Đại sĩ.

¹⁹ Hiếu Kinh, chương 15, Gián Tránh: Thị hà ngôn dữ, thị hà ngôn dữ. 是何言與, 是何言與.

Hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa thời: Là dùng Gia hành, đem trí Vô lậu để soi chiếu sáu căn, sáu thức, sáu trần, năm uẩn, mười hai nhập; quán tâm không cách hờ, tương ưng với lý, từng niệm bước tới; như người đi xa, bước đi không dừng, tiến lên phía trước. Đây là sự thực hành các độ của Bồ-tát ở giai vị Tu đạo.

Tâm không gián đoạn, đến được quả Phật, nên gọi là **Hành**.

Thâm, là thấu hiểu ‘Nhân pháp đều Không’, thì sắc tâm đều diệt, cảnh quán đều mất. Thoát biểu hiện của tâm lượng, rời phạm vi của ngôn thuyết, chẳng phải miệng nói năng, chẳng phải tâm suy lường, chẳng phải cảnh giới của nhị thừa, chỉ có Phật với Phật mới hiểu được mà thôi, nên gọi là *Thâm*.

Bát-nhã: *Bát* có hai nghĩa: 1. Thanh tịnh; 2. Thắng diệu. Tách hẳn vẫn đục là *thanh*. Rời xa trần cấu là *tịnh*. Tuyệt đối không sánh là *thắng*. Tâm miệng chẳng lường là *diệu*. *Nhã* có hai nghĩa: 1. Trí; 2. Tuệ. *Trí* như mặt trời, là bản thể. *Tuệ* như ánh sáng, là khởi dụng. Thể dụng cùng nói, nên gọi là *trí tuệ*. Thấy nhân, thấy pháp, tức là *vọng tướng*. Hiểu rõ ‘Nhân pháp đều Không’, gọi là *trí tuệ*. Khởi tâm động niệm, thấy có thấy không, thấy tâm thấy cảnh, thấy Không thấy sắc, thấy đúng thấy sai, ngoài tâm thấy có tất cả pháp, chế tác hai tướng sai biệt, hết thấy là *vọng tướng*. Thấu suốt ‘Tất cả pháp bản lai không sinh, bản lai không diệt, không có hai tướng, giống như hư không’, thấy lý thể ấy, gọi là *trí tuệ*.

Ba-la có hai nghĩa: 1. Bờ bên này; 2. Bờ bên kia. *Bờ bên này:* (1) *Phần đoạn sinh tử:* phạm phu ở bờ bên này; (2) *Biến dịch sinh tử:* Bồ-tát từ địa thứ bảy trở về trước ở bờ bên này.²⁰ *Bờ bên kia* có năm nghĩa: 1. Giáo bờ bên kia; 2. Lý bờ bên kia; 3. Cảnh bờ bên kia; 4. Hành bờ bên kia; 5. Quả bờ bên kia. Hình thái của kinh

²⁰ Phần đoạn sinh tử: Sự sống và sự chết được nhận định qua tính cách tồn tại và hủy diệt của sắc thân này, dù trong đời này hay đời sau. Biến dịch sinh tử: Sự sống và sự chết xảy ra trong từng khoảnh khắc sát-na, và cứ như vậy, sống chết liên tục tiếp nối nhau từ vô thủy đến vô cùng. Biến dịch sinh tử thì nhỏ nhiệm, sâu kín khó thấy, khó biết, so với phần đoạn sinh tử.

văn này giải thích giáo pháp ‘Nhất thật tướng’²¹, gọi là *Giáo bờ bên kia*. Y theo giáo pháp ấy, giải thích được diệu lý ‘Nhân pháp nhị Không’, gọi là *Lý bờ bên kia*. Thường quán lý ấy, tâm không gián đoạn, gọi là *Cảnh bờ bên kia*. Rời cả hai chấp: nhân chấp và pháp chấp; rời cả hai chết: phần đoạn sinh tử và biến dịch sinh tử; trừ cả hai chướng: phiền não chướng và sở tri chướng; chứng cả hai Không: nhân Không và pháp Không; tu cả hai hành: tự lợi hành và lợi tha hành; tự lợi hành dùng trí, lợi tha hành dùng bi; bi trí song hành, gọi là *Hành bờ bên kia*. Luôn thực tập hành ấy, đến được diệu quả Bồ-đề, gọi là *Quả bờ bên kia*.

Mật-đa có hai nghĩa: 1. Rời; 2. Đến. *Rời*, là rời tất cả tâm lượng và văn tự ngữ ngôn. *Đến*, là đến cái lý ‘chân như thật tướng’.

Hỏi: Sinh tử là bờ bên này, Niết-bàn là bờ bên kia, vì sao chưa thâm sát thể tánh trung gian?

Đáp: Nếu rời biến dịch sinh tử, chưa đến Niết-bàn, ở giữa hai bên, gọi là *Chủng tử vô lậu yếu kém*²². Câu sinh phiền não, tuy chưa diệt tận nhưng không thể làm cho chúng sinh rơi vào ba đường ác, và tập khí suy yếu, gọi là *Chủng tử vô lậu yếu kém*. Đã chẳng phải hai bên, cũng gọi là nghĩa *Trung đạo*.

Thời, chỉ cho thời gian ngộ nhập. Thí như phòng tối ngàn năm, đuốc sáng vừa soi, cảnh tối không còn. Tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay bị phiền não ngăn che, tạo đủ thứ hành nghiệp, huân tập ở trong tâm thức, thành tựu vô lượng chủng tử ba đường dữ. Bằng trí tuệ phản chiếu, trong thời gian một niệm, bao

²¹ Nhất thật tướng — 實相: Lý chân thật, không hai không sai biệt, là các sắc thái của vọng tưởng.

²² Liệt vô lậu chủng 劣無漏種: Chủng tử vô lậu yếu kém. Thuật ký: “Chủng tử vô lậu yếu kém là các hiện hành được sản sinh trong mười địa, và các phẩm loại bậc trung, bậc hạ của chủng loại ấy.” Thành Duy Thức Luận: “Sở khí xả, đó là các chủng tử hữu lậu còn lại và chủng tử vô lậu yếu kém, khi Kim cang dụ định hiện tiền dẫn sinh bản thức thuần tịnh cực kỳ tròn sáng không còn là sở y cho chúng nữa do đó hoàn toàn bị vất bỏ. Sau khi chủng tử của nó đã bị loại bỏ, các pháp vô lậu yếu kém và các pháp hữu lậu hiện hành rốt ráo không sinh. Đã vĩnh viễn không sinh nên cũng nói là xả. Do đây mà nói là xả sinh tử và pháp yếu kém.”

nhiều nghiệp chướng thấy đều tiêu diệt. Tác ý quán sát, và cái lúc phiền não diệt, đó gọi là *thời*.

Hỏi: Thấu hiểu hoàn toàn và rõ ràng về sự quán tâm, có thể gọi là Bát-nhã. Văn tự Bát-nhã và Thật tướng Bát-nhã đều chẳng phải Quán chiếu Bát-nhã, vì sao được cùng xưng là Bát-nhã?

Đáp: Nếu không có văn tự thì chúng sinh dựa vào đâu mà ngộ giải? Phải mượn lời nói rành rọt mới có thể giác chiếu, cho nên Văn tự được gọi là Bát-nhã, nhưng nhân tố quan trọng vẫn là giác chiếu. Quán chiếu và Thật tướng, năng chiếu và sở chiếu là nhất thể, là hợp nhất, cho nên Thật tướng cũng gọi là Bát-nhã. Trong luận có ghi: “*Thuyết, trí và trí xứ, đều gọi là Bát-nhã.*”²³ Trí, là Bát-nhã. Trí xứ, là xứ được quán chiếu bởi trí, chính là thật tướng. Như vậy cả ba trường hợp đều gọi là Bát-nhã.

Kệ tụng:

Tiểu thừa dấu chứng nhân vô ngã
Pháp chấp mê tình vẫn chưa đổi
Niết-bàn, sinh tử không thể chọn
Bồ-tát ở trong được tự tại.

Những gì vừa nói có thể khái quát rằng, tuy có năng quán và sở quán, nhưng ba thứ Bát-nhã thì sai biệt chẳng đồng. Đây là phần thứ nhất: ***Duyên khởi sơ nhập quán môn.***

Chiếu kiến ngũ uẩn giai Không, độ nhất thiết khổ ách

Chiếu, là tuệ vậy. Như ngọn đèn soi bóng tối, đèn đến thì tối diệt, tuệ sinh thì vô minh hết.

²³ Kim Cương Bát Nhã Kinh Sớ 金剛般若經疏, No. 1698, tr. 75b26 do ngài Trí Khải (智顗, 538-597) soạn: Thuyết trí cập trí xứ, câu danh vi bát nhã. 說智及智處, 俱名為般若. Thuyết là Văn tự. Trí, là Quán chiếu; Trí xứ, là Thật tướng (: Chân như). Xứ, là cảnh vậy. Có chỗ ghi xuất xứ câu này từ Đại Trí Độ Luận.

Ngũ uẩn, là sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Có tánh chất ngại²⁴ nên gọi là *sắc*; lãnh nạp²⁵ nên gọi là *thọ*, thủ tướng²⁶ nên gọi là *tưởng*, tạo tác²⁷ nên gọi là *hành*, liễu biệt²⁸ nên gọi là *thức*.

Uẩn, là tích tụ. Tích tụ sắc, thọ, tưởng, hành, thức, để hình thành thân năm uẩn. Đó là bốn loài trong ba cõi đều là sự dụng của nhất thể. Do vô minh quá khứ và nghiệp thọ [hiện tại] làm nhân tố huân tập để hình thành quả báo thiện ác sai biệt của mỗi tự thể. Chính vì nghiệp thức vô minh mà có quả ái dục, dẫn sinh cõi trời hay ở nhân gian. Bàn cùng khốn khổ, ái biệt ly khổ, oán tắng hội khổ, cầu bất đắc khổ, sinh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, đều dựa vào năm uẩn mà sinh khởi. Cho dầu tám khổ hay ba khổ²⁹, chúng sinh thọ sinh trong ba cõi thì không đâu không có khổ. Thấu rõ ‘*Năm uẩn đều là hư vọng*’: quán sắc như chùm bọt nổi, thọ như bong bong nước, tưởng giống như quáng nắng, hành như thân cây chuối, thức là pháp huyễn hóa;³⁰ quán thể tánh của năm uẩn là bất khả đắc, nên nói **Ngũ uẩn**

²⁴ Chất ngại 質礙: tánh chất cố kết, hữu hình.

²⁵ Lãnh nạp 領納 (cảm nghiệm, cảm thọ) là tự tánh của thọ, tức lãnh nạp các hình thái đối tượng thuận, nghịch hay phi cả hai.

²⁶ Thủ tướng 取相: Tiếp thu ảnh tượng nơi đối tượng.

²⁷ Tạo tác 造作: Tác động tâm và phát động ý; thúc đẩy tâm tạo tác các thứ thiện, bất thiện, v.v...

²⁸ Liễu biệt 了別 là nhận thức, thủ đắc từng đối tượng riêng biệt. Luận Câu Xá, quyển 4: “Tập khởi gọi là tâm; tư lương gọi là ý; liễu biệt gọi là thức.”

²⁹ Ba khổ: 1. Khổ khổ: khổ sở vì nóng lạnh, đói khát, bệnh tật ...; 2. Hành khổ: khổ sở vì sự biến động của pháp hữu vi, trong đó, là 5 uẩn bao gồm thân tâm và thế giới của thân tâm ấy; 3. Hoại khổ: khổ sở vì cái vui mất đi.

³⁰ Kinh Phương Quảng Đại Trang Nghiêm 方廣大莊嚴經, No.187, quyển 12, tr. 613a16: “Bấy giờ Đức Thế Tôn bảo vua Tần-bà-sa-la: - Nay Đại vương, sắc là vô thường, khổ, không, vô ngã. Thọ tưởng, hành, thức cũng vô thường, khổ, không, vô ngã. Sắc như bọt nước tụ lại rồi tan rã không thể tóm lấy được; thọ như bong bóng nước không thể tồn tại lâu dài; hành như thân cây chuối bên trong chẳng có gì là bền chắc; tưởng như sự việc được thấy trong giấc mộng, đều là hư vọng; thức như cảnh huyễn hóa từ điên đảo dấy lên. Ba cõi đều không thật, tất cả đều là vô thường.”

giai Không. Năm uẩn mà có, thì tám khổ là thật; năm uẩn mà trống không, thì tám khổ nương gì có? Giống như cơn gió mạnh vỗ lên mặt nước tạo thành chùm bọt nổi, bọt ấy chẳng phải nước; bọt tan thành nước, nước ấy chẳng phải bọt. Chùm bọt nổi dụ cho chúng sinh, nước dụ cho Phật tánh. Vỗ lên ‘chân’ thành ‘vọng’, gọi là chúng sinh. Biết rõ vọng, gọi là chân. Khổ không có chỗ phát sinh, nên nói **Chiếu kiến ngũ uẩn giai Không, độ nhất thiết khổ ách.**

Hỏi: Ba cõi có sắc uẩn. Đã có sắc uẩn thì có thể nói ‘khổ ách’. Trong Vô sắc giới không có sắc uẩn, phải không có tám khổ chứ?

Đáp: Trong Vô sắc giới, tuy không có thô sắc, vẫn có tế sắc. Khi đức Thế Tôn nhập Niết-bàn, chư thiên Vô sắc giới rơi lệ như mưa phùn [mùa Xuân]. Nếu không có sắc, nước mắt từ đâu có? Tế sắc chưa mất, thức chủng vẫn còn; tuy trú tám định³¹, thấy tướng chưa trừ; qua lại tuần hoàn, chưa lìa tám khổ.

Kệ tụng:

Bốn đại năm uẩn đâu không sắc
Nhân ngã chúng sinh bản tánh Không
Có thể phát tuệ đem tâm chiếu
Từ bỏ khổ ách thoát ưu phiền.

Tạp A-hàm, kinh Bào Mạt, số 265: “Sắc giống như nước lớn sông Hằng cuộn lên, bọt nước theo dòng chảy mà tụ lại. Thọ giống như trời mưa lớn, bong bóng nước chợt hiện chợt mất. ... Tường giống như cuối xuân, đầu hạ, không mây, không mưa, giữa trưa trời nắng gắt, sóng nắng chập chờn. ... Hành giống như người mắt sáng muốn tìm gỗ cứng chắc, nên cầm búa bèn đi vào rừng núi. Thấy một cây chuối lớn, thân dài lớn ngay thẳng, y liền đốn gốc, chặt đứt ngọn nó, lột bỏ hết bẹ, cuối cùng không có gì là chắc thật. ... Thức giống như nhà ảo thuật, hay là học trò của nhà ảo thuật, ở giữa ngã tư đường, huyền hóa ra binh voi, binh ngựa, binh xa, binh bộ. ... Nếu như người nào có mắt sáng quán sát, phân biệt thật kỹ, thì lúc quán sát, phân biệt thật kỹ đó, sẽ thấy rằng không có gì cả, không gì là bền chắc, không gì là chắc thật, không gì là kiên cố.” (Thích Đức Thắng dịch)

³¹ Hữu tâm định bao gồm 4 tĩnh lự (tứ thiền, tứ Sắc giới định) và 4 định Vô sắc (Không vô biên xứ định, Thức vô biên xứ định, Vô sở hữu xứ định, Phi tưởng phi phi tưởng xứ định), cộng chung là bát định, hay bát đẳng chi.

Những gì vừa nói, năng chiếu và sở chiếu, năm uẩn gồm sắc và tâm, thì sai biệt chẳng đồng. Đây là phần thứ hai: ***Hiểu rõ năm uẩn trống rỗng, vượt qua khổ ách.***

Xá Lợi tử! Sắc bất dị Không, Không bất dị sắc; sắc tức thị Không, Không tức thị sắc; thọ, tưởng, hành, thức diệt phục như thị.

Sắc là hình sắc. Sắc uẩn là thể cứng, thể lỏng, sức nóng và sức động (: kiên, thấp, noãn, động). Không là rỗng suốt, vì là vô tự tánh.

Sắc bất dị Không, Không bất dị sắc: Quan điểm của hàng Nhị thừa là ‘Diệt sắc thủ Không’, họ không biết ‘Không là tự tâm’. Ngoài tâm thấy có cảnh của Không, thấy cảnh và tâm có ngăn ngại. Tánh ngăn ngại nên gọi là sắc. Đó là ‘Không bất dị sắc’.

Sắc tức thị Không: Bỏ-tát thấu rõ tánh chất của sắc tự nó là Không, chẳng phải sắc diệt mới Không, chẳng phải không có sắc mà gọi là Không, chẳng phải do sự quán mà Không, chẳng phải tâm diệt mất nên Không, chẳng phải chia chẻ một pháp nên Không. Giống như sừng thỏ, lông rùa, vốn không có thể tánh, nên nói là ‘*Sắc tức thị Không*’.

Không tức thị sắc: Nếu ngoài tâm thấy có cái Không, thì bị Không áy trở ngại. Nói ‘*Không tức thị sắc*’ là vì Không chẳng tự Không, nhân có sắc nên có Không; là vì sắc chẳng tự sắc, nhân có Không nên có sắc. Do Không mà biết có sắc, do sắc mà biết có Không, rời Không thì không có biệt sắc, rời sắc thì không có biệt Không. Đức Phật có khi nói có sắc, có khi nói không có sắc.³² Thật tướng của các pháp thì không sắc, không phi sắc. Không [của các pháp] cũng như thế. Kinh

³² Với một pháp mà Phật khi nói có, khi nói không có, đó là phương tiện căn cứ vào lợi ích khác nhau cho người nghe.

Hoa Nghiêm nói: “*Tâm chẳng phải màu vẽ, Màu vẽ chẳng phải tâm; Rời tâm không màu vẽ, Rời màu vẽ không tâm.*”³³ Tất cả sự tương đãi³⁴ đều y cứ theo đây. Thí như người có hai mắt đều lé, độc hành trên đường; đường ấy hai bên đều có hố sâu; người kia không thấy, hoặc lạc vào đường Đông, hoặc lạc vào đường Tây, hoặc sấp bước vào hố, không thấy đường thẳng. Trên đường đi gặp một người, bảo tránh hố sâu, dẫn ra chính giữa con đường (: trung đạo). Tất cả chúng sinh cũng lại như vậy, bị các phiền não che lấp con mắt trí tuệ, vọng chấp Không, vọng chấp sắc. Họ nghe nói ‘Sắc chẳng khác Không’, liền chấp ‘Không là hữu’; nghe nói ‘Không chẳng khác sắc’, liền chấp ‘Sắc là chân’; nghe nói ‘Sắc tức là Không’, rồi chấp ‘Không là thật hữu’; nghe nói ‘Không tức là sắc’, rồi chấp ‘Hữu là thật Không’. Vọng chấp chẳng trừ bỏ, thì luôn đuổi theo lời nói, dựa vào âm thanh. Vì tâm chấp trước chưa trừ bỏ hết, nay lấy bốn thứ tráo trở tâm cảnh³⁵, thì mới cùng tận căn nguyên [của sự chấp trước]. *Thí như người có hai mắt đều lé: Hàng phàm phu và Nhị thừa, con mắt trí tuệ của họ chưa khai mở. Hai bên đều có hố sâu: Chấp đoạn, chấp thường, chấp Không, chấp sắc, thường khởi những khái niệm đối kháng như: hữu – vô, và ác kiến.*³⁶ *Trên đường đi gặp một người: Đó là chư Phật*

³³ Chánh văn là: Tâm năng thái tận sắc, Ti tận sắc phi tâm, Ly tâm vô tận sắc, Ly tận sắc vô tâm. 心能採盡色, 絲盡色非心, 離心無盡色, 離盡色無心. Lục Thập Hoa Nghiêm, No.278, quyển 10, tr. 465c20: “Tâm chẳng phải màu vẽ, Màu vẽ chẳng phải tâm; Rời tâm không màu vẽ, Rời màu vẽ không tâm.” (Tâm phi thái họa sắc, Thái họa sắc phi tâm; Ly tâm vô họa sắc, Ly họa sắc vô tâm. 心非彩畫色, 彩畫色非心; 離心無畫色, 離畫色無心.) Bát Thập Hoa Nghiêm, No.279, quyển 19, tr. 102a15: “Trong tâm không màu vẽ, Trong màu vẽ không tâm; Nhưng chẳng rời nơi tâm Mà có được màu vẽ.” (Tâm trung vô thái họa, Thái họa trung vô tâm; Nhiên bất ly ư tâm, Hữu thái họa khả đắc. 心中無彩畫, 彩畫中無心; 然不離於心, 有彩畫可得.)

³⁴ Tương đãi 相待: tồn tại trong quan hệ đối đãi, sự chờ đợi đối đãi nhau.

³⁵ Tứ chủng phiền phúc 四重翻覆: Bốn thứ tráo trở: Sắc bất dị Không, Không bất dị sắc, sắc tức thị Không, Không tức thị sắc.

³⁶ Kiến căn bản là 62 kiến chấp, như tát-ca-da kiến, đoạn kiến, vô nhân kiến, bất bình đẳng nhân kiến, thường kiến, ngã kiến, tà kiến, ác kiến.

Như Lai. *Bảo tránh hố sâu*: Là những khái niệm đối kháng và ác kiến. *Dẫn ra chính giữa con đường*: Giảng nói con đường chân chánh đưa đến Bồ-đề. Phải biết cả Không và sắc đều là sự biến hiện của tự tâm.³⁷ Liễu tri tâm và cảnh không hai, nên gọi là ‘*Sắc bất dị Không*’.

Thọ, tướng, hành, thức diệp phục như thị: Đây là tâm pháp. Sắc đã tráo trở bốn thứ, và tâm pháp chẳng khác sắc, [cũng tráo trở bốn thứ,] nhưng lược bỏ không nói, nên bảo là ‘diệp phục như thị’.

Kệ tụng:

Không sắc tựa nhau chưa từng thật
Trong ấy chỉ có một chân như
Tâm cảnh hiểu giống như huyễn mộng
Ung dung thẳng bước nhập Vô dư.

Trước nay đã nói về Không – sắc tráo trở, bốn thứ khác nhau. Đây là phần thứ ba: ***Không sắc nhất như không hai***.

Xá-lợi tử! Thị chư pháp Không tướng, bất sinh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm.

Đây là phá sự sinh diệt, cấu tịnh, tăng giảm; chúng không có hai tướng.

Xá-lợi tử, dịch là Thân tử³⁸. Mẹ của tôn giả tên là Xá-lợi. Từ mẹ mà đặt tên, nên gọi là Xá-lợi tử.

³⁷ Kinh Hoa Nghiêm, quyển 19, phẩm Kệ Tán Trong Cung Dạ Ma, thứ 20: “Nhược nhân dục liễu tri, Tam thể nhất thiết Phật, Ứng quán pháp giới tánh, Nhất thiết duy tâm tạo.” (Nếu ai muốn biết rõ, Tất cả Phật ba đời, Nên quán tánh pháp giới, Tất cả do tâm tạo.)

³⁸ Thân tử 身子. Do nhầm chữ Xá-lợi 舍利 Sāri với chữ Xá-lợi-la 舍利羅 Śarīra (thân thể).

Thị chư pháp Không tướng: Thể tướng của năm uẩn, mười hai nhập và mười tám giới đều là Không, nên gọi là *Không tướng*. Tâm pháp chẳng phải một, nên gọi là *chư pháp*.

Bất sinh bất diệt: Thấy các pháp có sinh thì biết các pháp có diệt. Pháp vốn không sinh, thì không có pháp diệt. Giống như con mắt bị bệnh màng mắt mà vọng thấy có hoa đốm; hoa đốm ấy vốn không có thể tánh. Chỉ vì vọng tưởng che lấp con mắt trí tuệ, ở trên pháp thể mà khởi vọng tâm, thấy có sinh diệt. Năm uẩn mà là có, thì cái có ấy được gọi là sinh. Thấu rõ ‘Năm uẩn là Không’, thì trong Không sao có sinh? Năm uẩn mà có sinh, thì ‘có sinh’ ấy cũng được gọi là ‘có diệt’. Năm uẩn vốn không sinh; không sinh sao ‘có diệt’? Đem trí tuệ phản chiếu nguồn tâm, thấy ‘bản chất của vọng tưởng là Không’, tức không có sinh diệt, nên nói là *bất sinh bất diệt*.

Bất cấu bất tịnh: Hàng phàm phu thì phiền não chưa trừ, tham sân còn mãi, nên khởi chấp ngã, chấp nhân, gọi là cấu. Hàng Nhị thừa thì phiền não đã tận, tham sân rời xa, nên chứng ‘nhân Không’, gọi là tịnh. Cấu có thể diệt trừ; tịnh có thể thích ứng.³⁹ Đi tìm bản thể của cấu, thì biết nó xưa nay là Không. Trong Không ấy làm sao có tịnh, nên nói là *bất cấu bất tịnh*.

Bất tăng bất giảm: Đứng về mặt lý thể chân như, sáu đường trầm luân chưa chắc giảm ít, ba cõi xuất ly không hẳn tăng nhiều. Tại triền chân như gọi là Như

³⁹ Kinh Duy Ma, phẩm Đệ Tử: “Vọng tưởng là bẩn, không vọng tưởng mới sạch, thác loạn là bẩn, không thác loạn mới sạch, chấp ngã là bẩn, không chấp ngã mới sạch.” (妄想是垢, 無妄想是淨; 顛倒是垢, 無顛倒是淨; 取我是垢, 不取我是淨.) Trung luận, phẩm Quán Pháp, kệ 6: Chư Phật hoặc thuyết ngã, Hoặc thuyết ư vô ngã, Chư pháp thật tướng trung, Vô ngã vô phi ngã. 諸佛或說我, 或說於無我, 諸法實相中, 無我無非我. (Chư Phật hoặc dạy về ngã, hoặc dạy về vô ngã, trong thật tướng các pháp, không có ngã, không có phi ngã.) Kinh Duy Ma, phẩm Văn Thù Sư Lợi Vấn Bệnh: “Không phải việc làm dơ bẩn, không phải việc làm trong sạch, ấy là bồ tát hạnh.” (非垢行, 非淨行, 是菩薩行.)

Lai tạng; xuất triền chân như gọi là Pháp thân.⁴⁰ Ra vào, nói năng tuy khác nhau, nhưng chân như, pháp thể xưa nay không sai biệt. Lấy pháp tánh làm thân thì không có chướng ngại, giống như hư không không có tổn giảm, nên nói là *bất tăng bất giảm*.

Thị cố Không trung vô sắc, vô thọ, tướng, hành, thức.

Đây là pháp thêm hai pháp sắc tâm. Trước có nói ‘Năm uẩn đều là Không’, sợ không hiểu nghĩa nên nói thêm câu này. Sắc và tâm là vô tự tánh, cho nên nói, ‘*Thị cố Không trung vô sắc, vô thọ, tướng, hành, thức.*’

Kệ tụng:

Sinh diệt hư không duyên tâm luyến
Tịnh thức tương vi thức chẳng thông
Tăng giảm liễu tri không tổn ích
Tức cùng Năng Nhân, pháp tánh đồng.

Trước nay đã nói về ba tướng⁴¹ sai biệt chẳng đồng. Đây là phần thứ tư: ***Cấu tịnh duy chân không vọng.***

Vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

⁴⁰ Tại triền chân như: Thực tánh chân như của phàm phu còn bị vô lượng phiền não trói buộc (tại triền) nên không hiển hiện được. Xuất triền chân như: Thực tánh chân như của chư Phật, Bồ tát đã ra khỏi sự ràng buộc (xuất triền) của phiền não. Tại triền chân như gọi là Như lai tạng, Xuất triền chân như gọi là Pháp thân. [X. kinh Thắng man; Lý thú phần thuận tán, Q.hạ].

⁴¹ Ba tướng: Ba cặp đối kháng: sinh diệt, cấu tịnh, tăng giảm.

Đây là phá *Mười hai nhập*, chúng như huyễn ảo, là duyên sinh, không có thật.

Vô nhân, nhĩ, tử, thiết, thân, ý: Đây là quán sáu căn đều là Không. Vì sao là Không? Con mắt có da thịt là địa đại, nước mắt là thủy đại, hơi nóng là hỏa đại, chuyển động là phong đại. Hỏi: Địa là con mắt chẳng? Đáp: Địa chẳng phải con mắt. Thủy là con mắt chẳng? Thủy chẳng phải con mắt. Hỏa là con mắt chẳng? Hỏa chẳng phải con mắt. Phong là con mắt chẳng? Phong chẳng phải con mắt. Bốn đại mỗi thứ khác biệt, gọi đó là *tự tánh*. Bốn đại hòa hợp thành nhãn căn, gọi đó là *khổ tướng*⁴². Chưa có bốn đại, là vô tự tánh nhãn căn; đã có bốn đại, là vô tha tánh nhãn căn. Không tự tánh, không tha tánh, thì nhãn căn là Không.⁴³ Nhãn tánh đã là Không, nhưng không phải không có nhãn. Năm căn còn lại y cứ theo nhãn căn mà hiểu.

Vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp: Sáu căn mà có, thì sáu trần đối tượng là không hư dối. Đi tìm sáu căn thì biết chúng đều là Không, nên sáu trần đối tượng rõ ràng chẳng có. Vì sao gọi là căn? Vì sinh ra các thức. Vì sao gọi là trần? Vì do bản tịnh tâm.⁴⁴ Bốn trần thành bốn đại, bốn đại thành sáu căn.⁴⁵ Sáu căn đối sáu trần, nên lập ra mười hai xứ. Mỗi xứ từ duyên sinh, nên nói là vô tự tánh.

⁴² Khổ tướng vì bắt đầu có sinh, có diệt (vô thường) và có cấu, có tịnh (thay đổi trạng thái), và bắt đầu thọ quả do có liên kết và tạo tác.

⁴³ Kinh Duy Ma, phẩm Đệ Tử: “Biết các pháp như huyễn ảo, không tự tánh, không tha tánh; vốn không cháy, nay không tắt.” (知諸法如幻相, 無自性, 無他性, 本自不然, 今則無滅.) Thành Duy Thức Luận: “Tự tánh của cái biến kế là gì? Đó là tám thức và các tâm sở, thuộc hữu lậu, thủy đều là cái biến kế. Vì tự tánh của nó là sự phân biệt hư vọng. Vì nó xuất hiện như là ảnh tợ của sở thủ và năng thủ. Và vì nói rằng A-lại-da lấy chủng tử của tự tánh bị biến kế sở chấp làm đối tượng sở duyên.” (初能遍計自性云何? 有義: 八識及諸心所有 漏攝者皆能遍計, 虛妄分別為自性故; 皆似所取, 能取現故; 說阿賴耶以遍計所執自性妄執種為所緣故.)

⁴⁴ Kinh Viên Giác: “Ngộ nhận sự tổ hợp của bốn đại chúng làm tự thân, ngộ nhận sự nhận thức về sáu đối cảnh làm tự tâm.” (妄認四大為自身相, 六塵緣影為自心相.)

Hỏi: Trước nói năm uẩn, hoặc nói mười hai nhập, mười tám giới, ba tướng ấy có gì sai biệt?

Đáp: Thí như người bắt chim bằng lưới; bắt được chim là nhờ ở một mắt lưới, nhưng không thể dùng cái lưới chỉ có một mắt để bắt chim. Liễu phàm chúng Thánh là nhờ ở một pháp Bát-nhã, nhưng không thể dùng một pháp để dạy người, bởi lẽ căn có lợi độn, chúng có cạn sâu. Thế nên, đức Thế Tôn tùy nghi tiếp dẫn, tạo đủ thứ phương tiện, nói ba khoa pháp môn⁴⁶, mục đích cho chúng sinh ngộ nhập.

Kệ tụng:

Kiên, thấp, noãn, động làm căn bản
Duyên như huyễn, sinh tử tạm dừng
Nội ngoại hai bên tuy hữu đối
Quán thể tánh kia giống Càn thành⁴⁷.

Trước nay đã nói về căn trần, hai xứ bát đồng. Đây là phần thứ năm: ***Mười hai nhập như huyễn ảo***.

Vô nhân giới, nữ chí vô ý thức giới.

⁴⁵ Tứ trần – sắc, hương, vị và xúc – mà các căn dựa vào, là đối tượng có thể trực tiếp chấp thọ và liễu biệt bởi các căn. Thanh, trong ngũ trần, do tứ đại vạn vật tiếp xúc nhau mà sinh ra, không có tánh tương tục, hoàn toàn không có tánh độc lập, vì vậy âm thanh không có thật hữu.

⁴⁶ Uẩn, xứ, giới thường gọi là ‘ba khoa pháp môn’.

⁴⁷ Càn-thát-bà thành 乾闥婆城: Chỉ những ảo ảnh như cung điện xuất hiện trên không trung, người xưa xem đó là cung điện của thần Càn-thát-bà, Gandharva, những vị thần Âm Nhạc. Thần Càn-thát-bà thường dùng ảo thuật mà tạo ra những cảnh thành đô, nhưng những thành ấy trong phút chốc thì tiêu diệt.

Đây là phá Mười tám giới. Trước nói về căn trần, hai xứ đều là Không. Đây là nói sáu thức ở giữa căn trần, mỗi thức thì vô tự tánh. Vì có căn trần mà phát sinh sáu thức.

Hỏi: Sáu thức phát sinh thế nào?

Đáp: Nhân có sắc trần, phát sinh nhãn căn, mà nhãn thức sinh. Nhân có thanh trần, phát sinh nhĩ căn, mà nhĩ thức sinh. Cho đến, nhân có pháp trần, phát sinh ý căn, mà ý thức sinh. Do không thấu hiểu trần cảnh nên vọng tưởng sinh khởi, làm căn bản cho tất cả phiền não, rồi huân tập vào bản thức, hình thành vô lượng chủng tử của bốn loài trong ba cõi, từ đó luân hồi sáu nẻo, không có ngưng nghỉ.

Hỏi: Vì sao gọi là phiền não, và vì sao gọi là tham, sân, si?

Đáp: Vì nhãn duyên sắc, gọi đó là phiền. Sắc xúc chạm nhãn, gọi đó là não. Sáu thức duyên sáu trần, gọi đó là phiền. Sáu trần xúc chạm sáu thức, gọi đó là não. Tham, sân, si: Khi nhãn duyên sắc, sắc đẹp thì tham, sắc xấu thì sân. Phân biệt đẹp xấu, gọi đó là si. Mỗi một căn trần mà vọng tưởng phân biệt, khởi các phiền não, đều gọi là si.

Hỏi: Thực hiện quán hạnh gì để trừ bỏ phiền não và tham, sân, si?

Đáp: Hành giả có thể chứng tâm, hướng nội phản chiếu,⁴⁸ thể tánh của các căn là bất khả đắc, đó gọi là *Không môn*. Các trần là hư vọng, thì các thức không có sinh diệt, đó gọi là *Vô nguyện môn*. Ba xứ⁴⁹ là vô sở hữu, đó gọi là *Ba Không môn*.⁵⁰ Ba xứ không bị trói buộc, cũng gọi là *Ba giải thoát môn*. Thông đạt được sáu trần, cũng gọi là *Sáu độ môn*. Các thức đều vắng lặng, cũng gọi là *Chân như*

⁴⁸ Bồ-đề Đạt-ma Nam Tông Định Thị Phi Luận 菩提達摩南宗定是非論: “Ngưng tâm nhập định, trú tâm khán tịnh, khởi tâm ngoại chiếu, nhiếp tâm nội chứng.” (凝心入定, 住心看淨, 起心外照, 攝心內證.)

⁴⁹ Ba xứ: Căn, trần và thức.

⁵⁰ Ba Không môn: dị danh của Ba giải thoát môn.

môn. Sáu thức diệt thì không có phiền; sáu trần Không thì không có não. Trần đã không thật có, nên không thấy có sắc đẹp để tham, không thấy có sắc xấu để sân; không có tâm phân biệt thì không có si. Nếu tương ưng với lý ấy, thì tham, sân, si đều diệt, phiền não dứt sạch, đó gọi là Vô dư Niết-bàn.

‘*Vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới*’, đây là phá chấp về hữu ngã, nhân, chúng sinh và thọ giả.⁵¹ Mười tám giới, nghĩa là ‘sai biệt’⁵² (: tự thể khác nhau): Sáu căn duyên sáu trần, [sinh ra sáu thức], mỗi giới có sai biệt, hợp thành mười tám giới. Nói mười tám giới là để phá cái ngã. Nếu trong con mắt có cái ngã, thì trong lỗ tai phải không có cái ngã. Nếu trong mỗi căn trần mà có cái ngã, tức là trên một con người có cả thảy mười tám cái ngã riêng biệt. Nếu trong mỗi căn trần mà không có cái ngã, thì mười tám giới đều không có. Nên biết, ngã không có thật thể. Nhãn duyên sắc trần, thanh duyên thanh trần, cho đến thân duyên xúc trần; năm căn và năm trần đều có thể nhận biết được.

Hỏi: Ý duyên pháp trần, hình thái của nó thế nào?

⁵¹ Hữu ngã là khái niệm tự ngã, chúng sinh là khái niệm sinh thể (hay khái niệm liên tục), thọ giả là khái niệm đời sống (hay khái niệm tồn tại), nhân là khái niệm tái sinh. Kinh Kim Cương: “Những người như vậy mà được nghe đến pháp thoại thể này thì dầu đến nỗi chỉ một ý niệm tin tưởng trong sáng, Như lai cũng vẫn biết và thấy rõ họ thực hiện được vô lượng phước đức. Tại sao như vậy, vì những người này không còn có nữa ý tưởng ngã nhân chúng sinh thọ giả, không còn có nữa ý tưởng về pháp và về phi pháp. Nếu những người này còn có ý tưởng chúng sinh thọ giả, còn ý tưởng pháp là còn ngã nhân, chúng sinh thọ giả, còn tưởng phi pháp là còn ngã nhân chúng sinh thọ giả. Vì lý do ấy, đừng nắm lấy pháp, lại càng đừng nên nắm lấy phi pháp. Do ý nghĩa này Như lai thường nói, các vị Tỷ kheo hãy nhận thức rằng pháp Như lai nói tựa như chiếc bè: pháp còn phải bỏ, huống chi phi pháp?” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁵² Giới nghĩa là chủng loại, chủng tộc. Vì 18 chủng loại này đều có tự tánh khác nhau cho nên gọi là Mười tám giới. Con người và thế giới chính là mười tám giới ấy.

Đáp: Năm căn đối năm trần, khoảng giữa phát sinh năm thức. Năm căn tuy là thấy, nghe, hiểu, biết⁵³, nhưng không thể phân biệt, phải kết hợp đồng thời với ý thức mới phân biệt được. Thấy xanh, vàng, đỏ, trắng, vuông, tròn, phân lượng, v.v..., gọi là pháp trần. Ý thức cùng với năm thức, cùng duyên năm trần; ở trên năm trần, hư vọng phân biệt, gọi là pháp trần.

Hỏi: Ý thức có công năng phân biệt, chưa xét đến ý căn có công năng gì?

Đáp: Ý căn lấy sự hằng thẩm sát và tư lương [trên ngã tướng được chấp trước] làm dụng. Có ba huân tập và bốn sai biệt. Ba huân tập: 1. Danh ngôn huân tập; 2. Ngã ái huân tập; 3. Hữu chi huân tập.⁵⁴ Bốn sai biệt: 1. Ngã mạn; 2. Ngã ái; 3. Ngã kiến; 4. Vô minh (: Ngã si).⁵⁵ Ý căn thường tương ưng với bốn hoặc phiền

⁵³ Kiến, văn, giác, tri: Cái biết của 6 thức: kiến là nhãn, văn là nhĩ, giác là 3 thứ tỷ, thiệt và thân, tri là ý. Ba thức nhãn, nhĩ là ý được khai ra 3 là vì giúp rất nhiều cho bồ đề phần, lại biết cả thế gian và xuất thế gian. Ba thức còn lại, tỷ, thiệt và thân không bằng 3 thức trên nên hợp làm một.

⁵⁴ Nhiếp Luận: “Nói đại khái thì duyên khởi có 2 loại. Một là duyên khởi ra tự tánh khác nhau, hai là duyên khởi ra tự thể khác nhau. Ở đây do a lại da mà các pháp sinh ra, đó là duyên khởi ra tự tánh khác nhau, vì làm duyên tố cho những tự tánh khác nhau. Lại có sự duyên khởi của 12 chi, đó là duyên khởi ra tự thể khác nhau, vì làm duyên tố cho những tự thể tốt xấu khác nhau.” H.T Thích Trí Quang giải thích: “Danh ngôn huân tập: danh ngôn là các pháp. Các pháp mà gọi là danh ngôn, là vì các pháp là những khái niệm. Khái niệm là danh ngôn. Danh ngôn có 2 loại: chính khái nhiệm là biểu thị các pháp, nên gọi nó là danh ngôn hiển cảnh; rồi ngôn ngữ văn tự truyền đạt danh ngôn hiển cảnh thì gọi là danh ngôn biểu nghĩa. Nói danh ngôn huân tập cũng như nói các pháp huân tập, huân tập thành ra chủng tử tương lai của các pháp, các pháp tương lai do chủng tử ấy mà hiện hành. Nên danh ngôn huân tập là duyên khởi thứ nhất, duyên khởi ra tự tánh khác nhau. Ngã kiến huân tập là mạn na (ý ô nhiễm) ý thức a lại da làm tự ngã. Ý thức tự ngã này huân tập thành ra chủng tử thấy có mình có người, tự thể (sinh mạng) khác nhau. Hữu chi huân tập: hữu chi là 12 nhân duyên. Do hữu chi huân tập, bằng các nghiệp phước, phi phước và bất động, mà có ra tự thể (và quả báo của tự thể) là 3 cõi 6 đường đáng ưa và đáng ghét. Ngã kiến huân tập và hữu chi huân tập là duyên khởi thứ hai, duyên khởi ra tự thể khác nhau.”

⁵⁵ Mạt-na còn gọi là ý căn, vì là căn sở y của thức thứ sáu. Ý căn còn gọi là ý ô nhiễm, vì tự thể của nó là thường xuyên tư duy quán sát, nên nói là tư lương. Ý ô nhiễm là ý thức về tự ngã: ngã si, ngã kiến, ngã mạn và ngã ái. Chính cái ý ô nhiễm này làm cho tâm thức tạp nhiễm.

nã⁵⁶, và có khả năng tiếp nhận tất cả chủng tử thiện ác rồi huân tập vào thức thứ tám⁵⁷. Năm thức hướng ngoại duyên là năm trần; ý thức cũng cùng với năm thức hướng ngoại duyên, và hướng nội duyên, gọi là *Biến kế sở chấp tánh*. Thức thứ bảy dựa vào sáu thức phân biệt, hướng nội duyên để hình thành pháp trần, rồi chấp thọ⁵⁸ thành các chủng tử, huân nhập trong thức thứ tám, hoàn toàn hướng nội duyên, gọi là *Y tha khởi tánh*. Thể của thức thứ tám là Như Lai tạng, căn bản của nó là chân như, gọi là *Viên thành thật tánh*.⁵⁹ Nhãn thức duyên sắc, ý thức theo sau phân biệt, thì nhãn thức liền diệt; thức thứ bảy chấp thọ, thì ý thức cũng diệt; thức

⁵⁶ Bốn sai biệt: bốn hoặc, bốn phiền não, bốn hoặc phiền não, là ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái. Thành Duy Thức Luận: “Ngã si tức là vô minh, ngu muội đối với ngã tướng, mê mờ lý vô ngã. Ngã kiến tức là ngã chấp; đối với pháp phi ngã mà quan niệm sai lầm là ngã. Ngã mạn là cao ngạo, cậy vào ngã được chấp trước khiến cho tâm bốc cao. Ngã ái tức là ngã tham, đối với ngã được chấp trước mà phát sinh đắm trước sâu. ... Bốn thứ này luôn luôn hiện khởi, khuấy đục nội tâm, khiến cho các chuyển thức bên ngoài luôn luôn trở thành tạp nhiễm. Hữu tình do đây mà sinh tử luân hồi, không thể xuất ly, nên gọi là phiền não.” (Tuệ Sỹ dịch)

⁵⁷ Thức thứ bảy huân thành chủng tử kiến phần của thức thứ tám.

⁵⁸ Chấp thọ (執受, upātta): Chấp thủ ấn tượng của pháp trần, nắm giữ không buông xả các đối tượng nội giới.

⁵⁹ Nhiếp Đại Thừa Luận nói rõ về ba tánh như sau: “Trong đây, y tha khởi tướng là gì? Là các thức do a lại da làm chủng tử và thuộc về phân biệt hư vọng. Các thức ấy là gì? Là thức thân, thức chủ thể của thân, thức chủ thể của sự tiếp nhận, thức được tiếp nhận, thức tiếp nhận, thức thì gian, thức số mục, thức thể giới cư trú, thức nói năng, thức mình người, thức đường lành đường dữ. Tựu trung, thức thân cho đến thức nói năng là do chủng tử của danh ngôn huân tập, thức mình người là do chủng tử của ngã kiến huân tập, và thức đường lành đường dữ là do chủng tử của hữu chi huân tập. Các thức như vậy là cái y tha khởi tướng thống thuộc 3 cõi 5 đường và 3 tạp nhiễm, là được biểu hiện bởi phân biệt hư vọng. Như vậy, các thức này thống thuộc phân biệt hư vọng, đặc tính là duy thức, làm căn cứ cho sự biểu hiện không có và không thực. Như thế đó gọi là y tha khởi tướng. Trong đây, biến kế chấp tướng là gì? Là nơi sự không thật, duy thức, mà biểu hiện như là thật có. Trong đây, viên thành thật tướng là gì? Là chính nơi y tha khởi mà cái ấn tượng như là thật có vĩnh viễn không còn.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

thứ tám thọ huân⁶⁰, thì thức thứ bảy cũng diệt. Hành giả trừng tâm nội chiếu, nhãn không duyên sắc trần, thì ý thức không có phân biệt. Nhập Sơ địa, chuyển ý thức làm *Diệu quán sát trí*. Sáu thức diệt, thức thứ bảy không còn chấp thọ, nhập địa thứ bảy, chuyển thức thứ bảy làm *Bình đẳng tánh trí*. Thức thứ tám không còn thọ huân, thì Như Lai Tạng chuyển tịnh thức thứ tám thành *Đại viên kính trí*; cũng chuyển năm thức thành *Thành sở tác trí*. Thành sở tác trí và Diệu quán sát trí làm *Hóa thân*; Bình đẳng tánh trí làm *Báo thân*; Đại viên kính trí làm *Pháp thân*. Tóm lại, tám thức chuyển thành bốn trí, và bốn trí làm thành ba thân.

Trước nói, ‘*Vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới*’, là hai pháp sắc và tâm được phân làm mười tám giới. Thấu suốt ‘*Sắc tức thị Không*’, thì tâm duyên ba đời đều bất khả đắc. Như vậy, sắc và tâm vốn là Không. Nên biết, mười tám xứ chẳng phải có, đó là theo vọng mà nói; ngoài tâm chẳng phải không có, đó là theo lý mà nói. Các pháp toàn là ‘nhất tâm hư biến’.

Kệ tụng:

Nội, ngoại, trung gian mười tám xứ
Như nói sừng thỏ vốn không hình
Đại Thánh ứng cơ phương tiện thuyết
Tùy ở dụng xứ lập hư danh.

Trước nay đã nói về căn trần, ba xứ sai biệt bất đồng. Đây là phần thứ sáu:
Ba xứ đồng thể khác danh.

Vô vô minh, diệt vô minh tận; nãi chí vô lão tử, diệt vô lão tử tận.

⁶⁰ Thọ huân 受熏: Tiếp nhận huân tập. Năng tánh thọ huân của thức thứ tám có đủ 4 nghĩa: 1. Kiên trụ (: liên tục ổn định); 2. Vô ký (: trung tánh); 3. Khả huân (: khả năng thọ huân); 4. Hòa hợp với năng huân (: cùng thân cùng lúc với năng huân).

Đây là phá cảnh và quán của Trung thừa, như huyễn ảo, sóng nắng, tìm cầu thể tánh đều bất khả đắc. Vô minh và sinh lão tử thuộc về *thế tục đế*. Sự diệt tận vô minh và sự diệt tận sinh lão tử thuộc về *chân đế*. Phạm phu không trí, khởi tâm duyên cảnh, thì gọi là *vô minh*. Nhị thừa không bi, diệt trừ vô minh, nhập Niết-bàn; và Bồ-tát có đại trí, tâm cảnh đều mất, khác với tục đế, thì gọi là *vô vô minh*. Bồ-tát có đại bi, vì hóa độ chúng sinh nên không vào dòng Niết-bàn, hoặc không hết vô minh, gọi là *vô vô minh tận*. Phạm phu không trí nên có sinh lão tử. Bồ-tát ‘chiếu kiến ngũ uẩn giai Không’, thì không có sinh lão tử. Nhị thừa không bi, khô thân diệt trí⁶¹, bỏ hết sinh lão tử. Bồ-tát có đại bi, vì hóa độ chúng sinh nên đồng sự và đồng nghiệp như họ, không chấm dứt sinh lão tử, gọi là *vô vô minh, diệt vô vô minh tận; nãi chí vô lão tử, diệt vô lão tử tận*.

Vô minh: Không có trí tuệ minh nên tạo các hành. *Hành* là tội hành, phước hành và bất động hành.⁶² Sát sinh, trộm cắp, v.v..., các pháp tà kiến, gọi là *tội*

⁶¹ Khô thân diệt trí 灰身滅智: Cũng gọi: Vô dư khô đoạn 無餘灰斷, Phần thân khô trí 焚身灰智. Gọi tắt: Khô diệt, Khô đoạn. Đốt nhục thân thành tro, dứt bật tâm trí, cũng tức là đưa thân tâm về cảnh giới Niết bàn vô vi tịch diệt. Đó là Niết bàn vô dư của Tiểu thừa. Cứ theo Kim quang minh kinh huyền nghĩa, quyển thượng, nếu dứt hết phiền não trong 3 cõi thì chứng được Niết bàn hữu dư, rồi đốt thân bật trí thì chứng nhập Niết bàn vô dư. [X. luận Kim cương tiên Q.9; Triệu luận; Duy ma kinh huyền số Q.5; Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết Q.3 phần 1; Thiên thai tử giáo nghi]

⁶² Phi phước nghiệp, phước nghiệp và bất động nghiệp. Ở Dục giới, nghiệp thiện gọi là phước, vì chiêu cảm quả báo đáng ưa, lợi ích cho hữu tình; các nghiệp bất thiện gọi là phi phước, vì chiêu cảm quả báo đáng ghét, tổn hại cho hữu tình. Nghiệp thiện ở thượng giới, tức ở các địa của hai giới cao hơn, Sắc và Vô sắc giới, được gọi là bất động. (Câu xá luận, Q.15, tr. 81a05) Do hữu chi huân tập (trong 12 duyên khởi), bằng các nghiệp phước, phi phước và bất động, mà có ra tự thể và quả báo của tự thể là 3 cõi 6 đường đáng ưa và đáng ghét. Trong Phật học tinh yếu, H.T Thích Thiên Tâm giải thích: “Về phương diện nghiệp nhân, trong kiếp sống, loài hữu tình khi gây nhân có ba điều khái yếu: phước nghiệp, phi phước nghiệp và bất động nghiệp. Phước nghiệp là những nhân lành như kính thờ Tam bảo, bố thí, phóng sanh ... Phi phước nghiệp là những nhân ác, như khinh báng Tam bảo, bất hiếu với song thân, cùng những điều giết, trộm, dâm, vọng ... Bất động nghiệp là những nhân thiên định, như thế gian thiên,

hành. Lễ Phật, tụng kinh, bố thí, trì giới, v.v..., gọi là *phước hành*. Tọa thiền đắc tứ thiền bát định⁶³, hàng phục tâm không cho động khởi, gọi là *bất động hành*.

Con người tạo tác các nghiệp thiện, ác, v.v..., rồi lo sợ về quả báo vị lai, đó là pháp hữu vi. Pháp hữu vi thì không thoát khỏi sự sinh, già, bệnh, chết; không thoát khỏi sự tuần hoàn sáu đường, ba cõi. Gieo trồng chủng tử của các nghiệp thiện, ác, v.v..., huân tập nơi bản thức. Khi cùng ma quân sinh tử⁶⁴ gặp gỡ, thì cảnh giới hay sinh xứ mình tham luyến hiện ra, rồi khi nghiệp mạng đã hết, thọ thân trung ấm, trải qua bốn mươi chín ngày, rơi vào thai mẹ. Tinh huyết cha mẹ trộn lẫn, hai giọt đỏ trắng hòa hợp, hình thành khối thịt, đó là *Danh sắc*. Danh, là bốn âm: thọ, tưởng, hành, thức. Sắc, là bốn đại: địa, thủy, hỏa, phong [hay kiên, thấp, noãn, động]. *Sáu xứ* là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, v.v...⁶⁵. Tri giác về lạnh, ấm, khổ, vui, v.v..., gọi đó là *Xúc*. Có sự lãnh nạp, gọi đó là *Thọ*. Với mẹ sinh yêu,

ngoại đạo thiên, xuất thế gian thiên. Ba nghiệp nhân trên phát sanh từ thân, ngữ, ý. Nhân lành của thân là giữ những giới không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, đoan chính trong các oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi; mắt không đắm sắc, tai không nhiễm thanh ... Nhân lành của ngữ là không nói dối, không nói thêu dệt, không nói đôi chiều, không nói thô ác, không nói vô ích, không nói lời hí hước, không khen mình chê người, thường dẫn chuyện nhân quả với tánh cách nêu gương để khuyên nhắc kẻ khác. Nhân lành của ý là không tham lam, bòn sên, tật đố, không giận dữ, hờn oán sâu độc, không si mê tà kiến. Nếu thân, ngữ, ý không làm những việc như trên, lại tạo thêm các điều thiện, gọi là ba nghiệp lành. Trái lại, là ba nghiệp ác. Tóm tắt, về phần “nhân”, nơi phát sanh không ngoài thân, ngữ, ý, và chỗ tạo tác không ngoài phước, phi phước cùng bất động nghiệp.”

⁶³ Bốn định địa ở Sắc giới: 1. Sơ thiền ly sanh hỷ lạc địa; 2. Nhị thiền định sanh hỷ lạc địa; 3. Tam thiền ly hỷ lạc địa; 4. Tứ thiền xả niệm thanh tịnh địa; và bốn định địa ở Vô sắc giới: 1. Không vô biên xứ địa; 2. Thức vô biên xứ địa; 3. Vô sở hữu xứ địa; 4. Phi phi tưởng xứ địa. Có thiên là có định, nên Tứ thiên cũng là bốn thứ định, cộng thêm bốn thứ định của cõi trời Tứ không (Vô sắc giới) thành tám thứ định, gọi chung là Tứ thiên bát định.

⁶⁴ Ma quân: Quân đội của ma, tức thuộc hạ của ma vương, hay mọi sự ác nghiệt, trở ngại và phá hoại Phật, Phật pháp và người hành trì Phật pháp

⁶⁵ Sáu xứ (Chabbithàna): "Gồm sáu nội xứ (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý căn) và sáu ngoại xứ (sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp)" (Tương Ưng Bộ II)

với cha sinh ghét,⁶⁶ và khi tinh cha thoát ra, gọi rằng ‘đã hiện hữu’, gọi đó là *Ái*. Tham trước tiền cảnh, gọi đó là *Thủ*. Bốn đại thành tựu, gọi đó là *Hữu*. Bốn mươi chín ngày trở về trước có những gió nghiệp hình thành thân⁶⁷, rời khỏi thai mẹ, gọi

⁶⁶ Kinh Đại Bảo Tích, quyển 56, Pháp Hội Phật Thuyết Nhập Thai Mẹ: “Này Nan Đà ! Thế nào là trung ấm được vào thai mẹ? Nếu bụng mẹ tịnh, trung ấm hiện tiền thấy làm việc dục, không có những lỗi như trên, cha mẹ và con có nghiệp tương cảm mới nhập vào thai mẹ. Lại lúc trung ấm sắp nhập thai tâm liền điên đảo . Nếu là nam thì với mẹ sanh yêu, với cha sanh ghét. Nếu là nữ thì với cha sanh yêu, với mẹ sanh ghét.” (H.T Thích Trí Tịnh dịch)

⁶⁷ Có thể hiểu là: “Thất nhật thứ ba mươi tám trở về trước”. Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm Luận, quyển 15, tr. 626b02: “Tỳ-kheo quán danh sắc như thế, không từ phương Đông, cho đến không từ nghiệp phát ra, mà là sinh ra từ các duyên hòa hợp: nhân tập hợp, nhân cha mẹ mà sinh, liền có sắc danh. Trong bảy ngày, hình thành thai mô đầu tiên; bảy ngày sau, giống như mây; bảy ngày nữa, là khối thịt đầu tiên; lại bảy ngày, khối thịt mới cứng; cho đến bốn mươi chín ngày, chi tiết của thân đầy đủ.”

Kinh Đại Bảo Tích, quyển 56, Pháp Hội Phật Thuyết Nhập Thai Mẹ: “Này Nan Đà! Cha mẹ bất tịnh có thân yết la lam, thân ấy chẳng phải bụng mẹ, chẳng phải là nghiệp, chẳng phải như chẳng phải duyên, do các thứ ấy hòa hội mới có thai. ... Do đó mà biết rằng chẳng phải chỉ có cha mẹ, chẳng phải chỉ có nghiệp và các duyên khác mà thai được sanh, cần phải do tinh huyết của cha mẹ, nghiệp và các duyên hòa hiệp mới có thai vậy. ... Lại này Nan Đà! Phạm nhập thai cứ đại số mà nói thì có ba mươi tám thất nhật. Thất nhật thứ nhất, thai ở bụng mẹ như ở trong nồi, thân căn ý căn đồng ở một chỗ, hơi nóng đốt nấu rất đau khổ tên là yết la lam trạng như nước cháo hay nước lặc. Trong bảy ngày hơi nóng bên trong nấu nung, bốn đại chủng mới phát hiện. Thất nhật thứ hai, thai ở bụng mẹ có gió khởi lên tên là biến xúc do nghiệp trước phát sanh thổi chạm thai ấy tên là án bộ đà trạng như lặc đặc như tô đong. Trong bảy ngày hơi nóng bên trong nấu nung bốn đại chủng phát hiện. Thất nhật thứ ba, thai ở bụng mẹ có gió nghiệp tên là đao sao thổi chạm thai ấy tên là bế thi trạng như chiếc đũa hay con trùng, trong bảy ngày bốn đại chủng phát hiện. Thất nhật thứ tư, thai ở bụng mẹ có gió nghiệp tên là nội khai thổi chạm thai ấy tên là kiện nam trạng như vỏ hài hay ôn thạch, trong bảy ngày bốn đại chủng phát hiện. Thất nhật thứ năm, thai ở bụng mẹ có gió nghiệp tên là nhiếp trì thổi chạm thai ấy có năm tướng hiện đó là hai cánh hai đùi và đầu. Như mùa xuân mưa xuống rừng cây rậm rạp nhánh lá tăng trưởng, năm tướng nơi thai tăng trưởng cũng như vậy. Thất nhật thứ sáu, thai ở bụng mẹ có gió nghiệp tên là quảng đại thổi chạm thai ấy có bốn tướng hiện đó là hai chỗ hai gối. Thất nhật thứ bảy, thai ở bụng mẹ có gió nghiệp tên là triển chuyển thổi chạm thai ấy có bốn tướng hiện đó là hai tay hai chun.” (H.T Thích Trí Tịnh dịch)

đó là *Sinh*.⁶⁸ Nghiệp mạng chấm dứt, bốn đại tan rã, gọi đó là *Tử*. Đây là *mười hai nhân duyên*.

Vô minh và Hành thuộc về quá khứ. Thức, Danh sắc, Lục xứ, Xúc, Thọ, Ái, Thủ và Hữu, tám chi này, gồm cả giai đoạn ở trong thai mẹ, thuộc về hiện tại. Sinh và Tử, hai chi này thuộc về vị lai.⁶⁹ Vô minh và Hành làm *năng dẫn*; Thức, Danh sắc, Lục xứ, Xúc và Thọ, chủng tử của năm quả này làm *sở dẫn*. Ái, Thủ, Hữu, ba chi hiện tại này cảm đắc Sinh và Tử ở vị lai. Các bậc Trung thừa quán sát: Vô minh diệt, thì không tạo Hành; Hành cũng diệt, bởi vì không có Hành. Không có Hành thì không có chủng tử, cho nên Thức cũng diệt. Thức đã diệt thì nối tiếp cho đến Lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu, não cũng diệt. Đó là sự giải thoát ba cõi, không còn tái sinh đời sau nữa, giống như các người con ngồi trên các cỗ xe hươu thoát khỏi nhà lửa. Lý của bậc Trung thừa là, có Vô minh và Vô minh diệt; có Lão tử và Lão tử diệt. Sự quán chiếu của Bát-nhã thì không như vậy: Vô minh xưa nay chẳng có, cũng không có sự diệt tận của Vô minh; Sinh, Lão tử hoàn toàn là bất khả đắc, cũng không có sự diệt tận của Sinh, Lão tử.

Vô Khổ, Tập, Diệt, Đạo

⁶⁸ Qua thất nhật thứ 38 thì người mẹ chuyển bụng sinh. Kinh Đại Bảo Tích, quyển 56, Pháp Hội Phật Thuyết Nhập Thai Mẹ: “Thất nhật thứ ba mươi tám, thai ở bụng mẹ có gió tên là lam hoa hay làm cho thai hướng xuống giăng dài hai tay xu hướng cửa đẻ. Kế có gió tên xu hạ thổi khiến thai trút đầu xuống hai chân đưa lên sắp ra cửa đẻ. Này Nan Đà! Nếu đứa con ấy, đời trước nó tạo những nghiệp ác và làm trụ thai người, do đó nên nay thai ấy tay chùn ngang loạn chẳng lay chuyển được bèn chết trong bụng mẹ. Người mẹ nơn đó mà chịu vô lượng thống khổ hoặc cũng phải chết. Này Nan Đà! Nếu đứa con ấy, đời trước nó tạo phước đầu chuyển mình chẳng tổn hại mẹ an ổn ra ngoài không các tai ách, lúc đẻ cũng khiến người mẹ rất đau khổ gần chết thai mới sanh ra được.”

⁶⁹ Mặt khác, Thức, Danh sắc, Lục xứ được xem là quả hiện tại của nhân quá khứ là Vô minh và Hành, đây là tầng nhân quả thứ nhất. Các chi Thọ, Ái, Thủ và Hữu là nhân hiện tại cho quả vị lai là Sinh và Tử; đây là lớp nhân quả thứ hai. Sự phối hợp giữa 2 lớp nhân quả này với các duyên tạo nên một mối quan hệ tương tục của dòng chảy thời gian: quá khứ - hiện tại - vị lai.

Đây là phá cảnh và quán của Tiểu thừa, bốn đế đều không có thật thể. Vì kiến tướng⁷⁰ chưa mất, nên quán chiếu ‘Thể của năm uẩn là vắng lặng’, mà chứng *Nhân Không*. Nói bốn đế là nói nhân quả: hai đế Tập và Đạo làm nhân; hai đế Khổ và Diệt làm quả. Hai đế Khổ và Tập là *Tục đế*; hai đế Diệt và Đạo là *Chân đế*. Năm uẩn, các pháp gọi là Khổ quả; Vô minh, ái nghiệp là Tập nhân; Diệt tận sinh tử là Niết-bàn, Niết-bàn là Diệt quả; giới, định, tuệ, v.v... là Đạo nhân.

Hỏi: Tất cả các pháp ở trong, ở ngoài đều áp dụng nhân trước, quả sau; nếu là vậy, hợp lý thì trước nói nhân, sau nói quả; nhưng trong Tâm Kinh, trước nói năm uẩn Khổ quả, sau nói Tập nhân, là lý do gì?

Đáp: Đức Thế Tôn thuyết Tứ đế cho hàng Tiểu thừa căn cơ hạ liệt, không hiểu Nhân Không và Pháp Không. Hàng phàm phu không có Túc mạng trí, nếu trước nói Tập nhân, họ không thể thấu suốt những vô minh và ái nghiệp ở đời quá khứ, vì vậy mà đức Thế Tôn dạy họ quan sát Khổ quả ở đời hiện tại. Ngày nay sống lâu là biết do đời quá khứ không sát sinh. Ngày nay chết yểu là biết do đời quá khứ sát sinh. Ngày nay giàu sang là biết do đời quá khứ bố thí, trì giới. Ngày nay đoan chánh là biết do đời quá khứ nhẫn nhục. Ngày nay nghèo hèn là biết do đời quá khứ xan tham, ganh ghét, phá giới, phụ tình.⁷¹ Tất cả nhân quả đều như

⁷⁰ Đại Thừa Khởi Tín Luận, tr. 577a07: “Lại nữa, nương với bất giác nên sinh ra ba tướng, kết đồng không rời với bất giác kia. Thế nào là ba? Một là vô minh nghiệp tướng, do nương với bất giác nên tâm động mà gọi là nghiệp, giác thì chẳng động, động thì có khổ, quả không rời nhân vậy. Hai là năng kiến tướng, do nương với động nên có năng kiến, không động thì không có kiến. Ba là cảnh giới tướng, do nương với năng kiến nên cảnh giới giả dối hiện ra, rời năng kiến thì không có cảnh giới.”

⁷¹ Kinh Tư Ích Phạm Thiên Sở Vấn 思益梵天所問經, No. 586, quyển 2, phẩm HIếu rõ các pháp, tr. 41a28: “Nhu Lai vì chúng sinh mà nói rằng, bố thí được giàu sang, trì giới được sinh thiên, nhẫn nhục được đoan chánh, tinh tiến được đủ mọi công đức, thiên định được pháp hỷ, trí tuệ được bỏ các phiền não, đa văn được trí tuệ, hành mười thiện đạo được phước lạc người trời, từ bi hỷ xả được sinh trời Phạm Thế, thiên định được trí tuệ như thật, trí tuệ như thật được đạo quả, học địa được vô học địa, Bích-chi Phật địa được thọ dụng các sự cúng dường, Phật địa được vô lượng trí tuệ, Niết-bàn được diệt tất cả khổ não.”

thế. Một khi hiểu quả thì biết được nhân. Tâm Kinh trước nói Khổ quả là năm uẩn, sau mới nói nhân. Biết năm uẩn là khổ, thì nơi năm uẩn Khổ quả hiện tại, không tạo tác Tập nhân. Muốn diệt Tập nhân, cần phải tu Đạo. Đạo, là ba mươi bảy đạo phẩm⁷², là giới, định, tuệ, v.v..., những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho sự giác ngộ. Nhân trì giới mà tâm được định tĩnh; tâm định tĩnh thì phát sinh trí tuệ. Ba học đầy đủ thì nhân quả cùng diệt. Diệt hết nhân quả, gọi là *Niết-bàn*. Thoát khỏi phàm phu, gọi là *Chân đế*⁷³.

Hỏi: Chân đế và Tứ diệu đế, có gì sai biệt?

Đáp: Ba thừa cộng quán năm uẩn, kiến giải cạn sâu khác biệt. Phàm phu chấp năm uẩn là thật có, mê đắm sáu trần, tham trước sinh tử, các khổ bức bách, luân hồi sáu đường, nên gọi *Tục đế*. Hàng Nhị thừa đoạn trừ sinh tử, tận diệt tham ái, chấp tướng chưa mất, khôi thân diệt trí, chứng đắc tịch diệt, thoát ly thế tục, nên gọi *Chân đế*.

Tứ Thánh đế: Thấu đạt năm uẩn vốn Không, khổ không có sinh xứ, gọi là *Khổ Thánh đế*. Vọng tưởng không sinh, vô minh và ái nghiệp xưa nay không có, Tập không hòa hợp, gọi là *Tập Thánh đế*. Ở trong pháp diệt cứu cánh, thấu suốt tất cả pháp xưa nay không sinh, xưa nay không diệt, gọi là *Diệt Thánh đế*. Liễu tri

Kinh Phật thuyết Thiện Ác Nhân Quả 佛說善惡因果經, No. 2881, tr. 1380c15: “Đức Phật bảo A-nan: Như ông vừa hỏi, sự thọ báo không giống nhau đều do đời trước dụng tâm sai khác, nên khi lãnh thọ có ngàn sai vạn biệt: Đời này, người có thân đoan chánh là do nhẫn nhục, kẻ có tướng thô xấu là do sân hận, người bần cùng là do xan tham, người cao quý là do lễ bái, kẻ hạ tiện là do kiên mạn, người cao to là do cung kính, kẻ thấp lùn là do khinh khi Phật pháp, người hung dữ là do đời trước làm lang sói, kẻ đen gầy là do che ánh sáng của tượng Phật, ..., người sống lâu là do có lòng từ, kẻ chết sớm là do thường sát sinh, người giàu to là do thích bố thí.”

⁷² Ba mươi bảy đạo phẩm: Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần (Tứ chánh đoạn), Tứ thần túc (Tứ như ý túc), Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi, Bát chánh đạo.

⁷³ Chân đế 真諦: Nghĩa lý chân thật, không hư dối, là Đệ nhất nghĩa đế. Như nói pháp thế gian là Tục đế, pháp xuất thế gian là Chân đế.

nhân pháp đều Không, sắc tâm đều bỏ, cảnh sở duyên và trí năng quán đều diệt mất,⁷⁴ năng duyên và sở duyên cả hai đều không thật, không có hai tướng, giống như hư không, làm sự quán ấy, gọi là *Đạo Thánh đế*.

Hỏi: Xá-lợi tử là người tu theo pháp Tiểu thừa, và Khổ, Tập, Diệt, Đạo là pháp Tiểu thừa, như vậy là người và pháp nâng đỡ nhau. Vô minh cho đến Lão tử, đó là Mười hai nhân duyên. Pháp Trung thừa ấy, vì sao không nói cho người tu Trung thừa? Đây là có pháp, không người, vì sao vậy?

Đáp: Trung thừa là Bích-chi Phật thừa. Bích-chi Phật còn gọi là Duyên giác.⁷⁵ Phật có nghĩa là Giác ngộ. Giác ngộ năm uẩn từ duyên mà sinh ra, và suy tìm thể tánh của năm uẩn đều bất khả đắc, nên chứng Nhân Không, [trí] phân biệt và phiền não thấy đều đoạn tận. Quán lý nhân duyên của các pháp liền giác ngộ, gọi là *Duyên giác*. Sinh vào thế giới không có Phật, không có Thầy mà tự giác ngộ, gọi là *Độc giác*. Ở trước Phật mà giác ngộ, gọi là bậc La-hán thượng căn, không

⁷⁴ Duyên quán song tịch, cảnh trí lưỡng vong 緣觀雙寂, 境智兩亡. Duyên, chỉ cho cảnh thật tướng. Quán, chỉ cho trí chánh quán. Đây là trí chánh quán vô sở đắc đối ứng với cảnh thật tướng bất khả tư nghị. Kinh Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa, No. 223, quyển 17, phẩm Mộng Hành, tr. 349b06: “Lại này Tu Bồ Đề! Lúc hành sáu ba-la-mật, đại Bồ-tát nên nghĩ rằng đầu đường sanh tử dài, chúng sanh tánh nhiều, nhưng bờ sanh tử như hư không, bờ chúng sanh tánh cũng như hư không. Trong đó thiết không có sanh tử qua lại, cũng không có ai giải thoát. Này Tu Bồ Đề! Đại Bồ-tát tu hành như vậy thì có thể đầy đủ sáu ba la mật, gần như thiết chủng trí.” (H.T Thích Trí Tịnh dịch)

⁷⁵ Bích-chi Phật 辟支佛 (S. Pratyeka-buddha): Hán dịch là Độc giác, Duyên giác. Bích-chi Phật có hai nghĩa: 1. Sinh vào đời không có Phật: Do nhân duyên tu hành đời trước, vị này tự nương vào trí huệ của mình mà giác ngộ (Độc giác). 2. Tự giác mà không nghe theo người khác: Vị này tự quán ngộ lý nhân duyên mà đắc đạo, trụ nơi Niết-bàn tịch tĩnh (Duyên giác). Theo luận Câu Xá, có hai loại Độc giác: 1. Bộ hành Độc giác 部行獨覺, chỉ cho hàng Thanh văn đã chứng quả Bất hoàn (A-na-hàm), kể đến chứng đạt quả A-la-hán nhưng không nương tựa vào Phật mà tự tu chứng ngộ. 2. Lân giác dụ Độc giác 麟角喻獨覺, chỉ những vị tự tu hành 100 đại kiếp chứa đủ thiện căn công đức mà giác ngộ. Bậc Bích-chi, Duyên giác hay Độc giác chỉ có tâm hạnh tự lợi mà không có tâm lợi tha, không khởi tâm đại bi cứu độ chúng sanh, an trú Niết-bàn tịch diệt nên không thành lập Tăng đoàn, hoằng hóa độ sanh. Bậc Bích-chi, Duyên giác thuộc Duyên giác thừa (giữa Thanh văn thừa và Bồ tát thừa), Trung thừa, đã thành tựu phần tự lợi (tâm giải thoát), an trú Niết-bàn.

được gọi là Độc giác. Trong một thế giới không có hai Phật [đồng thời xuất hiện].⁷⁶ Quan điểm của Đại thừa và Tiểu thừa về Phật có khác biệt, thậm chí rối bời, như về danh hiệu các đức Phật, như ‘không được cùng Phật đồng sinh một xứ’.⁷⁷

Sau khi thành đạo, nơi vườn Lộc Dã, đức Thế Tôn vì năm tỳ-kheo mà chuyển vận bánh xe chánh pháp ba lần, mười hai hành: 1. Thị tướng chuyển: “*Chư tỳ-kheo! Đây là Khổ; đây là Tập; đây là Diệt; đây là Đạo.*” 2. Khuyến tu chuyển: “*Chư tỳ-kheo! Đây là Khổ, các vị phải biết; đây là Tập, các vị phải đoạn; đây là Diệt, các vị phải chứng; đây là Đạo, các vị phải tu.*” 3. Dẫn chứng chuyển: “*Chư*

⁷⁶ Trung Bộ, Kinh Đa Giới: “Vị ấy biết rõ rằng: ‘Sự kiện này không có xảy ra, không có hiện hữu: Khi cùng trong một thế giới (lokadhatu), hai A-la-hán Chánh Đăng Giác có thể xuất hiện (một lần) không trước không sau. Sự kiện như vậy không có xảy ra’. Và vị ấy biết rõ rằng: ‘Sự kiện này có xảy ra: Khi cùng trong một thế giới, một A-la-hán Chánh Đăng Giác có thể xuất hiện. Sự kiện như vậy có xảy ra’. Vị ấy biết rõ rằng: ‘Sự kiện này không có xảy ra: Khi cùng trong một thế giới hai vua Chuyển Luân có thể xuất hiện (một lần), không trước không sau. Sự kiện như vậy không có xảy ra’. Và vị ấy biết rõ rằng: ‘Sự kiện này có xảy ra: Khi trong một thế giới, một vị vua Chuyển Luân có thể xuất hiện. Sự kiện như vậy có xảy ra’.” (H.T Thích Minh Châu dịch)

⁷⁷ Luận Đại Trí Độ, No. 1509, quyển 4, Giải Thích Bồ-tát, tr. 93b15: “Hỏi: Chính miệng Phật nói: Ở một thế gian không có hai Phật ra đời trong một lúc, cũng không có hai Chuyển luân Thánh vương ra đời một lúc; vì thế nên trong hiện tại không thể có các Phật khác?

Đáp: Tuy có lời ấy, mà ông không hiểu nghĩa nó. Phật nói trong một Tam thiên đại thiên thế giới không có hai Phật ra đời cùng một lúc, chứ không phải nói trong mười phương thế giới. Hiện tại không có Phật, như trong thế giới Tứ thiên hạ, không có hai Chuyển luân Thánh vương ra đời cùng một lúc; vì đây là người đại phúc đức, không có kẻ oán địch sanh chung một đời, nên bốn châu thiên hạ chỉ có một Chuyển luân Thánh vương. Đức Phật cũng như thế, trong Tam thiên đại thiên thế giới không có hai Phật ra đời. Phật và Chuyển luân Thánh vương, kinh nói như nhau, sao ông tin các tứ châu thiên hạ khác còn có Chuyển luân Thánh vương mà không tin trong Tam thiên đại thiên thế giới khác còn có Phật? Lại nữa, một Phật không thể độ hết tất cả chúng sanh; nếu một Phật có thể độ hết tất cả chúng sanh, thời có thể không cần các Phật khác mà chỉ một Phật ra đời là đủ. Nhưng như pháp của chư Phật, khi đã độ hết các chúng sanh có thể độ thì nhập diệt, như đèn tắt lửa hết, vì pháp hữu vi là vô thường, tánh không. Vì thế hiện tại phải có các Phật khác. Lại nữa, chúng sanh vô lượng, khổ cũng vô lượng, cho nên phải có bậc Bồ-tát đại tâm xuất hiện, cũng phải có vô lượng Phật ra đời, độ các chúng sanh.” (H.T Thích Thiện Siêu dịch)

tỳ-kheo! Đây là Khổ, Ta đã biết; đây là Tập, Ta đã đoạn; đây là Diệt, Ta đã chứng; đây là Đạo, Ta đã tu.” Thấy Khổ, đoạn Tập, chứng Diệt, tu Đạo, thì thoát khỏi ba cõi, chứng đắc La-hán, ‘như những người con của đại trưởng giả vì được cỗ xe dê mà chạy khỏi nhà lửa.’⁷⁸ Thế nên Kinh Pháp Hoa có ghi: *“Thí như có vị hướng dẫn đoàn người muốn vượt qua con đường hiểm ác để đến đảo vàng ngọc. Giữa đường mới qua ba trăm do tuần thì họ mệt nhọc, đều muốn lui về. Vị hướng dẫn có lắm chước phương tiện, biến hóa một thành quách to lớn để đoàn người nghỉ mệt. Tuệ giác Phật đà quá dài, quá xa, phải trải qua vô số thời kỳ, siêng khó lâu lắm mới được thành đạt. Nếu không thể hoàn thành, bèn sinh tâm thoái lui.”*⁷⁹ Đức Thế Tôn đã nói Khổ, Tập, Diệt, Đạo; đó là hóa thành nghỉ mệt của người tu.

Nay nói ‘*Vô Khổ, Tập, Diệt, Đạo*’ nghĩa là: Khổ vốn không sinh, sao nói có Khổ? Tập không hòa hợp, sao nói có đoạn? Diệt không chỗ diệt, sao nói có chứng? Đạo vốn vô hình, sao nói có tu? Nếu có người tu thì có đạo được tu. Đã không có người tu, thì cũng không có đạo được tu. Đây là nhân và pháp đều Không, chứng lý Như như, gọi là Duyên giác.

Thí như có người mộng thấy đương đầu với kẻ thù, gươm đao giao tranh; hoặc mộng thấy nam nữ đi xa, yêu thương chia lìa; hoặc mộng thấy mất mát của cải, thân mạng chưa chết; hoặc mộng thấy già bệnh liệt giường, khổ bức khi chết. Trong khi mộng寐, buồn khổ khác thường, và rời tỉnh mộng, các khổ vốn không có. Tất cả chúng sinh cũng lại như thế, từ vô thủy sinh tử đến nay, vô minh che lấp, đêm dài ngủ mê, sáu thức hôn trầm, vọng thấy các khổ.⁸⁰ Bát-nhã vừa chiếu, nhân

⁷⁸ Kinh Pháp Hoa, phẩm Thí Dụ.

⁷⁹ Kinh Pháp Hoa, phẩm Hóa Thành Dụ.

⁸⁰ Phật Thuyết Pháp Cú Kinh 佛說法句經, No. 2901 (Ngụy Kinh xuất hiện vào đời Đường), tr. 1433b17: “Thiện nam tử, tất cả chúng sinh, từ vô thủy đến nay, bên bờ tăm tối, vô minh che lấp, đêm dài ngủ mê, sống ở nhà mộng, vọng thấy các sắc, khởi tất cả pháp.” Phật Thuyết Pháp Cú Kinh, đã ra đời vào năm 650, được xem là một ‘ngụy kinh’ mà Thiên Tông buổi đầu đã sử dụng, và không liên quan gì đến Pháp

pháp đều Không, thân đã không còn, khổ nào có được? Một Khổ đế đã không thật, thì biết ba đế kia cũng chẳng chân, nên nói ‘*Vô Khổ, Tập, Diệt, Đạo*’.

Hỏi: Chư Phật thuyết pháp, hoặc từ sâu đến cạn, hoặc từ cạn đến sâu. Nay thuyết Tâm Kinh, trước nói Trung thừa, rồi nói Tiểu thừa, sau nói Đại thừa, lý do là gì?

Đáp: Chư Phật thuyết pháp thường y theo hai đế⁸¹, và cũng thường nói về Đệ nhất nghĩa đế. Trong Đệ nhất nghĩa đế thì không có văn tự. Ba thừa là có thật, và vì có thật mà nói, ‘Ba thừa đều không thật’. Và vì không thật, phải nói điều gì? Kinh Lăng-già nói: “*Thập địa là Sơ địa, Sơ địa là Bát địa.*”⁸² Vì sao? Vì vô sở hữu nên chẳng có thứ lớp.⁸³

Cú Kinh vốn là một bộ nằm trong A Hàm Kinh. Nó gồm 14 phẩm; phẩm thứ nhất có 24 bài kệ làm theo thể ngũ ngôn tứ cú cho nên mới mang tên là Pháp Cú. Trong đó đặc biệt có những câu nổi tiếng như “Sum la cập vạn tượng, Nhất pháp chi sở ấn” (參羅及萬像, 一法之所印, tr. 1435a23) vẫn thường được đem ra trích dẫn.

⁸¹ Nhị đế 二諦: Là chân đế và tục đế. Chân đế còn gọi là Thắng nghĩa đế hay Đệ nhất nghĩa đế, chỉ lý chân thực bình đẳng; chân lý thuộc phạm trù siêu nghiệm, tuyệt đối; tức chân lý tuyệt đối. Tục đế còn gọi là Thế tục đế hay Thế đế, chỉ lý thế tục sai biệt; chân lý theo quy ước hay tập quán; chân lý tương đối.

⁸² Kinh Lăng-già A-bạt-đa-la Bảo 楞伽阿跋多羅寶經, No. 670, quyển 4, phẩm Phật Nhất Thiết Ngữ Tâm, tr. 509c21: “[Nhất thừa lập chư Địa, Thật thì chẳng thứ lớp:] Thập Địa là Sơ Địa, Sơ Địa là Bát Địa, Cửu Địa là Thập Địa, Thập Địa là Bát Địa, Nhị Địa là Tam Địa, Tứ Địa là Ngũ Địa, Tam Địa là Lục Địa, Thông nhau chẳng thứ lớp.” [X. Đại Thừa Nhập Lăng-già Kinh 大乘入楞伽經, No. 672, phẩm Hiện Chứng, tr. 619a15.]

⁸³ Trung luận, phẩm Quán Như Lai, kệ 12: Tịch diệt tướng trung vô, Thường vô thường đẳng tứ; Tịch diệt tướng trung vô, Biên vô biên đẳng tứ. 寂滅相中無, 常無常等四; 寂滅相中無, 邊無邊等四. (Trong tướng tịch diệt không có bốn tướng: thường, vô thường, cũng thường cũng vô thường, chẳng phải thường chẳng phải vô thường. Trong tướng tịch diệt không có bốn tướng; là biên, vô biên, cũng biên cũng vô biên, chẳng phải biên chẳng phải vô biên.) Đây là quán chiếu Bát-nhã, ‘Nhân pháp đều Không’. Trong Không ấy làm gì có thứ lớp?

Vô trí diệt vô đắc, dĩ vô sở đắc cố.

Đây là phá chấp ‘Có tâm Đại thừa’⁸⁴.

Vô trí, là không trí đức, tức Bồ-đề. **Vô đắc**, là không có đoạn đức, tức Niết-bàn.⁸⁵

Hỏi: Bồ-đề và Niết-bàn là chỗ về nương của hữu tình. Tiểu quả của Nhị thừa mà nói ‘vô’, vẫn tin là có; cực quả của Đại thừa, sao có thể nói ‘vô’?

Đáp: Bồ-đề và Niết-bàn là vọng tâm chấp có của chúng sinh. Vọng tâm đã trừ khử, thể tánh lia có không, “*Chỉ trừ khử bệnh chứ không trừ khử pháp*”.⁸⁶ Đó là diệu thể của chân như, vượt khỏi phạm trù có không. Bệnh là do hữu tình chấp tâm, vọng sinh phân biệt vậy. Thế nên, trong kinh có ghi: “*Chư Thiên và Phạm thừa, Thanh Văn, Duyên Giác thừa, Chư Phật Như Lai thừa, Ta nói những thừa ấy, Cho đến có tâm chuyển, Các thừa chẳng cứu cánh. Nếu tâm ấy diệt sạch, Không thừa, không người thừa, Chẳng có thừa kiến lập, Ta nói là Nhất thừa.*”⁸⁷ Nếu nói ‘Niết-bàn là có’, thì chấp pháp chưa diệt. Nếu chấp có Bồ-đề, thì chấp nhân chưa hết. Bồ-đề là tướng trên thể; Niết-bàn là thể dưới tướng. Chư Phật Như Lai có pháp nhãn thanh tịnh, nên thấy thể, không thấy tướng. Pháp nhãn của Bồ-tát chưa hoàn toàn rõ ràng, nên thấy tướng, không thấy thể. Kinh Niết-bàn nói: “*Bồ-tát*

⁸⁴ Đại thừa là tâm chúng sinh. Tâm ấy vĩ đại nên gọi là đại; Tâm ấy đưa đến địa vị vĩ đại tức Phật đà nên gọi là thừa. Tâm đại thừa là tâm y theo con đường Đại thừa mà cầu địa vị Phật đà.

⁸⁵ Phật với Thanh văn, Duyên giác có thể đồng đẳng về đoạn đức (Niết-bàn) mà không đồng đẳng về trí đức (Bồ-đề).

⁸⁶ Kinh Duy Ma, phẩm Thăm Bệnh: “Nếu thân thể khổ sở thì nghĩ đến chúng sinh trong các nẻo đường dữ mà nổi dậy lòng đại bi, rằng mình thuần hóa thì cũng thuần hóa chúng sinh, và chỉ trừ khử bệnh chứ không trừ khử pháp.” (H.T Thích Trí Quang dịch) Ghi chú: “La giải: pháp là thường lạc ngã tịnh của vọng tướng. Bệnh là vọng tướng. Nói không có pháp ấy, không có nghĩa pháp ấy có mà làm cho không đi, mà là không đi, trừ khử đi cái vọng tướng.”

⁸⁷ Kinh Lăng-già A-bạt-đa-la Bảo, quyển 2, phẩm Phật Nhất Thiết Ngữ Tâm, tr. 497b23.

Thập địa thấy pháp tánh, giống như nhìn qua vải thưa.”⁸⁸ Nay nói ‘*Vô trí diệc vô đắc*’ là phá cả hai chấp, chứng cả hai Không. Ngộ tánh Bồ-đề là tịch tĩnh, tức đoạn trừ chấp nhân; biết thể Niết-bàn là chân như, tức đoạn trừ chấp pháp. ‘Bồ-đề và Niết-bàn’, là cảnh sở quán.⁸⁹ ‘*Dĩ vô sở đắc cố*’ (Vì không thủ đắc gì cả), là trí năng quán vô tướng.⁹⁰

Hỏi: Pháp duyên nhân (: người) mà thiết lập, tức pháp ở sau, nhân ở trước. Nhân y pháp mà tu hành, tức pháp ở trước, nhân ở sau. Trước và sau khác biệt, nhân và pháp phải giữ. Có pháp không nhân, thì pháp ấy không thiết thực. Có nhân không pháp, thì người học không có bằng cứ. Nhân và pháp đều mất, thì trở thành đoạn kiến. Nay nói, nhân và pháp đều Không, làm sao giống nhau được! Gạch đá chát chứa làm lương thực, dứt khoát có hoài nghi.

⁸⁸ Kinh Đại Bát Niết-bàn, No. 374, quyển 27, phẩm Bồ-tát Sư Tử Hống, tr. 525a07: “Bồ-tát Thập trú tuy thấy Nhất thừa, nhưng không biết Như Lai là pháp thường trú; vì vậy mà nói, Bồ-tát Thập trú tuy thấy Phật tánh nhưng không thật rõ ràng.”

Kinh Bồ-tát Địa Trì, No.1581, quyển 10, tr. 959a03: “Trí Bồ-tát nơi địa cứu cánh và trí Như Lai có gì sai khác? Trí Bồ-tát nơi địa cứu cánh giống như nhìn qua vải thưa; trí Như Lai như bỏ vải thưa. Trí Bồ-tát như ở xa thấy sắc; trí Như Lai như ở gần thấy sắc. Trí Bồ-tát như mắt có màng mỏng khi nhìn; trí Như Lai như mắt trong sáng khi nhìn. Trí Bồ-tát như ở trong thai nhìn xem; trí Như Lai như khi sinh ra nhìn thấy. Trí Bồ-tát như trong mộng nhìn xem; trí Như Lai như khi tỉnh dậy nhìn thấy. Đây là sự sai biệt giữa trí Bồ-tát nơi địa cứu cánh và trí Như Lai.”

⁸⁹ Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa, No.220. quyển 499, phẩm Thiên Đế, tr. 541b18-21: “Thiên tử nên biết: Giả sử có pháp cao hơn Niết-bàn, tôi cũng nói là pháp ấy được thấy như huyễn, như hóa, như mộng. Vì sao? Các Thiên tử! Vì sự thể huyễn, hóa, mộng, và tất cả pháp, cho đến Niết-bàn, tất cả đều không hai, không hai phần.” (H.T Thích Trí Nghiêm dịch)

⁹⁰ Kinh Lăng-già A-bạt-đa-la Bảo, quyển 1, phẩm Phật Nhất Thiết Ngữ Tâm, tr. 480b06: “Nhất thiết vô Niết-bàn, Vô hữu Niết-bàn Phật, Vô hữu Phật Niết-bàn, Viễn ly giác sở giác, Nhược hữu nhược vô hữu, Thị nhị tất câu ly.” (Hết thấy không có Niết-bàn, Không có đức Phật chứng Niết-bàn, Cũng không có Niết-bàn của Phật chứng, Rời xa năng giác và sở giác, Hoặc có hoặc không có, Hai khái niệm đối kháng ấy đều rời xa.)

Đáp: Chẳng phải không có nhân pháp, mà gọi là Không. Các pháp từ các duyên mà phát sinh, nên không có thể tánh, như bóng trăng trong nước, như ảnh tượng trong gương. Các pháp, về tướng thì có, về thể tánh thì không có. Pháp và nhân cũng lại như vậy. Nói ‘Nhân Không’, là để trừ bỏ tâm chấp nhân ngã. Nói ‘không có pháp’, là để trừ bỏ tâm chấp pháp. Không có hai tâm chấp trước, thì ‘nhân và pháp’ có lỗi gì?

Kệ tụng:

Minh và Vô minh, hai tướng hết
Thuyết Khổ, đoạn Tập cho phàm ngu
Nhân pháp tánh Không, chẳng Trí – Đắc
Giả lập ba thừa, đều không có.

Trước nay đã nói về cảnh và quán tiệm thứ của ba thừa, giữa Đại thừa và Tiểu thừa có sai biệt bất đồng. Đây là phần bầy: *Cảnh quán ba thừa đều Không*.

Bồ-đề tát-đỏa y Bát-nhã Ba-la-mật-đa cố, tâm vô quái ngại; vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết-bàn.

Bồ-đề tát-đỏa, là đạo tâm chúng sinh.

Bát-nhã, là trí tuệ.

Ba-la-mật-đa, là bỉ ngạn đă⁹¹.

Tâm vô quái ngại : Do trước quán chiếu ‘Cảnh quán ba thừa đều là Không’, ‘Bồ-đề và Niết-bàn, tướng và tánh đều tịch tĩnh’, ‘Thể tánh của uẩn, giới, nhập, v.v... thường Không tịch’, cho nên ‘Tâm không bị chướng ngại’.

⁹¹ Ba-la-mật-đa (Pāramitā): Đến bờ bên kia, dịch sang tiếng Hán là Đáo bỉ ngạn 到彼岸, còn gọi là Bỉ ngạn đăo 彼岸到. Đăo bỉ ngạn là ngữ pháp của tiếng Hoa, và Bỉ ngạn đăo là ngữ pháp của tiếng Phạn, giống như ngữ pháp tiếng Anh.

Vô quái ngại cố: Lập lại văn trước. Có trí tuệ quán chiếu mới bắt đầu giác liễu.

Vô hữu khủng bố: Không bị sự sinh làm khiếp, không bị sự tử làm sợ, nên nói ‘Không có khiếp sợ’.

Viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết-bàn: Ngoài tâm thấy pháp, gọi đó là *điên*. Không biết tự tâm tạo tác, gọi đó là *đảo*. Thí như có người lỡ ăn phải cây kỳ nham⁹², chất độc vào tim, vọng thấy những đóm hay những vệt nơi hư không; người ấy không biết do chất độc biến hiện, ngoài tâm vọng thấy những đóm, vệt; suốt ngày muồn nắm bắt không ngừng những đóm hoa, vệt bay. Người không ăn cây kỳ nham xem chuyện bắt hoa, nắm vệt là bất thường và buồn cười, kêu rằng ‘cuồng điên’. Tất cả chúng sinh mê nơi bản tánh, đối với cảnh giới mình thấy, không biết đó là từ tâm biến hiện. Chính vì ngoài tâm thấy có cảnh giới sai biệt, bèn đem tâm tìm cảnh. Người trí thấy cảnh giới sai biệt, thì biết như người cuồng chụp nắm đóm vệt, chứ không có chi khác. Thế nên nói, ngoài tâm thấy pháp, gọi đó là *điên*; không biết tự tâm tạo tác, gọi đó là *đảo*.

Mộng tưởng: Trong [cảnh giới] hữu sở đắc, tạo tác nghiệp thiện, ác, gọi là *mộng*. Phân biệt sự khác biệt giữa Niết-bàn và sinh tử, gọi là *tưởng*. Danh và tướng⁹³ đều trừ bỏ, gọi là **cứu cánh**. Tâm và cảnh đều diệt mất, gọi là **Niết-bàn**.⁹⁴

⁹² Lang đăng 莨菪: Cây kỳ nham, thiên tiên tử 天仙子, tên khoa học là Hyoscyamus niger. Có nguồn gốc từ Tiểu Á và Nam Âu, mọc ở Trung và Tây Âu, Anh quốc, cũng như ở cả Bắc Mỹ. Kỳ nham có tác dụng an thần, giảm đau và chống co thắt.

Kinh Nhập Lăng-già, No. 671, tr. 567a25: “Như người trúng lang đăng, Thấy hình tượng trên đất, Tất cả như sắc vàng, Đất chưa từng có vàng,” (如中莨菪人, 見諸像大地, 一切如金色, 彼不曾有金.)

⁹³ Qua danh xưng và tướng trạng của cái bị biến kể sở chấp mà có nhận thức sai lầm.

⁹⁴ Thích Ấn Thuận, Nghiên Cứu Về Thuyết Tánh Không: “Kinh Bát-nhã lấy niết-bàn siêu việt danh, tướng, phân biệt, cũng chính là sự tự chứng của Thích-ca Như lai, làm lập trường căn bản. Dựa theo đây để quán tất cả pháp, hữu vi và vô vi không phải là hai, sanh tử và niết-bàn không phải là hai, tất cả đều không phải là hai, không phải là khác, ‘dứt tuyệt mọi hý luận’.” (Thích Nhuận Thịnh dịch)

Kệ tụng:

Tát-đỏa y Không chẳng chướng ngại

Dụng trí tu chân đến Niết-bàn

Viễn ly vọng tưởng, trừ điên đảo

Chân là thu tâm, hướng nội quán.

Trước nay đã nói về năng ly và sở ly của Bồ-tát, sự trừ vọng và chứng chân có sai biệt bất đồng. Đây là phần thứ tám: *Nêu Thắng, rõ Không, rời chướng*.

Tam thế chư Phật y Bát-nhã Ba-la-mật-đa cố, đặc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề

Quá khứ, vị lai và hiện tại là **Tam thế**.

Phật có nghĩa là *Giác*⁹⁵: Tự giác đoạn trừ chấp nhân; giác tha đoạn trừ chấp pháp. Phàm phu không thể tự giác; Nhị thừa không thể giác tha; Bồ-tát không thể giác hạnh viên mãn. Phật thì khác với phàm phu mà tự giác, khác với Nhị thừa mà giác tha, khác với Bồ-tát mà giác hạnh viên mãn. Như nằm mơ thức dậy, như hoa sen khai mở, hết hai si ngủ: nhiễm ô và bất nhiễm ô, gọi đó là Phật.⁹⁶

Y Bát-nhã Ba-la-mật-đa: Ở trên đã giải thích đầy đủ.

⁹⁵ Giác 覺: Phạn ngữ là Bồ-đề Bodhi, cựu dịch là Đạo 道 (: đức lý). Giác là sự giác ngộ mà căn bản là tuệ tâm sở, nhưng phải là Vô thượng Bồ-đề (A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề), tức sự giác ngộ tối thượng, là trí tuệ vô thượng, là tuệ giác siêu việt. Bồ-đề là giác, giác thì phải hết mê, nên giác hiện hành thì mê phải tiêu diệt.

⁹⁶ Luận Phật Địa Kinh, No. 1530, quyển 1, tr. 291b12: “Đối với tất cả pháp, tất cả chủng tướng có thể tự khai giác, cũng có thể khai giác tất cả hữu tình, như nằm mơ tỉnh thức, như hoa sen khai mở, nên gọi là Phật địa.” Nhiếp Đại thừa luận thích, No. 1398, quyển 1, tr. 381a03: “Phật Thế Tôn: Hết hai si ngủ (: vô tri) là nhiễm ô và bất nhiễm ô; khai phát được cái trí đối với tất cả sở tri, gọi đó là Phật, như người đàn ông thức dậy, như hoa sen khai mở.”

Đặc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề: Dịch là Vô thượng Chánh biến tri Giác. Bồ-đề được dịch là Đạo. Bồ-đề có năm thứ: 1. Phát tâm Bồ-đề: Bồ-tát ở Thập tín vị; 2. Phục tâm Bồ-đề: Bồ-tát ở Tam hiền vị, trước khi vào Thập địa; 3. Minh tâm Bồ-đề: Bồ-tát từ Sơ địa đến địa thứ bảy; 4. Xuất đạo Bồ-đề: Bồ-tát từ địa thứ tám đến địa thứ mười; 5. Vô thượng Bồ-đề: Chứng đắc Phật quả.⁹⁷ Trong pháp bình đẳng⁹⁸, không có thượng hạ, nên gọi là *Vô thượng*.⁹⁹ Phạm phu thì phi chánh phi chân; nhị thừa thì chánh mà phi chân; Bồ-tát thì chân mà phi chánh, chư Phật thì vừa chân vừa chánh. [A, là Vô. Nậu-đa-la, là Thượng. Tam, là Chánh. Miệu, là Chân.] Tam, là Chánh. Bồ-đề, là Đạo. Phạm phu thì phi chánh phi đạo; nhị thừa thì chánh mà phi đạo; Bồ-tát thì đạo mà phi chánh, chư Phật thì vừa chánh vừa đạo.

⁹⁷ Ngũ chủng Bồ-đề 五種菩提: Theo Đại Trí Độ Luận, quyển 53, Giải thích Phẩm Vô Sanh, tr. 437c29:

Một, Phát tâm Bồ-đề: Hàng Bồ-tát Thập tín ở trong vô lượng sanh tử, phát tâm cầu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề,

Hai, Phục tâm Bồ-đề: Bồ-tát ở giai vị Thập trụ, Thập hạnh và Thập hồi hướng, bề gãy các phiền não, hàng phục được tâm mình, tu tập các ba-la-mật, làm lợi ích cho chúng sanh. (Hàng Bồ-tát ở Tam hiền vị: Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, lấy chủng tánh của chính mình làm nhân, bạn tốt làm duyên, lắng nghe chánh pháp, tu tập trường dưỡng, đến bậc Sơ địa thì thấy đạo mà sanh trong nhà Phật, nên gọi là Thánh thai.)

Ba, Minh tâm Bồ-đề: Bồ-tát từ Hoan hỷ địa đến Viễn Hành địa, quán sát các pháp ba đời: gốc ngọn, tổng tướng, biệt tướng, phân biệt, nghĩ lường, được thật tướng các pháp hoàn toàn thanh tịnh, gọi là sắc thái của Bát-nhã ba-la-mật.

Bốn, Xuất đạo Bồ-đề: Bồ-tát ở Bất động địa, Thiện Tuệ địa và Pháp vân địa, ở trong Bát-nhã ba-la-mật, được phương tiện lực, cũng không trước Bát-nhã ba-la-mật, diệt trừ tất cả phiền não, thấy tất cả mười phương chư Phật, được vô sanh pháp nhẫn, rời khỏi ba cõi, đạt đến Tát-bà-nhã (Nhất thiết trí).

Năm, Vô thượng Bồ-đề: Bồ-tát ở Đẳng giác và Diệu giác ngồi ở đạo tràng, dứt các tập khí phiền não, đắc quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

⁹⁸ Bình đẳng pháp 平等法: Pháp tất cả chúng sinh bình đẳng thành Phật.

⁹⁹ A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề (Anuttarā-samyak-sambodhi), cũng dịch là Vô thượng Chánh chân Chánh đạo: A, là Vô; Nậu-đa-la, là Thượng; Tam, là Chánh; Miệu, là Chân; Tam, là Chánh; Bồ-đề, là Đạo.

Đây là nói, thân pháp giới chân như của chư Phật cùng với thân của tất cả chúng sinh thì đồng nhất bản thể. Hành giả có thể vận dụng trí tuệ vô lậu để quán đạt ‘Phiền não và vọng tưởng đều là Không’, thì thân pháp giới mới hiển lộ.

Kệ tụng:

Quá khứ, vị lai ba đời chư Phật
Đều y Bát-nhã đấng Bồ-đề
Phàm phu dấu hư tu chánh tuệ
Cũng bằng với trí cảnh Năng Nhân.

Trước nay đã nói, tuy có nhân quả mà trước sau bất đồng. Đây là phần thứ chín: ***Đại trí nương nhân hướng quả.***

Cố tri Bát-nhã Ba-la-mật-đa, thị Đại thần chú, thị Đại minh chú, thị Vô thượng chú, thị Vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư.

Đoạn này có bốn thứ phân biệt: 1. Đức của thần chú; 2. Thắng của thần chú; 3. Dụng của thần chú; 4. Thể của thần chú.

Thị Đại thần chú: Bốn ma¹⁰⁰ liên trừ, ba chương¹⁰¹ cùng mất, nhân pháp đều Không, tâm cảnh đều dứt, thần thông tự tại, ẩn hiển tùy thời, gặp sự biến thông, phàm Thánh chớ lường, nên gọi là Đại thần chú (: thần chú vĩ đại). Đại thần chú là Thể của thần chú.

Thị Đại minh chú: Vô minh đều hết, tập khí liên trừ, ánh sáng trí không gì ngăn ngại, vọng tưởng cùng mất, nên gọi là Đại minh chú (: thần chú rất chói sáng). Đại minh chú là Đức của thần chú.

¹⁰⁰ Tứ ma: 1. Thiên ma; 2. Ngũ ấm ma; 3. Phiền não ma; 4. Tử ma.

¹⁰¹ Tam chương: 1. Phiền não chương; 2. Nghiệp chương; 3. Báo chương.

Thị Vô thượng chú: Vượt thoát ba cõi, chứng Đại Niết-bàn; mười Thánh ba Hiền không thể đoán lường, nên gọi là Vô thượng chú (: thần chú tối thượng).

Thị Vô đẳng đẳng chú: Chứng cái trí Viên kính, chiếu khắp cả mười phương, cũng như ánh sáng mặt trời, không có ánh sáng nào sánh bằng, nên gọi là Vô đẳng đẳng chú (: thần chú tuyệt bậc mà đồng bậc).

Vô thượng chú và Vô đẳng đẳng chú là Thánh của thần chú.

Năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư: Từ pháp giới tối thanh tịnh là pháp thân. Pháp thân ấy lưu xuất đại trí, đại định và đại tuệ, gọi là báo thân. Từ báo thân lưu xuất đại bi, gọi là hóa thân. Khả năng xuất sinh nhập tử, giáo hóa chúng sinh trong sáu đường, ba cõi, khiến chúng sinh đều nhập Vô dư Niết-bàn, nên gọi là *Năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư*. Đây là Dụng của thần chú.

Cổ thuyết Bát-nhã Ba-la-mật-đa chú tức thuyết chú viết: Yết-đế, yết-đế, Ba-la-yết-đế, Ba-la-tăng-yết-đế, Bồ-đề tát-bà-ha.¹⁰²

[Trước nay đã nói, bốn thứ phân biệt của thần chú có bất đồng. Đây là phần thứ mười: *Hộ nạn lưu thông thần chú*.]

Phương Đông, Đề-đâu-lại-tra Thiên vương.

Phương Nam, Tỳ-lâu-lặc-xoa Thiên vương.

Phương Tây, Tỳ-lâu-bà-xoa Thiên vương.

Phương Bắc, Tỳ-sa-môn Thiên vương.¹⁰³

¹⁰² “Vượt qua, vượt qua, vượt qua bên kia, vượt qua bên kia hoàn toàn: vượt qua tuệ giác vô thượng. Mau chóng thành tựu như vậy!”

¹⁰³ Bốn vị Thiên vương có đại uy đức hộ trì thế gian, cũng hộ trì người thọ trì Tâm Kinh – một bài chú Bát-nhã.

Nói về bản thể của sự tu đạo, cần phải nhận thức ngay nơi thân này rằng: tâm tánh xưa nay thanh tịnh, không sinh không diệt, không có phân biệt; tự tánh viên mãn, tự tâm thanh tịnh, đó là Bản Sư, vượt hơn sự nghĩ nhớ đến mười phương chư Phật.

Hỏi: Làm sao biết tâm mình xưa nay thanh tịnh?

Đáp: Kinh Thập Địa nói: “*Trong thân chúng sinh có Phật tánh Kim Cương. Ví như mặt trời tròn đầy, thể sáng chói, rộng chiếu không ngăn mé, chỉ vì bị mây đen ngũ ấm che đậy; cũng như ngọn đèn để trong bình, ánh sáng không thể chiếu ra ngoài được.*”¹⁰⁴

Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh Sớ (Hết)

¹⁰⁴ Ngũ Tổ Hoàng Nhãn, Tối Thượng Thừa Luận 最上乘論, No. 2011 [Đôn Hoàng di thư 敦煌遺書, S7850, S9211, gọi là Đạo Phạm Thù Thánh Ngô Giải Thoát Tông Tu Tâm Yếu Luận 導凡趣聖悟解脫宗修心要論]:

“Nói về bản thể của sự tu đạo, phải nhận thức ngay nơi thân: tâm xưa nay thanh tịnh, không sinh không diệt, không có phân biệt; tự tánh viên mãn, tự tâm thanh tịnh, đó là Bản Sư, vượt hơn sự nghĩ nhớ đến mười phương chư Phật.

Hỏi: Làm sao biết tâm mình xưa nay thanh tịnh?

Đáp: Kinh Thập Địa nói: “Trong thân chúng sanh có Phật tánh Kim Cang. Ví như mặt trời tròn đầy sáng chói rộng lớn không ngăn mé, chỉ vì bị mây đen ngũ ấm che đậy, cũng như ngọn đèn để trong bình, ánh sáng không thể chiếu ra ngoài được.” Thí như thế gian tám hướng mây mù đều dầy, khắp nơi đều tối tăm. Mặt trời đâu có tàn hoại, tại sao không có ánh sáng? Ánh sáng nguyên không hoại, vì bị mây mù che. Tâm thanh tịnh của tất cả chúng sinh cũng như thế, chỉ vì bị mây đen vin theo vọng niệm phiền não và các kiến chấp che đậy. Nếu hay giữ tâm lắng lặng, vọng niệm không sinh thì pháp Niết-bàn tự nhiên hiển hiện. Cho nên biết, tâm mình xưa nay thanh tịnh.”

(夫修道之本體, 須識當身; 心本來清淨, 不生不滅無有分別, 自性圓滿, 清淨之心, 此是本師, 乃勝念十方諸佛. 問曰: 何知自心本來清淨? 答曰: 十地經云: 眾生身中有金剛佛性, 猶如日輪, 體明圓滿, 廣大無邊; 只為五陰黑雲之所覆, 如瓶內燈光, 不能照輝. 譬如世間雲霧, 八方俱起, 天下陰闇. 日豈爛也, 何故無光? 光元不壞, 只為雲霧所覆: 一切眾生清淨之心, 亦復如是. 只為攀緣妄念煩惱諸見, 黑雲所覆, 但能凝然守心, 妄念不生, 涅槃法自然顯現. 故知自心, 本來清淨.)

Khai Nguyên năm thứ 3 (715), tháng 9, chùa Đại Vân¹⁰⁵ ở Đài Châu (Triết Giang), có được [bản Tâm Kinh Sớ].¹⁰⁶

San Francisco, 15/10/2020

Phật tử Quảng Minh dịch chú.

¹⁰⁵ Năm 684 (Văn Minh nguyên niên), Võ Tắc Thiên phế Đường Nhuệ Tông, tự lập quốc hiệu là Đại Chu. Năm 692 (Trường Thọ nguyên niên), Võ Tắc Thiên ra sắc lệnh cho các châu đều xây dựng chùa đặt tên là chùa Đại Vân.

¹⁰⁶ Chi tiết này cho thấy đây là bản kinh do vị Tăng ‘nhập Đường cầu pháp’ sao chép rồi mang về Nhật bản. Bản kinh này hiện đang được lưu trữ tại Đền thư quán của Đại học Kinh Đô. (京都大學圖書館, Kyoto University Library).

Phụ Lục 1:

Trong bộ sưu tập các bản kinh ở động Đôn Hoàng được nhà khảo cổ học Aurel Stein (1862 - 1943) tìm ra, có một bản kinh mang tên Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh Sớ, số hiệu S. 5850, hiện bảo tồn ở Thư viện Anh (The British Library), so ra thì đó đúng là bản kinh cùng tên trong Tục tạng kinh, No. 521, của Tuệ Tịnh. Bát Nhã Tâm Kinh (ĐTK 251) được ngài Huyền Trang dịch vào năm 649. Pháp sư Tuệ Tịnh viết chú sớ cho Tâm Kinh cũng phải sau năm ấy.

Thiền sư Trí Săn 智詵 (609-702), họ Chu, quê ở Nhữ Nam 汝南; hoàng pháp hơn 30 năm, năm 702 thị tịch, hưởng thọ 94 tuổi. Lúc đầu theo cầu học với pháp sư Huyền Trang, sau nghe danh đại sư Hoằng Nhẫn ở núi Song Phong, bèn tìm đến cầu học thiền, và trở thành một trong mười đại đệ tử của Hoằng Nhẫn. Lịch Đại Pháp Bảo Ký 歷代法寶記 là do đàn hậu học đời sau viết, nên liệt Trí Săn vào vị trí thứ hai, đứng sau Thần Tú. Lúc đầu theo học với Huyền Trang, nên trình độ kiến thức khá vững. Ngài đã soạn Hư Dung Quán 虛融觀, 3 quyển; Duyên Khởi 緣起, 1 quyển; và Bát-nhã Tâm Kinh Sớ 般若心經疏, 1 quyển. Trong đó Hư Dung Quán và Duyên Khởi bị thất lạc, còn Bát-nhã Tâm Kinh Sớ hiện còn bảo tồn trong hệ văn hiến của Đôn Hoàng. Bát-nhã Tâm Kinh Sớ, tên đầy đủ là Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh Sớ, gọi tắt là Tâm Kinh Sớ, hiện trong văn hiến Đôn Hoàng có 7 bản là: P.4940, Bắc Vi 北爲 052, Bắc 北 4498, Bắc Khuyết 北闕 009, P.3229, P.2178, S.7821. Trong đó P.2178, theo Đôn Hoàng Di Thư Tổng Mục Sách Dẫn, để tên là Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh Sớ, tác giả là thiền sư Trí Săn ở Tư Châu.

Trong sách ‘Lịch Sử Thiền Tông Trung Quốc’, do giáo sư Nguyễn Nam Trân biên dịch từ cuốn ‘Zen no Rekishi’ của giáo sư Ibuki Atsushi, có nhận định: “Bát Nhã Tâm Kinh Sớ: Quyển Bát Nhã Tâm Kinh Sớ, tức sách chú thích về kinh

Bát Nhã, bản đôn Hoàng, được xem là do Trí Săn 智詵 (609-702) soạn, thế nhưng nội dung của nó hết sức giống tác phẩm của Kỳ Quốc Tự 紀國寺 Tuệ Tịnh (慧淨, 578-?). Phải chăng có ai đã cải biên và gán nó cho Trí Săn. Hình thức của kinh này có được như ngày nay ta thấy là do công trình của những người thuộc Tịnh Chúng Tông, vốn tôn sùng Trí Săn như Giáo tổ. Thật ra, nguồn gốc của cuốn kinh nói trên là một câu chuyện hết sức phức tạp, lịch sử hình thành của nó đã bắt đầu trước cả thời này rồi. Trước hết, ngay cả trong bản được truyền vào đất Nhật (Tuệ Tịnh Sớ, Tục Tạng Bản) ở cuối sách đã thấy in tiếp theo một bộ phận của Tu Tâm Yếu Luận (tương truyền của Hoàng Nhẫn), hình như đã được người của Thiên Tông buổi đầu gìn giữ và truyền lại. Nhân vì tác phẩm vẫn có một mối liên quan mật thiết với họ nên nội dung từ từ đã có sự đổi khác, nếu ta so với các bản Đôn Hoàng có tên như Đôn Hoàng Bản Tuệ Tịnh Sớ hay Long Cốc Đại Học Bản Bát Nhã Tâm Kinh Sớ. Điều này chứng tỏ rằng sách chú sớ của tạng Tuệ Tịnh (Tuệ Tịnh Sớ) đã được chấp nhận rộng rãi. Tác giả Tuệ Tịnh lại là người có tài văn chương nên còn có thể giải thích sự phổ cập của nó phần nào cũng nhờ vào cả văn thể lẫn nội dung. Mặt khác, việc sách ấy có nhiều dị bản tự thể nó là một đề tài thú vị, nhưng điều đáng chú ý hơn cả là giữa các bản Tục Tạng Bản Tuệ Tịnh Sớ và bản của Long Cốc Đại Học và Trí Săn Sớ, ta thấy có một sự phát triển về mặt tư tưởng. Hơn nữa, qua các bản đó, ta thấy có dấu vết ảnh hưởng tư tưởng của nhóm Thần Tú - Phổ Tịch lẫn nhóm Tịnh Chúng Tông. Nói tóm lại, sự phát triển từ Tuệ Tịnh Sớ đến Trí Săn Sớ là ví dụ điển hình về việc một văn bản nguyên lai được viết ra không dính dáng gì đến Thiên Tông, đã được người của Thiên Tông gìn giữ và truyền lại đời sau, rồi nhờ đó mà được chỉnh đốn để đạt đến chỗ hoàn chỉnh.”

Đại Cốc Quang Thụy (大谷光瑞, Ōtani Kōzui, 1876 - 1948), Pháp chủ đời thứ 22 của phái Tây Bản Nguyên Tự (西本願寺, Nishi Hongan-ji) thuộc Tịnh Độ Chân Tông Nhật Bản (浄土真宗, Jōdo Shinshū), người Kinh đô (Kyoto), pháp

hiệu Kính như. Su xuất gia năm 10 tuổi, sau khi tốt nghiệp viện Học tập, sư du học châu Âu. Năm Minh trị 35 (1902), sư dẫn đầu đoàn thám hiểm đến Trung Á, Tân Cương, Kasmira, Gandhara, Ấn Độ, v.v... Năm sau, vì thân phụ qua đời, sư phải trở về. Sau khi hồi hương, sư làm Quản trưởng phái Tây Bản Nguyên Tự, ra sức cải cách tông giáo. Năm Minh Trị 42 (1909), sư ở Ấn độ, gửi một đoàn người do ông Quát Thụy Siêu (橘瑞超, Zuicho Tachibana, 1890 – 1968) hướng dẫn đến khai quật và điều tra các vùng đất Thổ lỗ phiên (吐魯番, Turpan), Khố xa (庫車, Kuqu), v.v... Năm sau phái đoàn này đến tỉnh Tân cương, đào được nhiều cổ vật. Trong Đôn Hoàng di thư mà đội thám hiểm Tây Vực của Đại Cốc Quang Thụy mang về Nhật Bản có một bản Tâm Kinh Sớ, phần đầu và cuối bản chép tay đều thiếu khuyết, không có tên kinh; về sau, các học giả Nhật Bản nghiên cứu và xác nhận đó là bản Tuệ Tĩnh Sớ. Về sau nữa, những bản phóng ảnh gồm phần đầu và cuối, cũng như toàn bộ Tuệ Tĩnh Sớ được đăng trên cuốn Tây Vực Văn Hóa Nghiên Cứu, quyển 1, và nguyên bản Tuệ Tĩnh Sớ ấy được bảo tồn ở Đại học Long Cốc (龍谷大學, Ryukoku University), còn gọi là Long Cốc Đại Học Sớ. Nối tiếp có học giả Phật giáo Nhật Bản là Phước Tĩnh Văn Nhã (福井文雅, Fukui Fumimasa) đã phát hiện một bản kinh trong Đôn Hoàng di thư của nhà khảo cổ học người Anh gốc Hungary là Aurel Stein (Tur Thản Nhân, 斯坦因), số hiệu S.0554, cũng chính là bản sao của Tuệ Tĩnh Sớ, được chép lại trong sách Đại Chánh Đại Học Nghiên Cứu Kỷ Yếu (大正大學研究紀要, Memoirs of Taishō University). Từ trong Đôn Hoàng Di Thư, tổng cộng phát hiện ba bản chép tay Tuệ Tĩnh Sớ: Một là bản kinh vừa nói ở trên, số hiệu S.0554; phần đầu hơi bị thiếu, phần cuối thì hoàn chỉnh, nhìn chung là được bảo quản tốt. Hai là bản Bắc Côn 北昆 012, phần đầu thiếu sót (không đủ bằng bản S.0554), phần sau toàn vẹn, cơ bản là hoàn hảo. Ba là bản S.5850, đầu cuối đều thiếu. Đối chiếu với bản S. 5850, thì bản Long Cốc

Đại Học Sớ là Tâm Kinh Sớ dựa trên nền tảng của Tuệ Tĩnh Sớ, không thể nhầm lẫn.

Phần đầu của Tuệ Tĩnh Sớ là một bài Tựa, mà nội dung của nó cho thấy ánh nhìn ‘vô ngôn, vô tướng’ của Pháp sư Tuệ Tĩnh. Đến phần sớ thích, ngài Tuệ Tĩnh dùng 10 môn phân biệt để phân tiết; nó có một nét rất riêng so với cách thức chú giải Tâm Kinh của các đệ tử ngài Huyền Trang như Khuy Cơ, Viên Trắc.

Về tổng thể kết cấu, Tuệ Tĩnh Sớ có 10 môn phân biệt, Trí Săn Sớ có 9 môn phân biệt, và Long Cốc Đại Học Sớ (Dật Danh Sớ - Không tên sớ) có 8 môn phân biệt, được trình bày sau đây:

Tuệ Tĩnh Sớ	Trí Săn Sớ	Dật Danh Sớ
1. Sơ nhập quán môn duyên khởi phần	1. Sơ nhập quán môn duyên khởi phần	1. Sơ nhập quán môn duyên khởi phần
2. Liễu uẩn hư thông độ ách phần	2. Liễu uẩn hư thông độ ách phần	2. Liễu uẩn hư thông độ ách phần
3. Không sắc nhất như vô nhị phần	3. Không sắc nhất như vô nhị phần	3. Không sắc nhất như vô nhị phần
4. Cấu tịnh duy chân vô vọng phần	4. Cấu tịnh duy chân vô vọng phần	4. Cấu tịnh duy chân vô vọng phần
5. Thập nhị nhập trung như huyễn phần		
6. Tam xứ thể đồng danh dị phần	5. Căn trần thể đồng danh dị phần	5. Căn trần thể đồng danh dị phần
7. Tam thừa cảnh quán câu không phần	6. Tam thừa cảnh quán câu không phần	6. Tam thừa cảnh quán câu không phần
8. Cử thắng minh không ly chướng phần	7. Cử thắng minh không ly chướng phần	

<p>9. Đại trí thừa nhân chí quả phần 10. Hộ nạn lưu thông thân chú phần</p>	<p>8. Đại trí thừa nhân chí quả phần 9. Hộ nạn lưu thông thân chú phần</p>	<p>7. Đại trí thừa nhân chí quả phần 8. Hộ nạn lưu thông thân chú phần</p>
---	--	--

Thí dụ về ngũ uẩn, bản Tuệ Tĩnh Sớ ghi: “*Uẩn*, là tích tụ. Tích tụ sắc, thọ, tưởng, hành, thức, để hình thành thân năm uẩn. Đó là bốn loài trong ba cõi đều là sự dụng của nhất thể. Do vô minh quá khứ và nghiệp thọ [hiện tại] làm nhân tổ huân tập để hình thành quả báo thiện ác sai biệt của mỗi tự thể. Chính vì nghiệp thức vô minh mà có quả ái dục, dẫu sinh cõi trời hay ở nhân gian. Bản cùng khôn khổ, ái biệt ly khổ, oán tắng hội khổ, cầu bất đắc khổ, sinh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, đều dựa vào năm uẩn mà sinh khởi.”

(蘊者。積聚義。積聚色受想行識。以成其身。即三界四生。俱用一體。各由過去無明業受為因。熏成善惡果報差別。而是無明業。愛家果。若生天上。及在人間。貧窮困苦。愛別離苦。怨憎會苦。求不得苦。生苦老苦。病苦死苦。皆依五蘊而起。)

Bản Trí Săn Sớ chép: “Năm uẩn, lấy tích tụ làm nghĩa, là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Chất ngại là sắc, lãnh nạp là thọ, thủ xả là tưởng, tạo tác là hành, liễu biệt là thức. Năm tánh chất ấy đều do vọng tưởng, tích tụ các nghiệp, để hình thành thân năm uẩn. Uẩn che lấp Phật tánh trong thân chúng sinh, không cho hiển hiện, gọi đó là uẩn.”

(五蘊者。以積聚為義。色受想行識是也。質礙為色。領納為受。取捨為想。造作為行。了別為識。此之五種。皆由妄想。積聚諸業。以成其身。蘊蓋眾生身中佛性。不得顯現。名之為蘊。)

Còn bản Long Cốc Đại Học Sớ viết: “Tích tụ là uẩn, che lấp là ám. Âm nuôi dưỡng ngu si, từ chôn vùi xấu ác. Âm dẫn dắt bốn cực trọng [: sát, đạo, dâm, vọng], làm mờ mặt trời trí huệ, như hào chứa châu, đá giấu ngọc, ôm giữ Phật tánh bên trong, không thể tự xưng. Không có thợ mộc chạm khắc hình tượng, không có đạo sư chỉ dẫn con đường, miệng nói tai nghe, hoàn toàn không thể diễn đạt. Chỉ lấy sự chứng tâm, phản chiếu, tự nó vốn thanh tịnh, thì vật chẳng dơ bản, tâm chẳng chân thật.”

(積聚名蘊、覆蓋名蔭。蔭以養愚、慈以埋惡。陰曳四極、昏智惠日、如蛤藏珠石韞玉、內含佛性、不能自稱。無匠者鑄形、無導師指路、口言耳聞、終不自達。但以証心返照、自源其淨、則物不垢、心不真。)

Khi chuyển dịch Tuệ Tĩnh Sớ, dịch giả có đối chiếu với bản Trí Săn Sớ, thấy rằng, chánh văn của Trí Săn Sớ hoàn toàn dựa vào chánh văn của Tuệ Tĩnh Sớ, bằng cách một số chỗ đánh bóng một chút, một số chỗ đảo ngược và một số chỗ sao chép đơn giản từ văn bản gốc. Ngày xưa không có cái gọi là bản quyền, có thể Trí Săn đã đọc Tuệ Tĩnh Sớ, nghĩ rằng bản ấy về cơ bản là tốt, nhưng có một số điểm không hài lòng, cho nên dựa vào bản Tuệ Tĩnh Sớ, Trí Săn đã xóa bỏ và bổ sung, để tạo ra một bản Tâm Kinh Sớ ưng ý hơn. Khi chuyển dịch Tuệ Tĩnh Sớ, có nhiều chỗ khúc mắc ở từ ngữ, ý tứ do chầm câu hay ‘tam sao thất bản’, nhờ có bản Trí Săn Sớ mà sự chuyển dịch được hoàn thành tốt đẹp.

Phụ Lục 2:

TỤC CAO TĂNG TRUYỆN

QUYỂN 3

Truyện ngài Thích Tuệ Tĩnh trụ chùa Kỳ Quốc ở Kinh Đô.

Thích Tuệ Tĩnh, họ Phòng, người ở xứ Chân Định thuộc Thường Sơn. Gia đình nhiều đời nối nghiệp Nho Tông nên trong làng đều kính chuộng. Ngài giống như con của Tùy-Triều-Quốc-Tử-bác-sĩ Huy Viễn. Vừa mới sinh ra thiên tánh đã vượt trội, nhã hoài thiên thập, phong cách cao vời, khí mạo rộng lớn. Ở độ tuổi bé thơ mà sớm tập học sách vở của Khổng Tử, hiểu suốt văn tụng, vẻ vang cho xóm làng.

Năm mười bốn tuổi, Sư xuất gia. Chí nghiệp tỏa phát rộng xa, mỗi ngày đọc tụng hơn tám ngàn lời, nắm rõ các từ nghĩa, ít có người sánh bằng. Sư đến các trường giảng để nghe giảng, dò hỏi chất vấn các điều thắc mắc, nêu bày nghiên cứu những điểm sâu mâu thường đạt đến chỗ cùng cực. Sư nghe giảng Luận Đại Trí Độ và các bộ kinh khác mà thần thái vượt trội riêng mình, thấy nghe đều khác thường.

Có Luận sư Chí Niệm, tiếng tăm vang xa ở Đông Hạ, người thời bấy giờ gọi là “Hang núi suốt cùng giáo nghĩa Tiểu Thừa”. Sư (Tuệ Tĩnh) bèn tìm đến theo nghe giảng các Luận Tạp Tâm và Bà-sa, học được hai biển đã tinh thông đại nghĩa. Sư sưu tìm gốc rễ cành lá, chuyên vạch bày thấu suốt đến cùng. Do đó mà tiếng tăm tốt lành vang tỏa, học chúng kính trọng khâm phục. Cuối niên hiệu Khai Hoàng (sáu trăm lẻ một) đời Tùy, Sư đến trụ thành Nghi đế, thường phân tích trùng quan, tiếng tăm lại vang xa.

Đầu niên hiệu Đại nghiệp (sáu trăm lẻ năm) đời Tùy, nhân tìm theo vết xưa, Sư đến Hoè lý. Gặp lúc Thi Bình Lưu Dương Hoàng nhóm họp các Đạo tục đến

chùa Trí Nghiêm, muốn yêu cầu các Đạo sĩ trước mở Đạo Kinh. Khi đó, bạn Đạo tuy đông đầy, nhưng không ai dám chống đối, Sư nghe bèn bảo rằng: “Ồ cỡi U minh kết tập được bốn Bộ, cân nhắc hai tông giáo, trộm có điều chưa hiểu, xin hỏi điều nghi. Thế nào là lễ của chủ khách tự có thường luân, giống như giày và mũ, không thể diên đảo, đâu thể ở nơi chùa Phật mà bảo Đạo sĩ trước làm chủ ư? Giáo nghĩa Minh Phủ có thứ tự, xin chớ để rơi vào công tích! Lệnh có ý chỉ ư? Bao nhiêu lần lần ở sau tức khiến tăng sĩ ngồi ở trước. Chẳng nhục nhã được ư?”

Có Đạo sĩ Vu Vĩnh Thông, rất được người đời khen ngợi, là chỗ mền trọng của Linh Hoài, lần lượt lập nghĩa rằng: “Có vật hỗn độn hình thành trước lúc trời đất sinh ra. Tôi không biết tên nó là gì, theo chữ thì gọi là “Đạo” khiến liền nói bầy, và liền bảo: “Pháp sư chắc phải dùng từ ngữ nghĩa lý thích đáng mà đối đáp, không được phạm ngang đầu lên đuôi, khi đó khiến mũ bằng khăn.” Sư nhân đó, cười và Bảo: “Bàn đạo đã không có mũ và khăn, vậy đâu thể phạm ngang đầu?” Linh bảo: “Nếu chẳng phạm ngang đầu thì phải phạm lên đuôi. Sư bảo: “Bàn đạo cỡi giày lên tòa tự có thể lên mà không đuôi. Minh Phủ mở đai mũ khăn thì có thể gọi là đuôi mà không đầu!” Linh tỏ vẻ bẽn lẽn, Sư nhân đó hỏi Vu vĩnh Thông rằng: “có vật hỗn độn hình thành. Vì thế nó là một nên hỗn độn hay Thế nó khác mà hỗn độn? Nếu thế nó một mà hỗn độn thì ngay lúc hỗn độn đã tự thành một thì một chẳng phải Đạo sinh. Còn nếu thế nó khác nên hỗn độn thì lúc chưa hỗn độn đã tự thành hai, thì hai chẳng phải do một khởi trước sinh ra Đạo, cầm đầu xếp bầy các thứ khác. Xin vì xét điều nghi!” Khi đó, Vu Vĩnh Thông mặt mờ, thẹn thùng không đáp được. Sư lại bảo: “Ông đã mở cửa tiếp đãi kẻ địch, đúng là phải cố vũ dung thứ cho sự mạnh mẽ khác, chứ đâu được như cây Đào Cây mận mà lại mọc gai góc ư?” Rồi, Sư ngoái trông Linh, bảo rằng: “Minh phủ đã vì Đạo mà giúp đỡ lấy gì mà cứu giúp?” Linh bèn tỏ vẻ mỗi mết. Từ đó về sau, thường có sự cứu giúp, Sư đều ứng phó mà bẻ ngã, không gì chẳng che vết.

Từ đó, đối với giáo nghĩa Đại tiểu thừa, ngài đều vui thường cả hai, nghiên tầm pháp vị càng sâu. Ngoài việc chủ thuật, Sư còn tìm dịch, không nhàn rỗi. Bỏ quét nhà trồng, tổng lược tông xưa, Sư tiếp nối soạn Tập Tâm Huyền Văn, thành ba mươi quyển, bao gồm các sách vở, gồm thâu xưa nay. Các bậc tài giỏi đều tham dự trầm ẫn. Sau cùng, lại dùng luận Câu-xá phiên dịch ngôn từ ý chỉ dồi dào rộng sâu, tuy có trình bày vết tích mà chưa hết sự tìm cầu nghiên cứu. Mới là không thầy chỉ dạy, tự ngộ riêng mình, Sư nghĩ chọn danh lý, bèn soạn văn số hơn ba mươi quyển, khiến cho diệu nghĩa của Bộ kinh nổi liền máu chột, sáng tỏ ở đương thời. Kế-tân Chánh Tông truyền phương Quý Tự, học sĩ Dĩnh Xuyên Dũ Sơ Tôn thỉnh Sư chú giải Kim Cương Bát-nhã, Sư bèn soạn thích văn nêu nghĩa, chứa nhóm làm thành hưng thịnh, thấu cùng nguồn giáo của chân tục, suốt tận bí yếu của Đại thừa, lưu bố xa gần, viết chép tụng trì. Rừng từ ngữ Văn học truyền đến các tâm miệng, tiếng tăm chứa nhóm cùng tốt lành, tiếp nối kẻ vai thường nghe. Thái Thường Bác sĩ Trữ Lượng, Anh Tảo trong sáng vượt trội, danh dự sớm vang xa, khâm phục đức hạnh tài giỏi ấy, vì soạn lời tựa dẫn. Trong đó, từ ngữ viết rằng: “Nếu khối lớn đều có hình tướng, đối trí theo vật. Tình do tập quán sửa đổi, tánh và lo nghĩ thay đổi. Cho nên xem xét thấu cùng, sáng soi Tiên giác, chong đuốc tuệ đã ra khỏi tối tăm lâu dài, vượt sông ái mà lên đến bờ kia. Cùng phàm trôi lăn muôn kiếp. Bởi nhiễm sáu trần, theo dòng vì không bờ mé, sai lầm rong ruổi mà đi vào đường hẹp. Chẳng đồng ngày mà nói. Dũ Sơ Tôn ở Dĩnh Xuyên sớm kính tin rộng lớn, cho rằng Bát-nhã là chỗ sáng soi kết quy về Chánh đạo, hiển bày danh tướng của Đại thừa, nêu chỉ Tông cực của Bát trụ, vượt khỏi tâm lo nghĩ, dứt bật ngoài niệm tượng nói năng. Do đó, mà kết tóc thọ trì qua nhiều năm. Tuy Diệu âm giảng nói thành văn tụng chẳng thiếu sót, mà nguồn kinh sâu rộng có chỗ chưa tỏ ngộ. Ôi! Mê lầm phương hướng ấy chẳng xa, ngoài nhìn đường giữa mai mà rộng dứt. Gặp được Pháp Sư Tuệ Tịnh thông rành nghĩa sâu kín, biện luận đồng như nước chảy, lý nghiên cứu, suốt liên hoàn. Dũ Sơ Tôn vào thất nghiên cứu, ứng

phục khéo léo dẫn dụ, nương thế nguyện ấy, vẫn cầu xin chú giải. Pháp sư (Tuệ Tĩnh) treo kiếng xét soi quên mỗi mệ, chén Cù tự đầy. Trên nhờ Đạo của Thần ứng, bên cạnh dùng hết cơ tâm, bày xương lờ nhiệm màu, tuyên dương chí lý. Nghi cũ ngày trước tiêu mất như băng tan. Nghĩa màu nay đây sáng rắng như mây vệt mở, làm rường cột của thời tượng pháp, biến đổi mắt tai của loài chúng sinh. Núi Từ xinh đẹp rọi ánh linh thúu mà cùng cao, suối lời khơi mạnh đến long cung mà tranh xa. Và lại, Đạo Phật hưng khởi ở trời Tây, nguồn Đạo truyền rót đến phương Đông. Vui đời Hiền Trí, tài hiệp với ưu, tinh gồm Duệ Chi, ít thấy hạng người ấy. Nay thì Diệu Môn mở mang lại, có tiếng ở đương đời, Tưởng rằng huyền tông ấy un đúc làm xứng thủ. Năm chỉ hưng thịnh tốt tươi, mở đầu cho Hoài tụ, tháng dâm trọng lã, nhân đó bật bút. Các hàng tăng tục kính ngưỡng, mái che thành bóng mát, gõ chuông, tùy theo tiếng lớn nhỏ, hươu kiếm phát ra sắc thái sáng lò. Đồng một thời, học chúng chuyên môn thợ nghiệp, cùng vượt sóng cả, xa cùng truyền trao. Mới lại ngoái trông nhìn rùng xa, cúi nhìn an sinh. Riêng bước trên đường cao, đối đương với Chánh Pháp, Liêu đông chân Bản. Trông mong theo vàng mà chẳng bỏ, nơi Chi Nam gửi gắm, cất giấu các thứ ngọc mà không hư mục. Há chẳng hưng thịnh sao, há chẳng hưng thịnh sao!

Vào đầu niên hiệu Võ Đức (sáu trăm mười tám) – thời Tiền Đường, bảy giờ Sư vì các vị Quan liêu trong Tam phủ trên dưới đều nhóm họp ở Diên hưng, các vị Đại Đức khắp kinh thành đua nhau trình bày ngôn luận. Có Pháp sư Thanh Thiên (có lẽ là ngài Tuệ Trách?) lập Phá nghĩa không, tiếng tăm vang dội rục rờ ở đương thời. Tướng Phủ ký thất vương kính nghiệp thưa rằng: “Pháp Sư (Thanh Thiên) lên pháp tòa giảng bày nghĩa lý, khó đối đáp. Nếu chẳng phải sa môn Tuệ Tĩnh ở chùa Kỳ Quốc thì không ai có thể bẻ gãy được sự sắc bén ấy! Bèn báo cho Sư (Tuệ Tĩnh) cùng luận đối. Sư bảo rằng: “Nay ở bên cạnh Người Anh hùng, có xen bậc long tượng, kính vâng đối đáp cùng với Thượng nhân khó thành cao luận. Tuy

nhiên, dám nhờ uy đức thâm góp sương thu, ân tuệ ban rải như mưa xuân, khiến Tuệ Tĩnh tôi thừa hỏi chất vấn thắc mắc nhỏ, để Pháp sư khen ngợi Đại tuệ, há chẳng phải là sự hưng thịnh của Phật Pháp ư?” Nhân đó, Sư hỏi rằng: “Chưa xét về Pháp “không”, “không có” gì mà phải phá?”

Đáp rằng: “Dùng “không” phá “không”, chẳng phải lấy “Hữu” để phá”. Hỏi vặn rằng: “Chấp “không” là bệnh, lại dùng “không” để phá. Thế thì, chấp “Hữu” là bệnh, lại lấy “Hữu” để trừ. Khước bỏ qua lại, nên không lấy gì để giải.”

Niên hiệu Trinh Quán thứ hai (sáu trăm hai mươi tám), tân kinh đã được truyền đến, sửa soạn việc truyền dịch. Vua Thái Tông (Lý Thế dân) ban sắc cho các Quan ty tìm chọn các bậc Danh đức. Sư cùng dự nhóm họp, lo việc ghi chép luận “Đại tạng nghiêm”, ngôn từ ý chỉ sâu màu suốt tận lời Phạm. Bản tông đã thành, đồng thời soạn văn sở thành ba mươi quyển, nghĩa suốt xưa nay, lời hay tiếng tốt. Tam Tạng Pháp sư cùng Bộc xạ phòng Huyền Linh, Hồng Lô Đường Kiệm Thức Tử Đỗ chánh luân, Vu Chí Ninh vỗ vào lưng Sư ngợi khen rằng: “Đây là vị Bồ-tát ở phương Đông. Nếu tự chẳng phải thiên chất tinh sáng thì đâu thể dùng đến cùng cực lời ấy ư?” Đó là khác vực được khâm phục như thế.

Đến niên hiệu Trinh Quán thứ mười (sáu trăm ba mươi sáu), khai giảng tại Bản Tự, các hàng vương công tể phụ tài biện có tiếng tăm không ai chẳng tụ hội. Bấy giờ cho là vẻ vang lắm. Kinh phụ dùng xoay, lớn lời trình bày, chống đối đều xứng Cơ, giao phó thư thả có thừa, Thái tử Hoàng Cân hoẵng là người tài giỏi ở đương thời, là người khuôn phép trong Đạo môn. Mới bày luận hệ, nhân đó bèn trung cầu, tự che lấp đầu môi ý nghĩa, lạc mất mạch lạc bản tông. Sư bèn đặt từ điều dẫn, Thái Tử Hoẵng v.v... mới uống khí mà trở lại. Cùng ngồi mở núp, quý thức đều tốt đẹp. Từ đó về sau, Sư gánh vác pháp tượng, kết chúng hội giảng dạy mở mang. Nên khởi hòa mục, hưng thịnh Đài phủ. Lương Quốc Công phòng Huyền Linh cầu xin làm Bạn Đạo với Sư, kết nghĩa làm Anh em. Sớm tối đến tham

yết, tự thân dốc hết sự chí thành, cung cấp bốn việc cần dùng, với tâm kính thành. Sư tự hiểu rõ vinh hiển ấy, quên cả thân mạng vì Đạo Pháp.

Sư lại soạn Pháp Hoa Kinh Toàn Thuật, mười quyển. Và các Kinh Thắng-man, Nhân Vương, Bát-nhã, Ôn thất, Vu-lan-bồn, Thượng Sinh, Hạ sinh v.v.. mỗi kinh đều nêu bày yếu toàn, lưu hành hưng thịnh ở đời, đều là văn nghĩa chặt chẽ hay khéo, suy tôn lên cao. Nên mỗi lúc có mở mang rộng rãi làm tỏa sáng mặt trời Phật. Các hàng tăng tục tụ hội vui mừng hòa hợp cùng nghe. Bấy giờ, Đại Pháp được truyền bá khắp nơi, phần lớn cũng do công lao của Sư. Nhưng sở học ở cuối đời có lắm người nhận thức thấp cạn, nếu chẳng liên quan bên ngoài thì lời nói không được giữ gìn. Như muốn phá dẹp được hàng dị Đạo thì phải lấy sở học này để làm đầu. Sư thường dùng một phần công phu đặt tâm vào Văn Sử, ngợi khen dẫn thành việc chuyên, bỏ ích cả tinh thần, mà tánh người ưa thích phong lưu, tình gửi gắm nhân hậu. Tâm tư tràn đầy niềm thương mến, quên mình tiếp vật, thư thả viết lời sáng sủa, suốt ngày không mỏi mệt, nên khiến mọi người xa gần nghe được đạo phong của Sư đều đến tham thỉnh rất đông, Sư đều ứng biến tiếp bày. Tinh thần mọi người vui thích mà trở về. Hoặc dùng bút làm thi phú, duyên tình cảm hứng mà nêu bày, suốt trong mười ngày, tác động thành văn hội.

Pháp Sư Hòa Lâm ban đầu soạn “Xuân Pháp Tập”, viết rằng:

“Non Thửu sáng chọn trước

Kỳ viên bày kính xưa

Triết nhân trọng gót võ

Hoằng Đạo gặp bày Rồng

Tòa cao hoa sen mọc

Mây trần rung thông sương

Bụi bay nâng nhã Phạm

Gió đến dẫn sơ chung.

Lời tĩnh lặng Biển nghĩa
Luận bày cao từ bén,
Tâm rộng, Đạo dễ hợp
Vết rộng đạo khó bày,
Gió động lay khí tốt
Ngày đẹp mở giờ êm.
Tài cao ví Nhã Thập
Trông mình lắm bạn theo
Dùng đây kính chứa lành
Ngõ hầu gặp Linh hoa.”

Sư lại cùng các bậc anh tài gom góp ngôn từ làm bài Phú “Đắc thăng Thiên hành” (Được đi lên trời) với lời thơ rằng:

“Đón gió qua Lang uyển,
Võ hạc xuống Doanh Châu
Muốn ngắt cỏ chi đẹp,
Trước theo ngàn hận đi
Cười Phụng ngâm sáo rộng,
Gá bè thả dòng trôi,
Tuổi già một lần dừng,
Mới nghiệm thu Đại thung”

Sư lại cùng Lô Tán Phủ đi đến Đạo tràng chùa Kỳ Quốc làm bài thơ rằng:

Mặt trời soi nhà Hán
Sao chiếu tới triều Chu
Thành pháp từ đây dựng
Gác hương vốn cao vời
Mâm Châu hứng sương móc

*Chùa Phụng rủ khí lành
Rơi chiếu vào cửa trống
Ráng hồng kéo qua cầu.
Tài cao tạm nhìn thẳng
Giải mây nhẹ nhàng trôi
Muốn tìm ngựa hay giỏi
Trợn là Tạ Liên Lộc”*

Lại, một ngày giữa đông tại Chùa Phổ Quang, đang bị bệnh, thấy tuyết rơi trên những con đường cũ, Sư làm bài thơ rằng:

*“Ôm bệnh khổ lâu ngày
Mở cửa nhìn trời xa
Mây lạnh đuổi lại cuốn
Tuyết rơi dớt lại liền
Hoa lạnh soi gác sách
Trắng bay theo đàn cầm
Xoay nhẹ rơi thơ thần
Sáng ánh như dải lụa
Quanh thềm như hạc múa
Cây rung tợ Hoa tươi
Luống thưở điềm hụng thạnh,
Lo lắng, tợ thương xót!”*

Lúc ấy, các bậc Đế triều Tế quý, Triệu Công, yên công trở xuống các bậc Danh thần cùng hòa xướng, có đến cả trăm bài. Trung Thư Xá nhân Lý nghĩa Phủ là bậc tài giỏi của Văn uyển khen ngợi mãi không thôi. Và viết lời tựa của tập thơ, v.v.. do đó, lời xướng càng cao, các bậc Huyền nho đều ghé mắt đọc xem. Hàm lâm văn sĩ suy thừa quán tuyệt, tranh nhau soạn tân chế, thỉnh cầu Sư vạch chỉ vết

sai. Sư cho rằng việc làm của người sai chẳng có gì lạ. Rồi mới tìm tòi góp nhặt những hay đẹp ở cận đại, soạn “Thi Anh Hoa” một pho mười quyển. Các hàng thức giả ưa thích noi theo xem xét chỗ hay ho. Ngô Vương hỏi bàn cùng Lưu Hiếu Tôn là bậc Văn tài cao trội, vì soạn lời tựa, viết rằng:

“Văn là nghĩa của Phật giáo lớn rộng thay! Chỗ trí thức chẳng thể đặt để Danh ngôn. Chỗ xem nghe chẳng được thấy biết. Các ngài Mã Minh, Long Thọ mở mang Thánh chỉ ở trước, các ngài Tuệ Viễn, Đạo An rộng hóa lời nhiệm mầu ở sau. Còn như tiếp nối dấu vết cao mà dắt dẫn, nhảy vượt khuôn phép mà đi xa. Như vậy, ai là người có khả năng? Chỉ có Pháp sư Tuệ Tĩnh. Pháp sư bản tánh thuần hòa, phẩm chất do núi sông ban giáng tinh thể. Thần cõi mở bên trong dung lượng, tâm tỏa sáng rõ bên ngoài. Ở tuổi tóc để trái đào mà đổi nhật, tóc vừa bới chỏm lại tham huyền, ngẩng lên cao tới ngọn cây, đến tận thềm mây bằng thước mộc, nước lớn dâng tràn. Tắm gội mặt trời, dẫn ở suối đầy mà đuốc tuệ sớm tỏ. Thiên trượng sớm hưng thành, đến duyệt xuyên mà dứt tư lự, nhìn nước Định mà vui vẻ tâm thần. Bụi ngài kia luống sống, tỏ ngộ thường vui đây. Ba thừa áo nghĩa vỡ lở như băng tan, Pháp môn Nhị Đế mừng vui thuận lý. Bồng chốc bắt đầu từ Đông Hạ, Trương tích tại Tây Tần. Đến chỗ trường giảng lãnh hội lời hay mà ảnh hưởng. Vạch nghi bỏ trệ, nghĩ nhớ nghĩa cao mà ảnh hưởng theo, gương sáng thường soi chiếu không mệt nhọc, hồng chung đợi gõ mà ngân vang. Cùng Bờ đầy lượng, dôi đi thật về. Thật là rường cột của Phật Pháp, lãnh tụ của Tăng đồ!

Trước kia, tôi đến chôn kinh đô, được tỏ bày cảnh một, lặng lẽ chôn tịnh vạch mây mà trông thấy quang cảnh. Vắng vẻ an nhàn vào thất mà sinh hư bạch. Pháp sư đem thực tế mà chỉ bày tôi, lấy chân như mà dắt dẫn tôi. Trút vào Biển, chẳng biết nó cạn sâu. Núi học luống trông sự cao vợi. Vì những lúc Pháp sư nhàn rỗi việc giảng diễn, đến xin chỉ dẫn Hàn lâm, như là bài “vườn liễu cây Du trời”, Vịnh “A các tựa song”. Ngụy vương ở Bắc Sơn bày nghĩ Nam Quốc, bài Phú “Tự

trông như trăng sáng”, “Trời mưa nhỏ” của Bành Trạch. Đến khi Nhan Tạ duỗi về đẹp, Nhậm Thẩm góp nhật Văn, đủ để lý hội tám âm, lời hợp bốn thi, đều lần lượt noi theo, tích chứa làm thành khuôn phép, há riêng ngời sáng ở ngày trước mà không người tiếp nối thước mực hay sao? Ở đời gần đây các bậc Văn nhân tài hoa xuất hiện. Vua Võ Đế (năm trăm sáu mươi mốt-năm trăm bảy mươi chín) thời Bắc Chu chấn chỉnh Hùng Đồ, sửa sang Chương Phủ. Vua Cao Tổ (Dương Khiêm năm trăm tám mươi mốt-sáu trăm lẻ năm)- đời Tùy cất giầu anh lược, dẹp định Giang Hoài. Đầy một xe sách, mở lớn trường học. Ôn hình danh dự vang xa nơi Đông Hạ. Từ Dữu giá được xem trọng ở Nam Kinh, Vương Tư không đơn lẻ xinh đẹp một thời, Thẩm Cung Tử nêu kỳ đặc trọn đời. Tất cả những kẻ sĩ tài đức ấy đâu thể thiếu sót ư? Tự xen vào thành cũ mở vịnh khơi tòa cảnh sáng, mở lớn Văn Đức, đạo thông suốt Tiền Vương. Kẻ sĩ xa trực theo gió đến, hang rừng, khách mời như mây nhóm. Nên có thể đề nén hay nâng cao Hán Triệt, mang thai nuôi dưỡng Tào Phi, Văn nhã chứa nhóm phát khởi từ đó mà thanh hành.

Tôi tuy chẳng thông minh nhưng trộm có ý chí, hang son ngậm đỏi, tiếc Lãng Cốc mà đời thay. Ở đó dễ muộn, so thường sự khó thường người đời. Nên thỉnh Pháp sư tạm trở về Thanh Giám, góp nhật từ thập, cất bỏ phiền tạp, vì Quân tử không khoe khoang, chọn lọc thơ chưa làm vết ấy. Sau khi Lưu Đình Uy chọn chỗ vườn thơ, biên chép mà tiếp tục. có Dữu Sơ Tôn ở Dĩnh Xuyên, sức học suốt bao trùm Phần Tố, hạnh ngang bằng Nham Mẫn, và Phủ Vi Sơn ở Kinh Triệu, sáng rõ có tiết tháo đặc biệt, sau bắt thâu gồm các lời, cùng Pháp sư chu toàn, tình vượt keo sơn, thấy sự hưng thịnh ấy đều cùng tán thành. Mạng sống con người có giới hạn, Dữu sơ Tôn chợt qua đời. Lời vĩnh biệt xót xa biến đỏi. Trong khoảnh khắc trông xem Di Văn ấy, lâu ngày bày dấu vết. Nay cũng lần lượt vấy bản đến người sau! Pháp sư vâng theo chương cũ biên soạn Hồng liệt ấy. Tôi nhân những ngày nhàn rỗi kính thuật lại những phương pháp tốt đẹp đó, khiến cho Dĩnh xưng sở về

với đàn sáo mà phát ra âm hưởng. Xuân hoa thu thật cùng với đất trời còn mãi lâu dài. Bèn sai bày chúng ghi chép phương pháp tốt đẹp ấy. Năm chúng cùng mừng vui được trí tuệ nhận biết đó. Tất cả những người có tham dự hay lưu lại trong nhà cất lấy một bản. Từ đó, Nước nhà thường luôn nhóm họp đông đảo, Sư hẳn là người dẫn đầu. Mỗi lúc vào cung vua, Sư có lên Thượng tịch, kén chọn hợp với tâm Vua, các cung đều kính trọng.

Từ lâu, Hoàng Trữ hưởng bổng lộc đức tổ, nên đến niên hiệu Trinh Quán thứ mười ba (sáu trăm ba mươi chín) ông nhóm họp các Quan cùng các bậc Học sĩ trung Tam Giáo (Thích, Nho, Lão) đến điện Hoàng Văn, và thỉnh Sư (Tuệ Tĩnh) khai giảng Kinh Pháp Hoa. Đạo sĩ Thái Hoã giảng về Đạo (Lão) luận, rất khéo léo tốt đẹp. Vua Cao Tông (Lý Thế Dân) ban lệnh cho cùng nhau đối Kháng luận. Khi đó, Thái Hoã sửa sang dung nghi hỏi rằng: “Kinh gọi là “Phẩm Tựa thứ nhất” chẳng hay biết Tựa và thứ là thuộc phần nào?” Sư bảo: “Đức Như Lai nhập định bày hiện điềm lành, phát ra ánh sáng khác lạ chuyển động Đất trời, hoa rưới xuống như mưa, mượn xa để phá gần, vì phá hai nền tảng lớn làm sáng tỏ một Do tiệm, nên làm “tựa”. “Đệ” là Cư (ở), Nhất là Thi (đầu). Phẩm Tựa là ở trước hết, nên gọi là “Thứ Nhất”. Thái Hoã nói: thứ (thứ tự) tức là em. Đã là Đệ thì không thể gọi là Nhất(Một). Nói là Nhất thì không thể gọi là Đệ. Hai chữ ấy mâu thuẫn, làm sao hiểu được? “Sư bảo” Ngày xưa chẳng gọi Đệ tức là Cư, và Nhất là thể ư? Vì ông đã không lãnh hội được ý chính ở trước, mà sai lầm trình bày vấn nạn ở sau, khiến trở thành làm khó cho tự mình, đâu thể làm khó người khác được.” Thái Hoã bảo: “cho rằng tôi không lãnh hội, thì xin giải thích lại..” Sư bèn mở lệnh bảo: “xưa kia có hai người, một người tên là Xà-noa, hễ nói chôi thì quên quét. Còn một người tên là Thân Tử, nghe một mà hiểu đến ngàn. Thế thì, Xà-noa nghe lại mà chẳng ngộ, còn Thân Tử chỉ vừa mới xướng đã được thông hiểu. Đó chẳng phải do người truyền đạo không rõ, mà chỉ là bởi người nhận lãnh Pháp không có

tài trí. Thái Hoãng nói: “ Pháp Sư nói tiếng chẳng ra khỏi môi làm sao nghe nhận được?” Sư bảo: “Bồ-tát giảng pháp, âm thanh rung chuyển cả mười phương. Đạo Sĩ ngồi tại chỗ mà như mê như say, đâu hay hình thể điếc mù, trí ấy có lẽ cũng có.” Thái Hoãng nói: “ Dã can nói pháp làm sao nghe được?” Sư bảo: “ cõi trời trang nghiêm hùng vĩ, lí bất vết thú. Đạo sĩ hôn mê nên cho người là súc vật.” Khi ấy, có Không Dĩnh Đạt giữ chức Quan cúng rượu lên Quốc Tử, tâm còn a dua theo Đạo Sĩ, giấu quạt ruồi mà bảo rằng: “Nhà Phật vốn không tranh cãi. Có sao Pháp sư lại gây nên như thế” Sư bảo: lúc Đức Thế tôn còn ở đời, việc ấy đã xảy ra, Phật phá hàng ngoại đạo, ngoại đạo không thấu suốt, trở lại nói Phật rằng: “ông thường tự nói bình đẳng. Nay đã dùng cực nạn mà phá ta, tức là bất bình, vậy đâu gọi là bình đẳng” Phật trả lời “ lấy bất bình nơi ta để phá cái bất bình nơi các ông, nếu các ông được bình tức là ta bình. Và, nay đây cũng như thế. Lấy sự tranh cãi của Tuệ Tĩnh tôi để phá sự tranh cãi của Đạo Sĩ kia. Đạo Sĩ ấy được không tranh cãi tức Tuệ Tĩnh tôi không tranh cãi”

Lúc đó, Hoàng Trữ bảo Không Dĩnh Đạt rằng: “Ông đã nói hết lời, tức thật là a dua với Đạo Sĩ. Sư bảo: Tuệ Tĩnh tôi có nghe. Người Quân tử phải biết không a dua. Không Dĩnh Đạt đây cũng a dua ư?” Hoàng Trữ tự nhiên vui vẻ cười lớn. Cả pháp hội tung bừng hớn hờ. Nhà vua ra lệnh bảo: “Chẳng những pháp lạc dẫn đến như thế.” Nên mục đích của Pháp sư Tuệ Tĩnh là muốn cả Tam giáo đồng phát ngộ cùng lúc. Sư đã từng vào nội cung cùng các Đạo Sĩ kháng luận, bàn nói quyền bính tạm thời chỉ huy, khiến mọi người ngồi chung quanh đều kinh sợ. Thái Hoãng, v.v... là những bậc tài giỏi thông lãnh trong đạo môn mà gặp phải trường hợp bị đốn phá như thế, tiếng tăm đều mất. Hoàng Trữ mắt chăm nhìn thần thái bén nhạy của Sư mà khó nói thêm gì được, bèn thỉnh Sư làm chủ chùa Phổ quang.

Ban hạ lệnh viết rằng:

“Pháp Sư Tuệ Tĩnh là bậc Thượng tọa ở chùa Kỉ Quốc, thật đáng danh xưng cao xa, hạnh nghiệp nổi bật. Nếu làm khuôn phép trong chốn già-lam thì sẽ có lợi ích lớn. Nay xin mời trông coi đảm nhận chùa Phổ Quang”

Sư lấy việc mở mang tuyên giảng làm chính, thích ở chỗ vắng vẻ. Tuy đội ân vinh hạnh mà tâm chưa an, mới quanh co cao từ, song không được chấp thuận. Bùi ngùi cảm khái ân sủng ấy, bèn vội viết khải văn cảm tạ rằng: “Cúi vâng ân lệnh cho Tuệ Tĩnh tôi làm chủ chùa Phổ Quang, nhưng trông coi việc Thượng tọa ở bổn tự (tức chùa Kỉ Quốc). Kính vâng lệnh chỉ, sợ sệt chẳng biết liệu tính thế nào! Chỉ vì Tuệ Tĩnh tôi chẳng toan lường được sự vụng về dốt nát, ít chuyên kinh luận, dụng tâm vượt quá khả năng, nhân đó mắc bệnh lâu ngày khó chữa khỏi. Cứng cỏi tợ chó ngựa, tuổi già suy tệ ngày một rất lắm. May nhờ còn được mạng sống mà nạp dưỡng. Ít khi giảng nói, gọt mài ngu độn, khuyên răn lếu láo, hỗn tạp đủ thứ xuy hư. Còn như cầm nắm lấy giếng mỗi, từ trước đến nay không hề rõ biết, sửa sang tăng chúng vốn việc chẳng quen. Ân sủng khiến kéo lôi kẻ ngu dốt suy yếu này đều là việc ân kia. Trộm nghĩ buồn thương rằng: “Cá nai đổi chỗ, mất sự thích nghi của khô ướt. Tròn vuông thay chất, trái với tánh nhậm vật. Tình đã chẳng bằng, sự thật bức bách cõi lòng. Vỡ mình kinh sợ, chẳng rảnh yên nghỉ. Nhưng ân chỉ to lớn, không dám từ nhượng. Kính cẩn dâng khải văn cảm tạ tâu trình, càng thêm lo sợ.”

Hoàng Trữ ban lệnh đáp rằng: “Chợt thẹn nhục đón thư đem đến, rất lấy làm khoái khác an ủi. Sau ba lần đọc kỹ, bất giác mừng vui! Trộm nghe rằng: Đức Như Lai tuy dấu vết khởi tại nhân gian, mà Đạo trùm ngoài trời. Thần Công Diệu lực chẳng thể suy nghĩ bàn luận, vắng lặng vô vi thì đường ngôn ngữ dứt, trạm nhiên thường trú thì chỗ tâm hành diệt. Chỉ vì chúng sinh tràn đầy phiền não, chìm nổi nơi sông ái, không thể không cứu vớt chúng sinh thoát ra dòng sông rộng lớn, khiến đưa lên đến bờ kia. Nên vào ra trong ba cõi, lên xuống ở sáu loài, rảo khắp

mười phương, chỉ vì như thế. Như ở đất phước Vườn Nai, non Thửu linh sơn, rười Cam lồ ở rừng thiên, quay bánh xe pháp nơi cõi tịnh, căn dặn các Bồ-tát cứu độ muôn loài. Sau đó, phát ánh sáng trên khuôn mặt, diệt ảnh ở Song thọ. Thuyền báu tuy mất mà Di giáo hiện còn. Đó là Pháp thân Đức Như Lai không khác. Nhưng người có khả năng mở rộng Đạo, Đạo chẳng mở rộng người. Xa thì có các ngài Dilặc, Văn-thù, gần gũi vâng thừa âm chỉ, gần thì có các vị như Phật-đồ -trùng, La-thập mở sáng kinh giáo, năm trăm lễ một bậc Hiền, tin tưởng chẳng phải nói suông, ngàn dặm một lần gặp bởi chẳng phải lời luống dối. Pháp sư trước kia đang ở thế tục, môn xứng Đức chung, bay dải mũ nơi trường Đông, nhả lời ngọc trên trường học, nên được bao dung hậu còn, truyền tốt đẹp giống như con. Thường dùng thơ xung ba trăm, chẳng lia khổ không. Điền lễ ba ngàn chưa khỏi nơi sinh diệt. Nên phát thệ nguyện lớn, hồi hướng đạo Bồ-đề, cắt bỏ hai búi tóc, đắp mặc ba pháp y, còn như kệ tụng của Đại thừa, tiểu thừa, Văn nghĩa của Quảng thuyết, lược thuyết. Hay những Bộ Thập tụng, Tăng-kỳ, Tám bộ Bát nhã là luận của hai ngài Vô trước, Thiên Thân, đàm lý của Pháp môn cú nghĩa, đều vạch trần bụng ngực, khơi tháo đục trong. Còn như lên giảng toà, mở ra trường giảng. Tinh nghĩa nhập thần, tùy loại đều hiểu. Tả viết biện của dòng thác, khơi động từ của Liên Hoàn, Bích Khê vinh dự ở Hán Thần, Bạch Mã ngợi khen nơi Ngao lại. So sánh điều ngày nay với ngày xưa. Ấy lại phải người nào? Do đó kính ngưỡng thỉnh cầu Pháp sư làm chủ chùa Phổ Quang, kiêm trông coi việc Thượng tòa ở Chùa Kỳ Quốc. Lại nghe rằng: “Nếu Tâm riêng lành có hạn thì lý cứu giúp chúng sinh chẳng rộng, ý phân biệt ta và người chưa mất, thì tình giữa ta và người chưa bằng phẳng. Vả lại, chùa Phổ Quang và chùa Kỳ Quốc đều là Đạo tràng, xưa trụ nay ở đâu có gì khác nhau mà Pháp sư lại viết trong Trạng Văn là Cá Nai đổi chỗ, mất thích nghi của khô ướt. Đó là ý còn nơi khiêm nhường, giả gọi là trần lạ. Xưa nghe rằng: Trường giả Lưu Thủy cứu được mười ngàn con cá. Thọ săn nơi hoang vắng đâu hại được nai ba quy y, chỉ khiến lưới bẫy không dùng thì ngôn tượng tự quên!”

Sư lại cảm tạ rằng: “Lại mong đợi lệnh chỉ, ân đượm nhuần càng lớn, tìm sâu thêm lo sợ. Chỉ vì Tuệ Tĩnh tôi, Học hổ thẹn soi chiếu tuyệt, hiểu thẹn thùng với truyền đăng. Lạm chịu vinh hạnh được đến chỗ chẳng hoài mong. Lại được nhờ ban rủ thần bút ấy, ban khắp dẫn dụ rộng lớn ấy. Văn sáng rõ thần tượng, điều hợp với đá vàng. Thêm nữa ân bao gồm cả Đạo tục, thấm nhuần cả còn mắt. Khen đến cao sâu, thí vượt núi biển, tuần hoàn trăm biển, buồn vui lẫn lộn. Luống biết thềm cảm, há bày đóm sương, từng phiến khúc giáng. Trông lại mình có lấm hổ thẹn. Kính cẩn dâng trạng văn cảm tạ tấu trình, lại càng thêm run sợ!”

Lúc Sư đến thì Hoàng trữ lại hạ lệnh ban cùng chúng tăng ở chùa Phổ Quang rằng: nghe rằng: chánh pháp ảm mất ở Tây vực, Tượng giáo lưu truyền đến Đông Hoa, xưa qua nay lại trải nhiều tháng năm, mà các ngài Nan-đà, Ca-diếp, Mã Minh, Long Thọ đã đồng như Bình tả, nếu có Đăng truyền nên được Diệu Chỉ vi ngôn, rủ văn thấy ý. Cho nên, ba mươi hai tướng tốt khắp đầy trời người, mười hai thể loại kinh truyền bá khắp các cõi. Người do từ đường ấy thì cao thẳng trên đường cái thông bốn hướng, kẻ mê lạc lối thì trôi lăn trong sáu thú. Hang lý pháp môn, Huyền tông mật tạng. Nếu chẳng phải là bậc sâu sắc rộng lớn trong thiên hạ thì ai có thể cùng như thế ư? Hoàng Đế đem Thần đạo thiết giáo lợi ích chúng sinh, nên xây dựng Nhân từ khắp nơi, tiếp nối làm hưng thịnh Chánh giáo. Chọn đất tốt ấy, xây giã-lam này. Thịnh mời Danh tăng đứng đầu nước nhà, trung nêu Thượng Thủ của đế Thành. Các kẻ sĩ nơi núi rừng chống gậy đi đến, tân khách chôn triều đình mặc áo rảo đến tòa. Nghĩa Diên đông đúc, Bạt Pháp đông đây. Thật là ruộng phước của xóm làng, là cõi thọ của muôn dân. Lại thêm, từng doanh điệp cán, Tháp báu đài hoa, đánh gõ Hồng chung mà chẳng huyền não, xướng cao Thanh Phạm mà càng tĩnh lặng. Như Đức Phật Lô-xá Na an tọa nơi Pháp Đường Phổ Quang, linh tướng tốt tươi, thần biến vang hưởng. Lấy nay để so sánh xưa, tôi cùng thâm hợp, giữa khoảng Danh và khí đâu chấp nhận lập sông. Nhưng mà tăng đồ

kết tập phải có kỷ cương. Hỏi các đại chúng ít gặp được người ấy. Nhiều ngày tìm kiếm nêu bày lại thêm bàn luận, đều nói rằng: Thượng tọa Tuệ Tịnh ở chùa Kỳ Quốc, tự tánh thanh tịnh, chẳng phải nay mới có. Phong thần tuấn tú tài giỏi, thấu mắt chẳng thích hợp nay. Còn như tượng báu nơi cung rỗng, tôn kinh tượng lược, đều vượt trội tự sinh nhận biết, không thầy chỉ dạy, riêng mình tự ngộ. Đâu chỉ có thuyết Tứ Đế; Nhất thừa, sự luận bàn Bảy chỗ tám hội, muốn cầu lấy chỉ quy, được hướng đến chân thật mà thôi. Nên cũng tẩy trừ huyền yếu, đọc xem chí ngôn của họ Lão, lọc sạch tinh vi, tuyên bày Nghĩa mầu của Trọng Ni. Không gì chẳng hết lý cùng tánh, tìm gốc bày nguồn. Đức hạnh Sư đến như thế. Học thức Sư cũng đạt như vậy. Nay thỉnh Sư làm Tự chủ chùa Phổ Quang, trông coi cả việc tại chùa Kỳ Quốc. Song, Ngài nghĩ ngợi rút lại muốn sống tĩnh lặng chẳng chịu đảm nhận phải ân cần tha thiết thỉnh cầu mới chịu chấp nhận. Chỉ vì gia nghiệp của Bồ-tát, thể chuộng hòa hợp. Nếu đắc Vô Trách tam-muội, tự nhiên dứt hẳn đoạn mười triều, cũng nguyện cầu tất cả chư tăng trong bốn tự cùng nhau mở rộng ý này.”

Và với lễ nghi trong việc kính thỉnh đều y cứ làm theo tăng pháp. Lại bảo ban sở ty kiến tập giảng hội, thiết trai cúng dường, tất cả đều thỉnh Sư rộng khai giảng nghĩa lý. Sư cho rằng các hàng quan liêu tụ tập đông nhiều, vinh quang một thưở, nếu không phải do năng lực của Kinh pháp thì làm sao có được vậy? Nên mới khai giảng Kinh Pháp Hoa, sau cùng giảng về đại luận. Các bậc tài giỏi cao quý tìm đến tấp nập cả Pháp hội. Nên hay tiếp nối, dẫn dắt tăng tục, vỗ về truyền trao học thức, dạy cúng tế, ruổi rong luận bàn làm ảnh hưởng rất lớn về kế hoạch tốt, đếm mức thấu đạt thanh ngôn, rạng ngời trước, dứt bật sau.

Có Thái tử Trung Xá Tân Tứ, với học thức thông cả Văn sử, mà ngạo dôi tự khoe, đề chương đặt bút, không ai dám đương đầu đối lại có soạn viết xong được gì thì Tân Tứ đều sắp bày ra đất. Cho rằng trong chúng Tăng không có người nào được cả. Ngài tức giận sự khinh thường ấy, mới soạn luận để phảng kháng. Với lời

Văn rằng: “Thích Tuệ Tĩnh tôi ở chùa Kỳ Quốc kính đáp lại với Đông cung Tân Trung Xá rằng: Bày đọc xem cao luận, rộng nghiên cứu tinh vi, ý chỉ dồi dào, văn từ hoa nhã đến nỗi kinh tâm lòa mắt. Biện suốt sáng tỏ, lý vượt liên hoàn. sâu khó thốt nhiên ngang dọc, buông vẻ đẹp hay nối tiếp, ánh ngời ráng mây sánh cùng rục rờ. Hợp vàng đá để cùng hài hòa, Văn chương rục rờ. Khởi thấu sâu màu, nếu chẳng là kẻ sĩ anh triết thì ai có được tâm trần đầy như thế. Dồi dào thay của bậc Thượng nhân, nên khó cùng đối mặt. Tôi nhẹ đem trí không thông minh, dám soạn viết dâng tấu bày, đâu thể bảo rằng: xét nghi thà đáp khách hỏi vặn.

Luận chép rằng: “Một lời diễn xướng mỗi một tùy loại mà nhận biết. Các loài chúng sinh nhỏ bé máy động đều có tánh Phật. Vậy thì Phật-đà cùng Tiên giác, nói theo tục khác. Trí tuệ và Bát-nhã nghĩa vốn huyền đồng. Tập trí giác như chẳng là Thắng nhân, niệm Phật tuệ há lên quả màu?” Xin đáp rằng: “Lớn thay điều nêu lên ấy! Xa kín sâu màu, mịt mờ khó lường biết. Chúng ta có thể tin ư? Hay là nghi ngờ? Nếu tin thì chẳng lẽ không như thế, còn nếu không tin thì chẳng lẽ chẳng sâu vậy ư? nhưng mà, hàng hạ sĩ chẳng cười. Vì chẳng đủ lấy làm Đạo. hàng Trí cận chẳng nhạo báng. Vì chẳng đủ lấy làm sâu. Hàng kính đạt cao minh, chắc chắn không cười hay nhạo báng. Chỉ bởi lời nói ấy lảng lạc, lý đắm trong hiềm nghi. Nay tôi nói lược đại khái cho nghe, như là hỏi Đồng mà đáp khác. Văn rục rờ nơi sách Không, Danh một mà nghĩa trái. Lý rõ ràng trong kinh Phật. Như tên gọi đồng thì chẳng chấp nhận nghĩa khác, thì hỏi một chẳng được đáp khác. Thể lệ này đã lên thì kia đồng đều tự xuống. Nếu ông chưa thấu hiểu thì sẽ chỉ bày lại. Hễ trụ vào không chỗ trụ thì muôn điều lành do đó mà gồm tu. Làm không gì chẳng làm, một lời do đó mà đều ứng. Đâu chỉ dứt bật thánh, xả bỏ trí, ôm lấy một, giữ lấy mềm yếu, lạnh nhạt riêng mình tốt, nghĩa không gồm giúp. So sánh lời hơn kém, đó có thể thường ư? Hai Tông đã trình bày, trăm nạn ngừng dứt.”

Luận chép rằng: “Chắc chắn cho rằng Danh ngôn kia đây có thể phân biệt, một lời mà mỗi mỗi tự hiểu, là thường quen không bàn luận.” Xin đáp: “Thật ý chỉ của Như Lai cũng phải phân biệt. Trộm về tiêu dao nơi một. Chim Bằng, chim yến chẳng thể ngang bằng chín muôn. Tốt tươi hay khô héo là đồng. Cây xuân cây nầm chẳng thể ngang đến tám ngàn năm, hướng là lửa bó đuốc mà ngang bằng mặt trời, mặt trăng.

Phương của ngâm tưới lúc mưa, thà đem phân đồng làm sáng tỏ thâm nhuần, mà bèn quân bình sự tươi sáng thâm nhuần. Còn như một sơn hào, lớn hay nhỏ, Bành Thương đều là thọ yếu. Cột đình loạn ngang dọc, thi lệ lẫn lộn sự đẹp xấu. Ấy đều do cùng đãi ngộ nhau chẳng nhất định, xâm đoạt lẫn nhau có thể quên. Trang Sinh do đó dứt bật chỗ có bít lấp, chẳng thể cho là ban đầu không vật. Đó là vì tôi phân biệt, thì ông phân biệt, ông quên phân biệt thì tôi quên phân biệt. Quân tử bàn dữ may không luận cột bến, một lời dễ mất, dẫu xe ngựa bốn con cũng khó đuổi tìm. Văn ấy dạy răn, sâu sắc đáng thận trọng thay!”

Luận chép rằng: “Các Hành vô thường, xúc loại duyên khởi, lại tâm có đối đãi, giúp ý vượt tìm cầu. Vậy thì ta thanh tịnh thọ ở huân tu, tuệ định thành do khéo khắc”. Xin đáp: “Có vô thường nên ta đi, có duyên khởi mới có ta đến, cho nên ta đi. Ta há là thường ư? Mới có Ta đến, ta há là đoạn ư? Mới nên tương truyền, nhờ huân tu để thành tịnh. Tốt Xấu cùng thay nhau, chẳng phải khéo khắc mà khó công, cho nên sinh diệt phá bỏ Đoạn Thường, Nhân quả hiển bày Trung quán. Tốt tươi thay, là tông bàn luận ư, là Diệu vậy! Đó thật là Trang Thích Huyền Đồng, Đông Tây lý hội, mà chúng ta bỏ kia lấy đây, vậy không sai làm hay sao?”

Luận chép rằng: “Tiếp tục nuôi sống Chim le, giết tiết chim Hạc đang thường há là chân như. Cò hóa Ong bay, ở đâu yếu mất?” Xin đáp rằng: “Tự nhiên tức là Báo phần, huân tu tức là Nghiệp lý. Báo phần đã định, hai chim kia chẳng ham muôn ở mạng sống ngắn dài, Nghiệp lý vốn duyên, hai chim đều đợi chờ mà

bay hóa. Nhưng mà sự vật hiện tượng dễ nghi, thâm hợp khó hiểu. Kẻ sĩ cầu vẫn làm hoặc không dứt, còn như những vị Đạo chứng được bốn quả còn mê mờ hạt châu trong túi áo, Bồ-tát hàng Thập Địa, còn mịt mờ la học. Các bậc Thánh Hiền còn như thế, huống gì hạng tầm thường ư? Tự chẳng soi kiến ba minh, hùng bay bảy biện tài, đâu có thể khéo khế hợp huyền cực, phu diễn nghiên cứu sâu màu? Bàn đạo nhờ vị thọ nghiệp cửa nhà, bè bạn theo đó gởi. Nguyên có thể chọn tốt lành, dám dưng có sô củi rạc. Nếu như khoa đánh, xin nguyện rõ điệp vàng vậy!”

Khi ấy, những người Quý đạt ở khắp cả lang miếu đều kính ngưỡng cao phong, mỗi người cất giữ một Bồn đeo ở cổ áo, cùng nhau tụ bàn vui lấy làm lời trước tiên. Tân Tứ ngay khi ấy mang đội trên đánh đầu, chóng bỏ lưới tà. Chón đế đô vinh hiển, vạch mây trông nhìn mặt trời. Mỗi tự thấu triệt vàng lụa, tạo dựng phước đức lớn.

Có Sa-môn Pháp Lâm là người bao gồm kinh sử, nắm bắt mọi điều, thấy biết những điều xưa trước. Nhân phá tà nghi mới gởi thư đến, thư viết rằng: “Gần đây được đọc xem luận Chiết Nghi đáp lời Tân trung Xá, từ nghĩa bao trùm, nêu bày tỷ dụ siêu tuyệt. Ánh sáng ngọc làm mờ mắt của Ly Chu. Tiếng khoa vang làm nhức óc Sư khoáng. Hẳn về Diệu lý cùng trong Hoàn Vũ, sự tận cùng vườn biện luận. Thí như ngọc hành ngang bằng Tuất mai, như biển cả mênh mông gồm thấu nước trăm sông. Rực rỡ thay! Cao vợi thay! Lời vượt quá sự thấy nghe, lý thoát ngoài sự nghĩ bàn, đủ có thể lấp cửa các sự thấy biết, mở đường đặc ý. Còn như Trú không chỗ trú, nghĩa của gồm tu ở đó. Làm không gì chẳng làm, công tề ứng lớn. Đem lệnh giữ mềm yếu, Nhan hậu khéo léo bền lên hình dung. Mới hiển bày lý khác, há Huyền đồng có thể được hay sao? Hễ lập tượng để bày ý, được ý thì tượng quên mất, nếu quên được điều đáng quên thì tình của đây kia đều hết. Chẳng phải quên cái chẳng đáng quên thì tình của đây kia đều hết. Chẳng phải quên cái chẳng đáng quên thì cái khác của Đại Tiểu có khác. Vậy đủ biết, mặt trời mặt trăng đã lớn

dụng thì không dùng ánh sáng của bó đuốc. Lúc mưa đã tuôn, há nhọc phiền sự đượm nhuần của ngấm tưới. Nên nói đây kia có thể quên, chẳng phải là không đây, cho nên ta đi, vì cố đi mà biện luận vô thường, Ta mới đến, gá mới đến mà bàn về Duyên khởi. Chẳng phải mới, chẳng phải cũ, nghĩa của huân tu chẳng thành, không sửa không khắc thì công tốt xấu ai mang lấy. Bởi lấy sinh diệt để phá cái mê đoạn thường kia, gá nhân quả mà nêu bày đường của Trung Quán ấy. Chấm dứt Đoạn kiến, thường kiến thì yếu mất đồng quy, lý Trung Quán dung thông thì chân như tự bày. Hoặc bàn về nghiệp lý để làm rõ huân tập, chợt mở Báo phần để giải thích tự nhiên. Ý vượt ra đầu mối tình cảm, chỉ quá ngoài văn. Báo phần có đó, le hạc tự quên mất mạng sống ngắn dài. Nghiệp và lý làm nhân cho nhau thì cỏ, ong mỗi thứ tự chịu bay hóa. Có thể gọi đó là ở trong không danh tướng mượn danh tướng để nói, hiểu chân hội tục, há chẳng vậy ư? Tân Trung Xá có thì Thiên bảm chưa ngang bằng người có thuyết tận lý. Ông ấy có thể xấu hổ với tang ngẫu. Nhan sinh có then thì ngòi mà mất. Có thể dứt hai thứ lấy, bỏ, hết nhất trí của điên đảo. Sở đã được đó, Tề cũng chưa là mất, Pháp sư thông hiểu chúng sinh chẳng ai bằng, Trí nghĩ vô hạn. Ngay đây riêng bước một mình, và ngay đây làm rường cột. Đã là chỗ mọi người cùng nhận biết, thật cũng Danh xứng vang khắp. Thêm vì nhiều lần ra mắt nơi cửa vàng, từng lên chỗ ngòi trên, quạt gió huyền nơi áo hạc, đánh trống pháp ở lầu rồng, bảy thứ quý trút rót vào sông mòi, Ngũ sư suy cử Thần tuấn. Đã tung cánh che, lại vung vải bể rộng.

Ngang hàng cùng Chi tuần, Vương Hà đầu kham cùng sánh. Phương của Miên Tổ, kê nguyện chưa đủ liên hành.lấy xưa liệu nay. Sư có đủ như thế! Pháp Lâm tôi bị bệnh ở Nam Sơn, gá tâm nơi hang sâu, chẳng ra chẳng ở, mệnh mang nghĩ ngợi với gió mây, chẳng thấy chẳng nghe, gửi tình cùng suối đá. Tình cò xem đọc Danh tác, thật dứt ưu phiền, chợt đọc Huyền chương, thì dứt bệnh tử xưa. Bởi

hồi ngâm đọc, xoay quanh quán mở, cất giữ ôm hoài trong tay áo. Bất giác lấy giấy viết chữ lược bày mãnh ý, kính cẩn bệch bạch thư này!”

Ngài soạn Phú Từ vì các Đạo Hiền khen ngợi như thế. Đến niên hiệu Trinh Quán thứ mười chín (sáu trăm bốn mươi lăm) cũng còn xem trọng việc Phiên dịch, quan sở ty phân biệt, lại không liên loại. Nhà vua ban chiếu thỉnh Sư đến, Sư cáo bệnh bèn thôi. Nay Sư đã sáu mươi tám tuổi, tiếng tăm vang vọng càng cao. Tâm bệnh có lúc phát động, hoặc dùng mưa Pháp, tạm có lúc đăng lâm đến nơi học quán. Bọn nghĩa thì tiếp nói mũ miện Sư, văn cú thì định phân dài ngắn, từ thể thì nêu bày tinh hoa, âm vận thì hòa cùng hài điệu, thần khí Sư cao sáng đủ dẫn những lẽ yếu hèn, nghi dụng Sư sâu sắc càng mở Liên sĩ. Đó đều là tự bắt đầu mà liền viết. Nên không thể hết những tiêm ả, v.v.. của Sư.

(Nguồn: Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh – Bộ Sử Truyện – Tục Cao Tăng Truyện, No. 2060.)